

diễn đàn

F O R U M

Số 82 - 2.1999 ISSN 1164-2378

Xuân
Kỷ Mão
1999



Tin Tức

Trường Sa, Hoàng Sa, Việt Nam, Trung Quốc và những nước khác

Ngày 7.1.1999, trong một buổi họp báo, người phát ngôn bộ ngoại giao Việt Nam, bà Phan Thuý Thanh đã khẳng định một lần nữa chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, “ với những cơ sở lịch sử và pháp lý vững chắc ”. Tuyên bố này đáp lại một pháp lệnh về đường biên giới biển mà chính phủ Đài Loan vừa thông qua ngày 31.12.1998, nhằm chính thức ghi Trường Sa vào bản đồ lãnh thổ hành chính của Đài Loan. Bà Thanh nhắc lại lập trường của Việt Nam coi mọi xác nhận của một nước khác về chủ quyền trên hai quần đảo đó là vô giá trị và không có hiệu lực.

Chỉ có hai nước Việt Nam và Trung Quốc tranh chấp chủ quyền ở Hoàng Sa, nhưng ở Trường Sa (tên tiếng Anh : Spratlys) còn có thêm Đài Loan như đã thấy, Philippin, Brunei và Malaysia, ba nước này chỉ xác nhận chủ quyền của mình trên một vài hòn đảo chứ không đòi nguyên quần đảo như Việt Nam, Trung Quốc và Đài Loan. Tất cả các bên đều khẳng định nguyên tắc giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp thương lượng hoà bình. Vấn đề là, trong khi chờ đợi, mỗi bên tiếp tục tiến hành những hoạt động của mình trên địa bàn tranh chấp, với những phương tiện khác nhau khá xa... nhiều khi tạo nên căng thẳng như vừa qua giữa Philippin và Trung Quốc.

Tháng 10.1998, Philippin đã chính thức phản đối việc Trung Quốc xây dựng một cơ sở quân sự trên hòn cù lao đá ngầm tên Phi là Mischief. Tháng 12, hải quân Phi bắt giữ 20 người đánh cá Trung Hoa ở gần Mischief. Trung Quốc một mặt dĩ nhiên đòi Phi trả lại những ngư nhân bị bắt, một mặt khẳng định cơ sở mình đang xây dựng trên hòn Mischief hoàn toàn không có tính chất quân sự (hy vọng xoa dịu những lo sợ của các nước khác trong vùng) mà chỉ là trùng tu lại những nhà trú cho ngư nhân (gián tiếp khẳng định mình đã có chân trên hòn đảo từ trước...).

Tình hình có phần dịu xuống sau hội nghị ASEAN đã căng trở lại sau cuộc gặp gỡ giữa hai bộ trưởng quốc phòng Philippin, Orlando Mercado, và Mỹ, William Cohen, ngày 7.1.1999. Tuyên bố của người phát ngôn bộ quốc phòng Mỹ cho biết, theo yêu cầu của ông Mercado, hai bộ trưởng đã thảo luận về cuộc tranh chấp ở quần đảo Spratlys, bên cạnh chủ đề chính của cuộc gặp gỡ là việc Phi yêu cầu Mỹ giúp hiện đại hoá quân đội. Tuyên bố nói rõ là Mỹ không lấy lập trường trong cuộc tranh chấp ngoài việc bày tỏ mong muốn rằng các bên sẽ tìm được một giải pháp hoà bình. Tuy nhiên, khi về đến Manila ngày 12.1, ông Mercado đã tuyên bố rằng phía Mỹ đã đề nghị làm chủ nhà cho một hội nghị bao gồm các nước trong

vùng để mở ra cuộc thương lượng về vụ tranh chấp. Mặc dầu ngay ngày hôm sau ngoại trưởng Phi Domingo Siazon đã nói thêm cho rõ là Mỹ chỉ tỏ ý “ sẵn sàng tham dự ” một hội nghị như vậy chứ không đề nghị đứng ra tổ chức hội nghị đó, Việt Nam, Malaysia và Trung Quốc đã phản ứng ngay, chống lại đề nghị. Nhưng trong khi cả Việt Nam và Malaysia đều nhắc lại nguyên tắc tìm kiếm giải pháp thông qua thương lượng trực tiếp giữa các bên liên hệ, thì người phát ngôn bộ ngoại giao Trung Quốc chỉ nhắc tới “ chủ quyền không thể chối cãi của Trung Quốc trên quần đảo Nansha (tên Trung Hoa của Spratlys) ”, và “ sự can thiệp của người ngoài chỉ gây thêm rắc rối cho tình hình hiện nay ”... Một thái độ nước lớn không mới lạ. (Reuters 7, 14, 15.1, Kyodo 13.1.1998)

Kinh tế 1998 : những động lực tăng trưởng đã khựng lại

Chính phủ Việt Nam đã công bố những số liệu chính thức về kết quả hoạt động kinh tế năm 1998 :

Tổng sản phẩm trong nước [GDP] : 244 740 tỉ đồng [tính theo giá so sánh 1994], tăng 5,8 % so với năm 1997 [chỉ tiêu đã điều chỉnh của chính phủ là 6 - 6,5 %]. Trong đó nông lâm nghiệp, thuỷ sản tăng 2,7 %, công nghiệp và xây dựng tăng 10,3 %, dịch vụ tăng 4,2 %.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội : 87 700 tỉ đồng, giảm 2,6 % so với năm 1997. Riêng đầu tư nước ngoài [FDI], vốn đăng ký của những dự án mới cấp giấy phép đạt 4 tỉ USD [trong đó có dự án 1,3 tỉ USD của nhà máy lọc dầu Dung Quất được đưa vào giờ cuối], giảm 10 % so với năm 1997 ; vốn đăng ký tăng thêm của những dự án đã có giấy phép đạt 769 triệu USD, giảm 30 % ; vốn đầu tư thực hiện đạt 1,9 tỉ USD, giảm 40 %.

Kim ngạch xuất khẩu : 9,356 tỉ USD, tăng 0,9 % so với năm 1997. Cùng lúc đó kim ngạch nhập khẩu đạt 11,390 tỉ USD, giảm 3 % ; nhập siêu lên đến 2 tỉ USD, giảm 17,5 % so với năm trước.

Lạm phát : 9,2 %

Những số liệu nói trên vẫn còn khoảng cách với những ước tính của Ngân hàng thế giới [WB] theo đó GDP của Việt Nam tăng khoảng 3,5 - 4,5 %, trong đó nông lâm và ngư nghiệp tăng 2,5 %, công nghiệp tăng 7 - 8 %, dịch vụ tăng 1,5 - 3 %. Khác biệt này xuất phát từ cách tính toán tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, và mức độ ảnh hưởng của sự giảm sút đầu tư nước ngoài và xuất khẩu.

WB đánh giá tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á lên đầu tư nước ngoài và xuất khẩu của Việt Nam là tương đương 3 tỉ USD, bằng 12 % GDP. Trong khu vực Đông Á, GDP của năm nước ASEAN khác [Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippin] giảm 7 %, Nhật giảm 2 %, duy chỉ có Trung Quốc giữ được một tốc độ tăng trưởng 7 %. Do 2/3 đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đến từ Đông Á, luồng đầu tư trực tiếp FDI năm 1998 đã giảm khoảng 60 % và các dự án đầu tư đã được cấp phép nhưng chưa giải ngân lên đến 26 tỉ USD. Đông Á cũng chiếm 70 % xuất khẩu của Việt Nam, và năm 1998 luồng xuất khẩu sang khu vực này đã giảm 20 %. Sau ba lần phá giá, đồng Việt Nam có giảm giá 17 %, song tỉ giá hối đoái thực tế đã tăng khoảng 10 % so với thời kỳ trước

khủng hoảng [tháng 6 năm 1997] làm suy yếu khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam. Một biểu hiện là hàng hoá nhập lậu từ những nước láng giềng đã tăng vọt và đang chiếm thị trường của hàng nội địa.

Nhận xét chung của WB là ba động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam đã khựng lại trong năm vừa qua :

- xuất khẩu, chiếm 2/5 GDP, trước đây tăng trưởng hàng năm 25 %, đến nay không còn tăng.

- đầu tư, không những không tăng mà còn giảm, tỉ trọng trong GDP từ 27 % xuống còn 20 %, tỉ lệ thấp nhất từ mười năm qua.

- nông nghiệp, do hạn hán, giảm tốc độ tăng trưởng còn khoảng 2,5 % so với 4 - 5 % hàng năm thực hiện suốt mười năm qua.

Bản báo cáo của WB còn xác nhận hai bước ngoặt đáng lo ngại : sau mười năm tăng cùng nhịp với dân số lao động, việc làm đã giảm sút 0,7 % năm 1997, đặc biệt trong nông nghiệp [- 6,2 %] và trong công nghiệp [- 5,6 %]. Sau khi đạt tỉ lệ 24 % GDP, ngân sách nhà nước đã giảm còn 21 % năm 1997, riêng chi phí giáo dục đã giảm về thực tế năm 1998 còn chi phí y tế thì giảm cả về thực tế và danh nghĩa. [Thời báo kinh tế Sài Gòn 7.1.99 ; WB, Báo cáo kinh tế tháng 12.98]

Dự báo 1999 : tùy thuộc vào tốc độ cải cách kinh tế

Kỳ họp quốc hội tháng chạp vừa qua đã thông qua những chỉ tiêu kinh tế mà chính phủ đề nghị cho năm 1999 :

Tổng sản phẩm trong nước [GDP] tăng 5 - 6 %, trong đó sản xuất nông nghiệp tăng 3,5 - 4 %, công nghiệp tăng 10 - 11 %, dịch vụ tăng 4 - 5 %.

Kim ngạch xuất khẩu tăng 5 - 7 % ; lạm phát dưới 10 % ; bội chi ngân sách khoảng 3,5 % GDP.

Tạo việc làm mới cho 1 - 1,2 triệu người ; giảm số hộ đói nghèo 30 vạn hộ ; nâng số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ lên 50 tỉnh.

Ngân hàng Thế giới [WB] đưa ra dự đoán rằng năm 1999, trong điều kiện cải cách được đẩy mạnh, tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở mức của năm 1998 : GDP tăng 3,5 - 4,5 %, trong đó nông nghiệp tăng 3,5 %, công nghiệp tăng 5 - 6,5 %, dịch vụ tăng 2 - 3,5 %, xuất khẩu tăng 5%. Trưởng đại diện của WB tại Hà Nội, Andrew Steer, còn nêu hai kịch bản khác : kinh tế Việt Nam tăng trưởng 6 - 8 % nếu chính phủ tăng tốc chương trình cải cách và nếu tình hình các nước khác trong khu vực Đông Nam Á không tiếp tục xấu đi ; còn không, chỉ tiêu tăng trưởng GDP có khả năng là 0 - 3 %.

Dưới tựa đề **Việt Nam vượt lên thử thách**, bản báo cáo kinh tế của WB cho rằng tình hình kinh tế hiện nay là nghiêm trọng, song Việt Nam vẫn còn có thể tránh không để tình hình xấu thêm, nhưng muốn thế Hà Nội cần phải đẩy nhanh những cải cách kinh tế. Những khuyến cáo của WB nhắm : cải cách doanh nghiệp nhà nước ; cải cách hệ thống ngân hàng ; khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ ; cải tiến chế độ thương mại và đầu tư ; duy trì sức mua và tăng thêm dịch vụ xã hội cho người nghèo.

Cung chúc tân xuân

Diễn Đàn

Những dự đoán về năm 1999 của giới chuyên viên người Việt Nam có phần bi quan hơn và thường nhấn mạnh đến tình hình các chính sách bị bản thân bộ máy chính quyền vô hiệu hoá. Như nhận định của bà Phạm Chi Lan, phó chủ tịch Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam : “ *Ngay thủ tướng phát biểu trước quốc hội cũng bản khoản về việc thực hiện chính sách. Tất nhiên, chính sách còn một số mặt cần tiếp tục cải thiện, nhưng vấn đề quan trọng hơn là các cấp thừa hành phải thực hiện cho bằng được các chính sách cởi mở của chính phủ, bằng không chính sách ban hành sẽ bị vô hiệu hoá* ”. [Tuổi Trẻ 3.12.98 ; Thời báo kinh tế Sài Gòn 31.12.98 ; WB, Báo cáo kinh tế tháng 12.98]

Viện trợ : ưu tiên cho phát triển nông thôn

Họp tại Paris đầu tháng chạp vừa qua, Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam do Ngân hàng Thế giới [WB] chủ trì, với sự góp mặt của 22 nước [có hai nước mới là Hoa Kỳ và Luxembourg] và 22 tổ chức quốc tế, đã quyết định cam kết viện trợ cho Việt Nam thêm 2,2 tỉ USD, trong đó 15 - 20 % là viện trợ không hoàn lại. Các nhà tài trợ còn hứa sẽ cấp thêm 500 triệu USD nữa nếu chương trình cải cách của Việt Nam tiến triển nhanh hơn. Như vậy, viện trợ phát triển chính thức [ODA] cam kết cho năm 1999 lên đến 2,7 tỉ USD, cao hơn con số 2,4 tỉ USD năm trước. Với 847 triệu USD, Nhật Bản vẫn đứng đầu các chính phủ tài trợ cho Việt Nam.

Từ hội nghị đầu tiên năm 1993 cho đến nay, cộng đồng quốc tế ủng hộ Việt Nam đã cam kết viện trợ tổng số vốn ODA là 15,2 tỉ USD, trong đó mới có 7 tỉ USD được giải ngân. Năm 1998, mức giải ngân chỉ đạt 1,4 tỉ USD trong đó chỉ có 5,5 % được dành cho những dịch vụ an sinh xã hội như y tế, giáo dục, nước sạch, vệ sinh môi trường, dinh dưỡng hay kế hoạch hoá gia đình.

Hội nghị lần này còn quyết định rằng lĩnh vực ưu tiên tài trợ sẽ là những đề án phát triển nông thôn và ở những vùng dân cư nghèo khó. Được biết rằng, 80 % dân số Việt Nam và 90 % người nghèo đang sống ở khu vực nông thôn. Và mặc dù tạo ra hơn một phần tư GDP, nông nghiệp chỉ nhận được 7,5 % đầu tư của nhà nước, trong đó gần phân nửa là dành cho các doanh nghiệp nhà nước. Trong các doanh nghiệp tư nhân, dưới 15 % có điều kiện tiếp cận với hệ thống tín dụng, và 70 % cho rằng họ muốn vay vốn mà không được. Cũng theo bản báo cáo của WB, ngân sách y tế chỉ dành 5 % cho các trung tâm y tế cấp xã, cơ hội để cư dân nông thôn được bác sĩ chữa trị là dưới 10 %, và 70 % người nghèo không có khả năng tiếp cận đến y tế ở nông thôn. Về giáo dục, gánh nặng chi tiêu bình quân ở nông thôn gấp đôi so với thành thị : để cho con em đi học trường công cấp III, một hộ nông thôn phải dành phân nửa thu nhập trong khi một hộ thành thị chỉ dành một phần tư thu nhập ; và trong khi một hộ giàu chi 44 đồng để đối ứng với 100 đồng mà nhà nước chi cho giáo dục đại học, thì một hộ nghèo

phải trả 80 đồng để đổi ứng với 100 đồng mà nhà nước chi cho giáo dục tiểu học.

Dòng vốn ngoại viện hướng về nông thôn sẽ dùng cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng như điện nước, giao thông, trường lớp, trạm xá, và các dự án tạo ra công ăn việc làm cho số đông. Andrew Steer, trưởng đại diện của WB ở Việt Nam, xác định : “ *Tất cả thành viên hội nghị đều đồng ý rằng muốn xoá đói giảm nghèo phải tạo nhiều việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn* ”. Theo nhận định của WB, phát triển nông thôn không chỉ mang lại lợi ích trực tiếp cho 80 % xã hội, đó còn là “ *cách tốt nhất để Việt Nam thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng hiện thời* ”. [Tuổi Trẻ 13.12.98 ; Thời báo kinh tế Sài Gòn 10.12.98 ; WB, Báo cáo kinh tế tháng 12.98]

Bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài

Bộ tài chính vừa công bố quyết định cho phép 3 công ty quốc doanh được bán cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài. Công ty Lương thực Long An, một trong những công ty quốc doanh đầu tiên đã “ cổ phần hoá ” sẽ bán cho các nhà đầu tư nước ngoài 30 % vốn pháp định là 757 000 đôla. Công ty Lương thực đóng hộp Hạ Long, thuộc Công ty chế biến hải sản Việt Nam, cũng sẽ dành 30 % cổ phần, trị giá 1,96 triệu đôla, cho người nước ngoài. Công ty xuất nhập khẩu tơ lụa Bình Minh, thuộc Công ty tơ lụa Việt Nam, sẽ dành 20 % cổ phần trên tổng vốn 1,3 triệu đôla cho người nước ngoài.

Trước quyết định này, nhà nước cũng đã cho phép hai ngân

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về Việt Nam

Xoá đói giảm nghèo : một thành quả “ đầy ấn tượng ”, song đang bị đe dọa

Bản báo cáo của Ngân hàng Thế giới [WB] trình hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam ở Paris tháng chạp vừa qua cho biết tỉ lệ người nghèo đói đã giảm hơn phân nửa từ khi Việt Nam khởi động cuộc cải cách “ đổi mới ” năm 1986. Những số liệu sơ bộ của **Khảo sát mức sống ở Việt Nam 1997-1998** cho thấy tỉ trọng dân cư sống trong cảnh nghèo khó, theo định nghĩa của WB, đã giảm từ hơn 70 % vào giữa những năm 1980 xuống khoảng 50 % năm 1993 và ngày nay còn 30 - 35 % [kết quả này sẽ được làm chính xác thêm khi có số liệu hoàn chỉnh vào đầu năm 1999]. Biểu dương thành quả “ đầy ấn tượng ” này, WB đưa ra nhận xét : “ *Có rất ít nước trên thế giới có mức tăng trưởng nhanh và chia sẻ sự tăng trưởng một cách rộng rãi đến như thế* ”.

Công cuộc xoá đói giảm nghèo trong 12 năm qua, với tốc độ giảm đói nghèo trung bình hàng năm 5 - 6 %, là kết quả trước hết của tăng trưởng kinh tế với tốc độ tăng GDP [tổng sản phẩm nội địa] trên đầu người trung bình 6 -7 % trong suốt thời gian đó. Mặt khác, việc chia sẻ kết quả của sự tăng trưởng kinh tế này đã được tiến hành thông qua một hệ thống bảo trợ xã hội không chính qui. Cuộc điều tra về mức sống cho thấy một hệ thống chuyển nhượng tư nhân rất lớn : hơn phân nửa [51 %] các hộ gia đình nhận chuyển nhượng, gần ba phần tư [72 %] tiến hành chuyển nhượng, hơn một phần ba [38 %] có chuyển nhượng hai chiều và chỉ có 15 % không có hoạt động này. Thu nhập từ chuyển nhượng chiếm bình quân 25 % tổng thu nhập của những hộ gia đình nhận hỗ trợ mà một tỉ lệ lớn là các hộ người lớn tuổi và hộ có chủ hộ là phụ nữ ; ở nông thôn, 41 % chuyển nhượng là từ con cái sang cho cha mẹ, số còn lại là từ họ hàng.

Song, xu thế tăng trưởng kinh tế chậm lại từ năm 1997, với tỉ suất tăng GDP trên đầu người giảm xuống còn 2 % năm 1998, đang đe dọa công cuộc xoá đói giảm nghèo và, theo WB, có thể đảo ngược quá trình này trong tương lai. Một mặt, năm 1998 là năm thứ hai thất nghiệp gia tăng ở Việt Nam, việc làm trong nông nghiệp lẫn công nghiệp đều giảm, mức tăng trưởng thu nhập chậm lại trong toàn xã hội,

thu hẹp khả năng chuyển nhượng tư nhân từ những tầng lớp trung lưu sang những tầng lớp bình dân : hệ thống bảo trợ xã hội không chính qui hoạt động trong phạm vi hộ gia đình hoặc giữa các hộ gia đình đang bị xói mòn. Mặt khác, khi nguồn thu ngân sách nhà nước giảm sút và những chi tiêu công cộng bị cắt giảm, các dịch vụ xã hội cơ bản mà đối tượng chính là người nghèo bị hy sinh đầu tiên : chi tiêu công cộng cho giáo dục và y tế thực tế đã giảm ở Việt Nam trong năm 1998.

Để đối phó với đói nghèo đang gia tăng trở lại, WB khuyến cáo Hà Nội tiến hành những biện pháp mới nhằm :

- duy trì sức mua cho người nghèo : bản báo cáo nhắc lại rằng hơn 150 nghìn trẻ em Việt Nam đã chết vì suy dinh dưỡng trong năm 1997 không phải do thiếu lương thực mà do thiếu sức mua ; cũng như hàng triệu trẻ em Thái Lan và Indonesia, rất nhiều trẻ em Việt Nam đã không đến trường trong năm học 1998 vì cha mẹ không trả nổi học phí và những phí giáo dục khác.

- tăng thêm dịch vụ xã hội cho người nghèo : bản báo cáo nhận xét rằng chính sách gọi là “ xã hội hoá ” các dịch vụ xã hội cơ bản [nhà nước dựa vào các hộ gia đình để đài thọ các chi phí sức khoẻ và giáo dục] đưa đến kết quả là các gia đình nghèo ở Việt Nam phải chịu một gánh nặng lớn và không công bằng khi đi học hay chữa bệnh ; phân bổ lại nguồn vốn có định hướng đến người nghèo sẽ cho phép cung cấp thêm dịch vụ giáo dục và y tế cho người nghèo, ngay trong tình hình nền kinh tế Việt Nam không tăng trưởng và nguồn thu ngân sách giảm.

Tại hội nghị các nhà tài trợ ở Paris, Hà Nội có đề nghị một chương trình chống đói nghèo có định hướng và dành cho 1700 xã nghèo nhất Việt Nam. Tổng số vốn đầu tư cho chương trình này từ đây cho đến năm 2005 là 1,67 tỉ USD, trong đó 70 % là vốn trong nước và 30 % là viện trợ phát triển chính thức ODA. Trưởng đại diện của WB ở Việt Nam, Andrew Steer, xác định : “ *Có một nguyên tắc đã được các nhà tài trợ và chính phủ Việt Nam thống nhất, đó là vốn tài trợ được chuyển trực tiếp xuống địa phương, xuống từng dự án, đồng thời công khai dự án và việc thực hiện dự án với những người dân hưởng lợi ích từ các nguồn vốn đó* ”. Bộ trưởng kế hoạch và đầu tư Trần Xuân Giá cho biết chương trình sẽ được thí điểm ở ba tỉnh Tuyên Quang, Nghệ An và

hàng tư nhân, Asian Commercial Bank và VP Public Bank, được bán cho người nước ngoài cho tới 30 % cổ phần. Một công ty quốc doanh khác đã được phép bán cho nhà đầu tư nước ngoài những cổ phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phần.

Chương trình “cổ phần hoá” các công ty quốc doanh, bắt đầu từ năm 1993, mới chỉ được thực hiện ở khoảng 30 công ty (trên số 120 công ty được phép chính phủ cho phép), chủ yếu là dưới hình thức bán cổ phần cho công nhân viên trong công ty. Quyết định công bố ngày 14.1.1999 được coi như một bước mới nhằm chuẩn bị cho một thị trường chứng khoán trong tương lai, và trước mắt thu hút thêm vốn ngoại tệ cho các công ty cổ phần hoá. Cho tới nay đầu tư nước ngoài chỉ được dành cho những dự án kinh doanh mới.

Theo những con số được Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố ngày 4.1, kể từ năm 1988 đến 1998, các dự án đầu tư nước ngoài được phép của bộ đạt gần 35 tỉ đôla vốn, nhưng mới có khoảng 1/3 số vốn đó đã được thực hiện. Năm 1998, bộ đã cấp giấy phép cho 260 dự án đầu tư mới, trị giá 4,05 tỉ đôla, trong đó đáng kể nhất là dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất liên doanh Việt - Nga, trị giá 1,3 tỉ đôla. (AP 4.1, AFP 14.1.1999)

Những con số lên, xuống

➤ **Tội phạm hình sự.** 63 858 vụ phạm tội đã được thống kê trong năm 1998, tăng 1,18 % so với năm trước. Trong số này, có 1 164 vụ giết người, tăng 1,13 %. Các vụ cướp của tăng 7,43 %, bắt cóc trẻ em giảm 10,42 %. Hơn 21 000 vụ không bắt được kẻ phạm tội.

➤ **Bệnh sida.** Số người bị nhiễm vi khuẩn HIV lên tới 11 459, tăng 37 % so với năm trước, trong đó có 1 155 trường hợp tử vong. Theo những ước tính của các chuyên viên nước ngoài, con số thực về người bị nhiễm HIV phải tính hàng trăm chứ không phải hàng chục ngàn.

➤ **Du khách.** Theo tổng cục du lịch, Việt Nam đã đón gần 1,6 triệu lượt du khách quốc tế trong năm 1998, giảm 6,3 % so với năm 1997. Nhiều khách sạn quốc tế ở Hà Nội và Thành phố HCM đã đưa ra những đợt giảm giá phòng tới 75 % để câu khách, nhưng tỷ lệ số phòng có khách chỉ đạt mức trung bình 30 %, so với từ 40 tới 50 % năm trước.

➤ **Khách và hàng vận chuyển bằng máy bay.** Hàng không Việt Nam đã chở 2,48 triệu khách trong năm, so với 2,60 triệu năm trước. Trong số này, có 900 000 khách nước ngoài, giảm hơn 85 ngàn người so với 1997. Về hàng hoá, Việt Nam Airlines đã chuyên chở hơn 40 ngàn tấn trong năm, so với hơn 45 ngàn tấn trong năm trước.

➤ **Thất nghiệp và lao động xuất khẩu.** Khoảng 20 000 người Việt Nam đã đi làm việc ở nước ngoài theo các hợp đồng nhà nước với nhiều nước châu Á và Trung Cận Đông. Năm 97, số này là 17 000 người. Tính từ 10 năm nay, 65 000 người đã xuất khẩu đi lao động, mang về cho nhà nước khoảng 500 triệu đôla Mỹ. Ngoài ra, theo một quan chức Bộ Lao động, chính sách này còn mang lại khoảng 200 triệu đôla tiết kiệm được trong công tác đào tạo ngành nghề. Con số 65 000 lao động xuất khẩu này không tính tới những người ra đi với hộ chiếu du lịch rồi ở lại các nước thuộc khối Đông Âu cũ. Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, khoảng 1,2

triệu việc làm sẽ được tạo ra trong năm tới (năm 1998 : 1,3 triệu), cố giữ tỷ số thất nghiệp ở mức 7 %. Trong năm qua, Quỹ Nhà nước về công việc làm đã hỗ trợ 500 tỷ đồng cho khoảng 13 600 dự án kinh doanh tạo ra việc làm.

➤ **Người già.** Tại một hội nghị về người lớn tuổi (trên 60 tuổi ?) tổ chức tại Hà Nội hai ngày 11 và 12.1.1999, thống kê về số người già ở Việt Nam được đưa ra là 7,8 triệu người (10 % dân số). Mười năm trước (1989), các con số tương ứng là 4,6 triệu (7,2 %).

Hoàng Thanh Trang, vô địch cờ vua trẻ

Sau ba huy chương đồng và một bạc ở các giải cờ vua thế giới các lứa tuổi dưới 13 (tổ chức ở Đức, năm 1992), dưới 14 (ở Slovakia, 1993), dưới 16 (Menorca, Tây Ban Nha, 1994), dưới 18 (Yerawan, Armenia, 1997), nữ kỳ thủ Việt Nam Hoàng Thanh Trang đã đoạt huy chương vàng ở giải cờ vua trẻ nữ toàn thế giới, tổ chức ở thành phố Kozhicode (bang Kerala, Ấn Độ) cuối năm ngoái, với 10,5 điểm trên tổng số 13 trận đấu. Con một Việt kiều giáo sư toán tại đại học Budapest (Hung), Trang sinh sống ở đây nhưng thường xuyên tham gia các giải cờ thế giới với tư cách công dân Việt Nam và mới đây đã cùng đội tuyển nữ Việt Nam thắng đội Georgia, một nước có truyền thống cờ vua và có một nữ vô địch thế giới trong đội tuyển, với tỷ số 3-0 làm kinh ngạc giới hâm mộ cờ vua thế giới. Hoàng Thanh Trang đã đạt chuẩn nữ đại kiện tướng quốc tế và chuẩn kiện tướng quốc tế (không phân biệt nam - nữ) từ năm 1995.

Viet Mercury, đồng nghiệp mới

Lần đầu tiên, một tờ báo lớn tại một nước không phải Việt Nam sẽ xuất bản một ấn bản tiếng Việt : đó là tờ Mercury News, một tờ báo có mặt suốt từ 150 năm nay tại thành phố San Jose, thuộc hạt Santa Clara, phía bắc bang California, Mỹ. Santa Clara nổi tiếng với “thung lũng kỹ thuật cao” Silicon Valley, có một cộng đồng khoảng 100 000 người Việt định cư từ sau năm 1975.

Tuần báo mới mang tên Viet Mercury, sẽ ra mắt bạn đọc ngày 29.1.1999, với 32 trang khổ tabloid, in khoảng 17 500 bản và sẽ được phát không tại 500 quầy báo trong hạt Santa Clara. Như vậy, kể từ ngày 29.1, Mercury News sẽ được xuất bản đồng thời bằng ba ngôn ngữ khác nhau : tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt. Nhưng tờ Viet Mercury sẽ tập trung hơn vào những tin tức liên quan đến cộng đồng người Việt, bên cạnh những bài vở dịch từ bản tiếng Anh. Bốn nhà báo người Việt đã được bổ nhiệm vào những chức vụ chính của Viet Mercury : De Tran, Hoang Xuan Nguyen, Lan Nguyen Calderon và Ham Xuan Nguyen (Chúng tôi viết tin này theo hai bài báo bằng tiếng Anh, một của Mercury News, một của PRNewswire, cùng ngày 20.11.1998, nên chưa thể bỏ dấu cho tên các nhà báo kể trên). Chủ bút sẽ là ông De Tran, một nhà báo có 11 năm kinh nghiệm trong bộ biên tập của Mercury News, tốt nghiệp ngành báo chí đại học San Francisco State University. Ông Hoang Xuan Nguyen, tốt nghiệp đại học Đà Lạt, có kinh nghiệm 11 năm quản lý (managing editor) tờ Người Việt, sẽ giữ cùng chức vụ ở Viet Mercury. Bà Lan Nguyen Calderon, một nhân viên của

Mercury News phụ trách về khuếch trương sản phẩm với nhiều thành tích có tiếng trong nghề, sẽ là giám đốc sản phẩm (product manager) của Viet Mercury. Ông Ham Xuan Nguyen sẽ là giám đốc thương mại của tờ báo.

Á vận hội Bangkok : Hồ Nhất Thống, huy chương vàng Taekwondo

Tham dự Á vận hội (ASIAD) lần thứ 13 tổ chức tại Bangkok tháng 12 vừa qua, đoàn thể thao Việt Nam với 130 vận động viên, thi đấu 15 trên 36 môn, đã mang về 17 huy chương gồm 1 vàng, 5 bạc và 11 đồng. Trong số 41 nước tham dự, 33 đã đoạt huy chương và Việt Nam được xếp thứ 22. Đứng đầu bảng là Trung Quốc (129 huy chương vàng), Hàn Quốc (65 vàng) và Nhật Bản (52 vàng).

Tại Á vận hội Hiroshima bốn năm trước đây, Việt Nam chỉ đoạt 3 huy chương gồm 1 vàng (Trần Quang Hạ, môn taekwondo) và 2 bạc, nhưng lại xếp hạng cao hơn (20).

Tại Bangkok, các huy chương của Việt Nam chỉ tập trung ở 4 môn :

Taekwondo : 1 vàng (Hồ Nhất Thống, hạng 58 kg), 2 bạc (Nguyễn Duy Khương, hạng 54 kg ; Nguyễn Thị Xuân Mai, hạng 47 kg) và 3 đồng.

Karatedo : 1 bạc (Phạm Hồng Thám) và 4 đồng.

Wushu : 1 bạc (Nguyễn Thị Thuý Hiền, 3 môn phối hợp trường quyền) và 2 đồng.

Câu mây : 1 bạc (Hoàng Thị Thái Xuân, Lưu Thị Thanh, Nguyễn Thị Thuý Vinh, Trần Thị Vui) và 2 đồng.

Trong môn bóng bàn, đội nam (vô địch giải Đông Nam Á 1998) thua Hàn Quốc ở vòng tứ kết. Trong bóng đá, đội nam (hạng nhì giải Đông Nam Á Tiger 1998) thua cả hai trận đấu với Turkmenistan và Hàn Quốc ở vòng loại. (Lao Động 21.12 ; Tuổi Trẻ 22.12.98)

Tin Ngắn

* Progress Film-Verleih GmbH, một hãng phim Đông Đức cũ, đã ký kết với Viện Phim Việt Nam một hợp đồng nhằm khai thác những thước phim lưu trữ của Việt Nam trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và Mỹ. Progress sẽ giúp Việt Nam khôi phục lại một khối lượng lớn phim lưu trữ đã bị thời gian làm hư hỏng, và sẽ khai thác những phim đó về mặt thương mại.

* Đại tướng Đoàn Khuê, nguyên bộ trưởng quốc phòng, đã qua đời ngày 16.1.1999, thọ 76 tuổi. Là uỷ viên bộ chính trị đảng CSVN từ khoá 6 (1986), ông được phong chức đại tướng năm 1990, là bộ trưởng quốc phòng từ năm 1991 tới 1997. Cuối năm 97, nhân dịp đảng tiến hành thay đổi nhân sự lãnh đạo, ông đã là một ứng viên vào chức vụ chủ tịch nước thay ông Lê Đức Anh nhưng không thành. Hội nghị trung ương đảng lần này (khai mạc ngày 23.1) cũng sẽ bàn về nhân sự, trong đó việc thay thế ông Khuê cũng như một số nhân vật khác đã được dự trù.

* Giám mục Pierre Nguyễn Đình Tụ, thuộc địa phận Phú Cường (Bình Dương) đã được thụ phong chức giám mục tại

Rôma cùng với 8 giám mục khác trên thế giới, ngày 6.1.1999. Đây là lần đầu tiên từ năm 1975, một giám mục Việt Nam được tới Rôma dự lễ thụ phong do giáo hoàng chủ trì.

* Theo tuần báo Jane's Defence Weekly 6.1.1999, Việt Nam đã ký một hợp đồng mua thêm của Nga 24 máy bay chiến đấu SU-27, trị giá khoảng một tỉ đôla. Không quân Việt Nam hiện đã có 12 chiếc SU-27 mua năm 1994, trong đó có ít nhất 2 chiếc không còn hoạt động được. Hợp đồng đã được ký tại Hà Nội trong chuyến đi thăm Việt Nam của bộ trưởng quốc phòng Nga Igor Sergeyev.

* Trong năm 98, một loạt các cơn bão lụt đổ vào Việt Nam đã làm thiệt mạng 397 người, 121 người khác bị thương tật, và 26 người mất tích. 11 151 ngôi nhà bị phá huỷ, 533 000 nhà hư hại. Khoảng 37 000 ha hoa màu bị mất, tổng cộng thiệt hại vật chất ước lượng là 1 632 tỉ đồng (117 triệu đôla).

* Nhà tù Hoà Lò, mà các quân nhân Mỹ bị bắt trong chiến tranh gọi đùa là khách sạn Hilton Hà Nội, đã biến thành một viện bảo tàng. Một khách sạn Hilton thật sự vừa được khánh thành ở khu trung tâm thành phố, gần nhà hát lớn, mang tên Hilton Hà Nội Opera. Khách sạn có 269 phòng, vốn đầu tư 60 triệu đôla.

* Cao uỷ Liên hiệp quốc về người tị nạn (HCR) đã đóng cửa văn phòng đại diện tại thành phố HCM, sau 25 năm hiện diện và tích cực giúp đỡ cho khoảng 1 triệu người Việt định cư ở nước ngoài. Một văn phòng HCR sẽ tiếp tục hoạt động tại Hà Nội để vận động Việt Nam cho ra đời một đạo luật về người tị nạn.

* Độc quyền xuất khẩu gạo của khu vực kinh tế quốc doanh đã chấm dứt vào đầu năm 1999. Ngoài 33 doanh nghiệp nhà nước hoạt động đến nay, chính phủ vừa cấp giấy phép xuất khẩu gạo cho bốn công ty tư nhân : Vĩnh Phát ở Thành phố Hồ Chí Minh, Ladfecco ở Long An, Thốt Nốt ở Cần Thơ, Thanh Hoà ở Kiên Giang.

* Hội điện ảnh Việt Nam đã trao giải thưởng 1998 (giải A) cho hai phim truyện **Hải Nguyệt** (đạo diễn Trần Mỹ Hà, Hãng phim Giải Phóng) và **Những người thợ xẻ** (Vương Đức, Hãng phim truyện Việt Nam) ; và cho hai phim tài liệu **Trở lại Ngụ Thủy** (Lê Mạnh Thích, Hãng phim tài liệu khoa học trung ương) và **Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai** (Trần Văn Thủy, Hãng phim tài liệu khoa học trung ương).

* Cùng lúc, phim **Trở lại Ngụ Thủy** của đạo diễn Lê Mạnh Thích đoạt giải phim ngắn hay nhất tại Liên hoan phim châu Á - Thái Bình Dương tổ chức ở Đài Loan tháng chạp vừa qua. Ban tổ chức cũng đã quyết định chọn Việt Nam để tiến hành liên hoan phim năm 2000.

* Mặc dù chưa phát hành, bộ phim tài liệu mới của Văn Lê **Từ một bức ảnh** (Hãng phim Giải Phóng) đang tạo cú sốc và tranh luận. Xuất phát từ bức ảnh đã đi vào lịch sử khi chụp bắt khoảnh khắc tướng Sài Gòn Nguyễn Ngọc Loan giết chết một chiến sĩ cách mạng ngay trên đường phố lúc Tết Mậu Thân 1968, bộ phim đi tìm lại những nhân chứng và phát hiện ra sự thật rằng người hy sinh trong ảnh không phải là nhân vật Bảy Lốp Nguyễn Văn Lém (đội trưởng đội biệt động số 3) như đến nay vẫn được khẳng định, mà là một nhân vật khác, ông Lê Công Nè (Bảy Nè, phó chỉ huy quân sự quận 5).

Tướng Trần Độ

“hơi bị” khai trừ

Năm dương lịch 1999 đã bắt đầu không mấy suôn sẻ cho Đảng cộng sản Việt Nam : ngày 4 tháng giêng, chi bộ Vụ văn hoá Giáo dục thuộc Văn phòng Quốc hội đã quyết định khai trừ đảng viên Trần Độ vì đã “ *phân phát các bài viết của mình và đã lọt ra các hãng thông tấn thế giới những bài viết đó* ”¹. Ông Trần Độ là một cán bộ về hưu, ở lứa tuổi cổ lai hi (77 tuổi ta), lại mắc bệnh nặng, đi lại khó khăn, như hàng ngàn đảng viên lão thành của một đảng cầm quyền có tới 2 triệu thành viên. Song việc khai trừ ông đã trở thành một biến cố hàng đầu của đời sống chính trị Việt Nam. Các hãng thông tấn quốc tế AFP, Reuter, AP... đã dành hàng chục bản tin cho sự kiện này trong tuần lễ bắt đầu từ ngày 8.1, chẳng phải vì “ các lực lượng quốc tế thù nghịch ” muốn thổi phồng vai trò của một “ con ngựa thành Troie ” trong “ âm mưu diễn biến hoà bình ” : trước khi các phóng viên nước ngoài biết tin, việc khai trừ tướng Trần Độ đã gây xôn xao trong hàng ngũ đảng viên, đặc biệt giới cách mạng lão thành. Ngày 7.1, chính tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã phải trả lời ông Hoàng Hữu Nhân [nguyên uỷ viên trung ương, bí thư thành uỷ Hải Phòng]. Trước mặt hàng trăm đảng viên lão thành, ông Phiêu đã tỏ lòng quý trọng ông Trần Độ về “ bê dầy đấu tranh ” của con người mà chính ông đã nhiều năm ở dưới trướng.

Ba nhân tố đã tạo ra chiều kích quan trọng của sự kiện : tầm vóc con người Trần Độ, những vấn đề ông đặt ra, thời điểm và bối cảnh của việc khai trừ.

Tầm vóc Trần Độ không chỉ khuôn vào kích thước quân sự, mặc dầu ông đã có công lớn trong sự nghiệp vũ trang giải phóng và thống nhất đất nước [9 năm kháng chiến ở Bắc Bộ và 10 năm ở miền Nam]. Trong thập niên 80, ông hai lần làm trưởng ban văn hoá văn nghệ trung ương : lần thứ nhất, ông đã bị ông Lê Đức Thọ [người đã kết nạp ông trong nhà tù Sơn La] bãi chức vì quan niệm “ thoáng ” về lãnh đạo văn hoá văn nghệ, lần thứ hai, ông đã biến được quan niệm ấy thành nghị quyết 5 nổi tiếng, làm cho đời sống văn hoá văn nghệ Việt Nam khởi sắc hẳn lên trong cuộc đổi mới, ít nhất trong hai năm 1986-1988, trước khi ông bị “ chuyển công tác ” sang làm trưởng ban văn hoá giáo dục và phó chủ tịch Quốc hội, chức vụ mà ngôn ngữ Pháp mô tả bằng hình ảnh “ khai mạc hoa cúc ”. Nhưng ngay trong thời gian này (cho đến khi nghỉ hưu năm 1992) ông cũng đã có dịp tiếp cận thêm vấn đề giáo dục và giới giáo chức, trí thức. Với quá trình hoạt động ấy, ông là người khá hiếm có quan hệ rộng rãi trong các thành phần xã hội (nông dân, quân nhân, văn nghệ sĩ, trí thức... ở các miền đất nước), được dư luận quý mến không phải vì tác phong bề ngoài cởi mở, bình dân, mà do bản chất lão thực, tinh thần độc lập suy nghĩ, tính tình thuộc loại “ chịu chơi ”, và có lẽ quan trọng hơn cả : con người ấy không có mặc cảm (tự ti + tự tôn), nên biết nhìn ra và quý trọng tài năng. “ *Tôi là đảng viên 58 năm [...], tôi không ân hận*

gì về 58 năm đó, đối với tôi thế cũng là đủ cho tôi báo đền Tổ quốc và dân tộc, và tôi cũng đã được đền bù xứng đáng ”¹ : người công tâm có thể tin rằng những tâm tư mà ông bộc bạch trên những trang bút ký *Một cái nhìn trở lại* hay trong những tập hồi ký chưa công bố [mà các cơ quan mật vụ đang lùng sục truy tầm], cũng như các ý kiến đóng góp với đảng trong các bản kiến nghị là do thành tâm, không ẩn giấu ý đồ gì, không biểu lộ sự bất mãn, không chuyên chở những ảo vọng về các lực lượng bên ngoài, và càng không hàm chứa một tham vọng gì về quyền lực, hư danh. Con người ấy, ở cái tuổi ấy, trong những năm tháng cuối cùng của thế kỷ này, và cùng dân tộc đang đứng trước ngã ba đường, là một chứng nhân “ *đang bị cắt cổ* ”, nói như André Malraux, nghĩa là một chứng nhân đáng tin.

Chứng nhân Trần Độ nói gì ? Những sự thật đơn giản : nước ta không có dân chủ, cần phải dân chủ hoá ; nước ta đang gặp khó khăn lớn, phải tìm ra cách giải đáp, do đó cần dựa vào “ *trí tuệ của toàn dân tộc được huy động một cách trung thực và rộng rãi* ”, trên cơ sở “ *coi sự phát triển hiện đại hoá của đất nước là mục đích cao nhất chứ không phải coi việc bảo vệ một học thuyết là mục đích cao nhất. Ta có thể tôn trọng, cảm ơn và sử dụng học thuyết đó, chứ không thể bị cầm tù và nô lệ cho học thuyết đó* ”² ; “ *Trước sau rồi thế nào đảng cũng phải đổi mới. ‘Đổi mới hay là chết’ khẩu hiệu này rất thích hợp với đảng hiện nay, tốt nhất là đảng tự đổi mới. Tôi vẫn cầu mong cho đảng tự đổi mới được* ”¹ – lời câu chúc (sau khi bị khai trừ) rõ ràng không xuất phát từ sự “ trung với đảng ” như một quán tính mà do ông nhận định rằng “ *thực tế hiện nay không có lực lượng nào thay thế được Đảng cộng sản* ”³.

Chẳng trách một tờ báo Việt ngữ ở Mỹ đã phán một câu : “ *Trần Độ chẳng qua là một con ngựa già đang tìm cách bảo vệ cho cái Đảng của ông ấy* ”, nghe nặng trịch và cũng *đỉnh cao trí tuệ* không thua gì bản án “ chống Đảng ” mà ban văn hoá tư tưởng của ĐCS đã chụp lên đầu đương sự. Về phần đương sự, ông an nhiên viết “ *họ có ngụ ý chê bai tôi* ” và hóm hỉnh : “ *Tôi cho đó là một nhận xét đúng !* ”².

Thế là chi bộ của Trần Độ đã bỏ phiếu khai trừ ông như đã nói trên. Tôi viết đùa trong đầu đề bài này là ông “ hơi bị ”. Xin nói ngay để tránh hiểu lầm : trong ngôn ngữ cửa miệng đang thịnh hành ở trong nước, “ hơi bị ” không có nghĩa là “ hơi ”, là “ tí chút ” đâu, mà theo lối nghịch đảo, nó có nghĩa là “ rất ”, là “ vô cùng ”, là “ cực kỳ ”. Trước cảnh đảo điên, một nhà thơ dân dã đã mượn con “ hơi bị ” say mà than rằng : *người hơi bị ngợm, ta hơi bị người*, là thế.

Tôi viết Trần Độ “ hơi bị ” chi bộ của ông khai trừ, hàm ý ông bị khai trừ thiệt, *chăm phần chăm* chứ không “ hơi ” chút nào, còn việc này bảo rằng chi bộ của ông quyết định, thì, lại nói như trong nước, *dzậy mà không phải dzậy*. Vì, mọi người đều biết, một quyết định như vậy không thể xuất phát từ chi bộ : hai tài liệu mật (xem số báo trước) của Trung ương ĐCS đã được sản xuất nhằm mục đích đó. Điều ít người biết hơn, là nó không được thông qua một cách “ nhất trí ” : theo những

[1] *Mấy lời* của Trần Độ, viết ngày 8.1.1999, xem trang chủ của *Diễn Đàn* trên internet <<http://perso.wanadoo.fr/diendan>>

[2] Trần Độ, *Kiểm điểm đảng viên 1998* (gửi chi bộ), tài liệu 6 trang đánh máy, nhận được khi trang báo này lên khuôn, 23.1.1999.

[3] *Một cái nhìn trở lại*, xem ĐĐ số 81 (1.1999), tr.19.

nguồn tin đáng tin cậy, trong mấy tháng liền, tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã chống lại việc khai trừ vì “*khai trừ thì anh Độ càng tự do hơn*”. Thật khó mà không tán thành ý kiến đó của ông Phiêu.

Cuối cùng thì “*đảng*” vẫn khai trừ ông Trần Độ. Các nhà “*Ba Đình học*” đã và sẽ còn phân tích việc này, gắn nó với cuộc “*sắp xếp nhân sự*” đang diễn ra trong hội nghị trung ương (đang họp trong hạ tuần tháng giêng) và sẽ tiếp diễn ít nhất cho tới tháng 4 : thay đổi thành phần Bộ chính trị, Ban thường vụ BCT, thành phần lãnh đạo nhà nước và chính quyền... Nếu các dự đoán *ai sẽ làm gì* có nhiều khả năng trật chia, sự liên hệ trên là có cơ sở. Trước đại hội 8 của ĐCS, việc khai trừ các ông Nguyễn Trung Thành và Lê Hồng Hà, và các vụ án Hoàng Minh Chính, Đỗ Trung Hiếu, Lê Hồng Hà, Hà Sĩ Phu, Nguyễn Kiến Giang... , trong một ý nghĩa nào đó, là một *manôp* của các lực lượng bảo thủ trong cuộc giành giật quyền bính. Lần này, nó lên cấp với tâm cỡ của nhân vật Trần Độ. Nếu *enjeu*, đối tượng của cuộc tranh chấp vẫn là vấn đề muôn thuở là quyền bính, thì bối cảnh của nó khác đi nhiều : cuộc sắp xếp sẽ diễn ra trong thâm cung, không trình diễn trên khán đài của một đại hội giữa nhiệm kỳ (như có người chờ đợi), tư tưởng tự mãn của mấy năm tăng trưởng cao đã nhường chỗ cho âu lo trước biến động xã hội, đặc biệt ở nông thôn, trước khủng hoảng kinh tế – chính trị ở châu Á, kèm theo là sự bất lực của đảng cầm quyền không những trong việc giải quyết, dù chỉ là một phần nhỏ, nạn tham nhũng đang thu hoạch nội bộ và chính quyền, mà bất lực cả trong sự định hướng.

Sự bất lực ấy bộc lộ hiển hiện trong hành xử của bộ máy đảng trước “*vụ*” Trần Độ : chỉ khiển trách mà không khai trừ thì không bịt miệng được lão tướng, mà lại càng tỏ ra bất lực, khai trừ thì ông càng an nhiên phát biểu ý kiến, và sự bất cập lại càng hiển nhiên.

Bởi vì vấn đề vượt xa cá nhân ông Trần. Bởi vì đảng có thể khai trừ một người, nhiều người, nhưng không thể khai trừ những vấn đề. Và, nói như một người cộng sản *không đảng*, Bertolt Brecht, không thể giải tán nhân dân.

Nguyễn Ngọc Giao

điểm báo

Lần đầu tiên tại Cali

Đi bộ gây quỹ giúp nạn nhân bão lụt ở Việt Nam và Trung Mỹ

Sáng ngày Chủ Nhật 17.1.1999, tại Mile Square Regional Park, Fountain Valley, (California), hai nhóm sắc tộc có số dân gia tăng nhanh của Orange County lần đầu tiên hợp tác tổ chức đi bộ (*walkathon*) gây quỹ giúp nạn nhân các trận bão ở Việt Nam và Trung Mỹ. Hơn 3.000 người, đa số là người Việt và Latino, đã tham dự cuộc hợp tác mới mẻ này và giúp lạc quyền được hơn 90 000 đô-la.

Tiền đóng góp gồm có cả đô-la, yen và đồng pesos, và những người tổ chức cho biết họ hi vọng khi thu đầy đủ, số tiền sẽ lên đến tổng số 100 000 đô-la. Số tiền này sẽ được chia đôi và được Hội Hồng Thập Tự Mỹ trao cho dân chúng ở hai khu vực bị bão tàn phá vào cuối năm ngoái.

Ông Zeke Hernandez đại diện Liên đoàn những công dân Mỹ La-tinh (*League of United Latin American Citizens, hay LULAC*), ngỏ lời cảm ơn những người tham dự, đa số là người Việt, đã “*nắm tay nhau điểu hành và đi bộ ngày hôm nay. Đây là một cuộc viễn trình, nhưng chúng ta sẽ cùng đi với nhau, như một cộng đồng*”.

Nỗ lực nhân đạo này giúp người Việt ở đây có cơ hội nổi nhip cầu với các xóm người Latino, bằng cách hợp tác với nhau trong một dự án không mang tính chất chính trị và không nhóm nào hưởng lợi, với một mục tiêu rõ ràng : giúp đỡ cho nạn nhân thiên tai.

Suzie Xuyen Dong, người tổ chức, cho biết “*trong quá khứ cũng đã có những sự tiếp xúc nhau, nhưng cơ bản là ở những người hoạt động (activists). Đây là dịp để những người dân bình thường trong hai cộng đồng tham dự*”.

Về phía những người lãnh đạo Latino, họ bày tỏ sự cảm kích trước nghĩa cử này và hứa sẽ xây dựng trên sự hợp tác này. Ông Hernandez nói : “*Đây không chỉ là chuyện lạc quyền giúp các nạn nhân, nó phát triển các mối quan hệ giữa các thành viên trẻ tuổi của cộng đồng. Khi ta thiết lập các mối dây liên*

hệ, ta cũng nhận ra rằng ta có chung những mối quan tâm”.

Bác sĩ Rolando Castillo, thành viên của một tổ chức y sĩ Latino, hoạt động trong lĩnh vực y tế của cộng đồng, cho rằng các mối liên hệ ấy lẽ ra đã được thiết lập từ lâu rồi (“*long overdue*”), dựa trên tiềm năng của những lợi ích đối với mỗi nhóm sắc tộc.

Tại Orange County, người Latino chiếm 27 % dân số và người gốc Á châu, trong đó người Việt là nhóm đông nhất, chiếm 12 %. Theo Trung tâm nghiên cứu về dân số của Đại học tiểu bang California tại Fullerton (CSUF), đến năm 2020, Người Latino và người gốc Á châu cộng lại sẽ chiếm đến 65 % dân số Orange County.

Theo nhận xét của Rusty Kennedy, Giám đốc điều hành của Orange County Human Relations Commission, trong quá khứ, hai nhóm này có nhiều khác biệt. Một cách khái quát, người Việt có khuynh hướng bảo thủ và theo đảng Cộng hoà, trong khi người Latino thường bỏ phiếu cho đảng Dân chủ. Về mặt lịch sử, hai nhóm đã đến Mỹ trong những hoàn cảnh cũng khác nhau ; nhiều người Latino di dân sang Mỹ vì lý do kinh tế trong khi người Việt chủ yếu là tị nạn chính trị.

Luật sư Nguyễn Quốc Lân, một trong những người tổ chức chính, cho biết, trong những năm gần đây, các vấn đề về cải tổ phúc lợi xã hội và di dân đã ảnh hưởng nặng nề lên cả hai nhóm, tạo ra được một cơ sở chung (*common ground*) nào đó. Người khác thì cho rằng những sự cộng tác giữa dân chúng với nhau phát khởi từ trường học, chuyện làm ăn và vấn đề ngăn ngừa tội phạm.

Được biết, tuần trước, một cuộc đi bộ tương tự đã được tổ chức tại Houston, Texas và lạc quyền được 60 000 đô-la.

Tiny TRAN

Los Angeles Times, 18-1-1999

(N.L. dịch)

ĐẶNG TIẾN

Tú Xương và ngày tết

Nhà thơ Tú Xương nổi tiếng về những bài thơ xuân, thơ tết. Một mặt vì ông để lại nhiều thơ về đề tài này với một tỉ lệ rất cao trong toàn bộ tác phẩm, phần lớn là truyền khẩu. Mặt khác thơ tết Tú Xương mang một nội dung độc đáo vì không dừng lại ở ý nghĩa thường tình của ngày tết, một truyền thống lâu đời mang ba tính cách : một phong tục nghiêm trang để tưởng niệm thần linh và tổ tiên ; một tập quán trang nhã để hoà giải, kiện toàn những liên hệ gia đình, xã hội, và cuối cùng là “ ngày tiên thánh phật ”, ngày vui chơi, quên những nhọc nhằn năm cũ và hy vọng nhiều niềm vui cho năm mới.

Thơ xuân của Tú Xương không mang ý nghĩa lý tưởng ấy. Ngược lại, Tú Xương tố cáo các hình thức xã hội lối làng nổi bật trong ngày tết, mà không xoá bỏ được những lo lắng thường nhật của con người.

Nổi tiếng nhất là bài *Chúc Tết*.

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau

Câu thơ quá quen thuộc đến nỗi không còn gây ngạc nhiên về cú pháp bất thường : “ chúc nhau ” thì phải có nhiều người, ít nữa là hai người ; một “ nó ” thì không thể “ chúc nhau ”. Tiếng Việt không dùng từ “ nó ” trong nghĩa tập thể. Trong câu nói thông thường, cha mẹ có thể hỏi con “ *mày đánh nhau với ai ?* ”, “ *nó đánh nhau phải không ?* ”, thậm chí khi kể chuyện, ta có thể nói “ *nó vừa chửi nhau với hàng xóm* ”. Nhưng động từ *đánh nhau, chửi nhau* gần như là từ kép, là thành ngữ, như : *đánh nhau ở biên giới, chửi nhau trên báo...* Tuy nhiên, người ta không dùng những từ *yêu nhau, nhớ nhau...* theo dạng nói tắt như thế. Và không ai nói “ nó chúc nhau ” như Tú Xương. Đã đành là chúng ta vẫn hiểu, như Nguyễn Tuân đã hiểu :

“ *Cả năm bài chúc tết, thì bốn bài đều dùng đại danh từ nó. Nó đây là ai ? Nếu tôi hiểu không sai lắm thì nó đây là cái bọn róm, cái lũ hòm, cái đám hách, cái tầng lớp hãnh tiến, cái mặt trái của khẩu hiệu phú, quý, thọ, khang, ninh đương thời...*” [1, tr. 49]. Nguyễn Tuân bênh vực cho từ *nó* kiểu bạc của Tú Xương – “ *khinh bạc với cái đám điều bạc ấy...* ” – mà không lưu ý đến chỗ... lệch cú pháp ! [Tuy nhiên, ông hết lời ca ngợi kỹ thuật dùng từ chính xác của Tú Xương trong nhiều bài khác]. Ta thử giải thích một cách khác :

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau

Chúc nhau trăm tuổi...

Từ “ chúc nhau ” cuối câu trên, lặp lại ngay đầu câu dưới, gọi lên những lời liên tục chúc qua chúc lại, chúc người để người chúc lại mình, theo thông lệ xã giao bề ngoài với hậu ý ích kỷ bên trong. Chữ “ nó ” số ít ở đây, đối lập về từ pháp lẫn cú pháp với những chữ số nhiều ở câu 4 :

Thiên hạ bao nhiêu đứa [giã trâu]

“ Đứa ” ở đây, nếu chỉ vào những người cao tuổi, thì kiểu bạc, không tế nhị trong một xã hội trọng lão. Nhưng không nhất thiết như thế : từ “ đứa ” nhắc lại chữ “ nó ” ở câu đầu và nói rộng ra nghĩa tập thể, “ chúng nó ” giã trâu, như liền tay giã giò, giã gạo. Vì vậy mà

Phen này ông quyết đi buôn cối

Chữ cối lý thú vì bất ngờ : không ai chờ đợi cối giã trâu. Người ta thường nói *đam trâu, xay trâu*. Dĩ nhiên là chúng ta không cần nói thêm về chữ “ ông ” rất ngênh ngang thường gặp ở Tú Xương :

Ông trông lên bằng thấy tên ông

Ông nốc rượu vào ông nói ngông

Toàn bài Chúc Tết đều mang những nét mỉa mai như thế :

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc sang

Đứa thì mua tước, đứa mua quan

Hai câu thơ vẫn không chính, nhưng thỉnh thoảng tác giả có sử dụng lối gieo vần phóng túng như thế, không nhất thiết phải có dụng ý gì. Mía mai ở chỗ : đã đi “ mua ” tước “ mua ” quan thì không cần gì ai phải chúc. Việc buôn quan bán tước thì xưa nay vẫn có, nhưng ở thời Tú Xương, xã hội diên đảo, đồng tiền khuynh loát đạo lý, nói chi đến quan trường. Lời thơ phê phán của Tú Xương đánh dấu một khúc quanh trong xã hội Việt Nam đang dần dần tập trung về các đô thị.



Tú Xương là một nhà thơ rất mực tài hoa, nhưng không để lại ấn phẩm tác. Thơ ông truyền miệng và được sưu tập về sau ; văn bản không chắc chắn, có khi bị nhầm lẫn với thơ văn người khác. Tú Xương thất bại trên đường khoa cử, không có chức phận gì trong xã hội, có lẽ vì thế mà không làm thơ để “ lập ngôn ” trong truyền thống nhà nho như Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến. Cũng không có nhu cầu sáng tạo nghệ thuật như các nhà thơ ngày nay. Thơ trữ tình của ông thật hay, nhưng không nhiều :

Ta nhớ người xa cách núi sông

Người xa xa lắm nhớ ta không ?

Phần nhiều thơ ông là những bức tranh xã hội, những ký hoạ sắc bén nhưng gọn nhẹ, mô tả cảnh lối làng trong xã hội giao thời, nửa tây nửa ta, nửa quê nửa tỉnh. Ngày tết thường khêu gợi đại những nét lối làng sẵn có của ngày thường :

Khăn là bác nợ to tà y rế

Váy lĩnh cô kia quét sạch hè

Nếu chỉ ăn diện thôi thì cũng không có gì đáng trách, khổ tâm là cảnh ăn diện đối lập với cảnh nghèo túng quanh năm đến nỗi có người phải “ *cũng liêu bán váy chơi xuân* ”.

Ngày tết, buồn vui lẫn lộn :

Đi đệt ngoài sân tràng pháo chuột

Loẹt loẹt trên vách bức tranh gà

Chí cha chí chất khua giày dép

Đen thủi đen thui cũng lượt là

Điều đó không có nghĩa là Tú Xương không thưởng xuân, không ăn tết. Con người tự xưng là “ *rượu chè trai gái đủ tam khoan* ” không dễ gì từ bỏ một cuộc vui :

Chẳng phong lưu cũng ba ngày tết

Kiết cú như ta cũng rượu chè

Thậm chí có lúc ông tung bưng :

Hướng chi mình đã đổ tú tài
 Ngày tết đến cũng một vài câu đối
 (...) *Viết vào giấy dán ngay lên cột*
Hỏi mẹ mày : rằng dốt hay hay ?
Rằng hay thì thật là hay
Chẳng hay sao lại đổ ngay tú tài !
Xưa nay em vẫn chịu ngài...

Đây không phải là lời tự hào, mà là lời tự trào, bông đùa với bản thân. Lời đùa chơi, mang nét vui tươi của ngày xuân. Lời thơ đặc sắc vì tuôn trào một mạch, như lời nói thường mà vẫn đúng nhịp điệu và âm vận, ý tình hóm hỉnh, trong sáng. Nhưng hóm hỉnh nhất là bài *Cảm Tết* :

Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo
Tiền bạc trong kho, chứa linh tiêu
Rượu cúc nhãn đem, hàng biếng quẩy
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.
Bánh đường sắp gói, e nôm chấy
Giò lụa toan làm, sợ nặng thiu.
Thôi thế thì thôi, đành tết khác.
Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo.

Lời trào lộng trong sáng không có ý than trách mỉa mai ; duyên dáng trong cách dùng những từ ngữ giao thời : chứa, nhãn, biếng, mượn, còn, sắp, toan, e... hư hư, thực thực...

Đã đành là những vần thơ hiện hành không nhiều trong tác phẩm Tú Xương. Nhưng người sau thường trích dẫn những câu thơ ác, có khi mượn những lời lẽ gay gắt của Tú Xương để nói lên nỗi bất bình của mình, chứ không phải nhà thơ lúc nào cũng cay cú với cuộc đời.

Đùa với cảnh nghèo, Tú Xương có những lời thơ thú vị :

Cơm hai bữa : cá kho rau muống
Quà một chiều : khoai lang lúa ngô

Đặc sắc vì từ ngữ thuần nôm rất mực giản dị, vì cách ngắt nhịp 3/4 như ca dao, tục ngữ và đặc biệt cách phân phối âm thanh : nhạc điệu câu thơ rất mới. Xuân Diệu rất mê chữ lúa ngô “ *Tú Xương đưa vào thơ phú cá kho, rau muống, khoai lang, những món ăn thanh đạm quê hương ấy, cũng đã thú ; nhưng tôi thú hơn cả, là bất ngờ đem lúa ngô đặt ngay ở vần, quà giản dị và ngon, âm thanh đọc rất thích* ” [2, tr.172]. Phần tôi rất thích từ “ khoai lang ” vì âm bằng bất ngờ, làm câu thơ trùng xuống, báo trước thơ Tản Đà hay Thơ mới :

Bèo dạt về đâu hàng nối hàng

Chưa kể mấy từ “ quà một chiều ” nhắc tới ca dao :

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều
Nhớ nổi cơm nguội, nhớ niêu nước chè



Thơ Tú Xương gắn với thơ hiện đại. Một mặt về từ ngữ : ngôn ngữ văn học lẫn lộn với lời ăn tiếng nói hàng ngày. Mặt khác, về đề tài, lấy ở thời sự ở sự việc mắt thấy tai nghe. Thơ Tú Xương là những nét tốc họa về một xã hội đang thay đổi sinh hoạt, tinh thần và vật chất, với những nhân vật, cảnh tượng nhớ nhãng của nó. Những bài thơ từ đầu thế kỷ, đọc lại vào cuối thế kỷ, vẫn còn thời sự. Thơ tết xuân của Tú Xương không ra ngoài nhận định chung đó.

Đặng Tiến

Noël 1998

[1] và [2] trích từ *Tú Xương, con người và tác phẩm*, Ngô Văn Phú biên soạn, Nhà xuất bản Hội nhà văn, Hà Nội, 1998.

Con mèo trên tranh Tết

Văn Ngọc



Đám cưới chuột, tranh khắc gỗ dân gian (Đông Hồ)

Con mèo mày trèo cây cau
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đường xa
Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo.

Người xưa có lối nói giàu hình ảnh, vừa dễ hiểu, lại vừa thâm thúy ! Bốn câu về trên, cũng là những câu hát của trẻ con, không chỉ là một bức tranh mèo chuột ngộ nghĩnh, mà còn là cả một bức tranh quê, với đủ cả nào cây cau, nào phiên chợ đường xa, nào mắm muối, lại còn thêm cả câu chửi đồng “ giỗ cha ” chú mèo nữa !

Lối chửi đồng, chửi xéo này sẽ còn gặp ở trong văn thơ của một số nhà nho đầu thế kỷ :

Quen mui gấn chủ cứ chơi leo
Cơm đánh no thì lại mèo meo.
Vênh vào râu ria ra cái cóc,
Lổ loang lông lá rõ đồ beo.
Đã thua chó ngựa lòng trung nghĩa,
Còn học sói hùm lối ngoắt ngoeo.
Rõ chuột không hay, hay đánh vụng,
Giờ hồn !!! không nữa chết cò queo.

(Á Nam Trần Tuấn Khải, *Con Mèo*, 1924)

Bài vịnh con chuột của cùng tác giả cũng không kém phần sắc bén:

Giống đầu nhí nhất đại khờ ghê !
Rúc rích tranh ăn chẳng nghĩ gì.
Bóc lột lẫn nhau quen thói chuột,
Liệu hồn ! Mèo nó vẫn rình kia.

(Á Nam Trần Tuấn Khải, *Chuột tranh ăn*, 1930)

Trong tranh dân gian, hình tượng con mèo, con chuột tuy

không ngoa ngoắt bằng, song cũng không kém phần sâu sắc. Hai bức tranh Tết : *Đám cưới chuột* và *Trạng chuột vinh quy*, thực ra, về hình thức cũng như về nội dung, chỉ là một, và nói lên cùng một ý : đả kích bọn quan lại tham ô, chuyên đục khoét, ăn hối lộ, đè đầu cưới cỗ dân đen.

Những bức tranh khắc gỗ này, được truyền lại không biết từ đời nào, tưởng như đã mất hết tính thời sự, vậy mà không ! Mọi tệ nạn xưa vẫn còn đó : những tệ tham nhũng, hối lộ, “đám mồm” bề trên, cũng như cái cảnh “chung sống hoà bình”, “vui vẻ cả làng”, giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột vẫn còn là một thực tế mỉa mai, chua xót trong xã hội Việt Nam hiện nay !

Trong cuốn sách khảo cứu về tranh dân gian, *Imagerie Populaire Vietnamienne* của Maurice Durand, người ta còn thấy có một bức tranh *Đám cưới chuột*, trong đó ông mèo chỉ là một chú mèo con (Miêu nhi), vậy mà đám cưới vẫn cứ phải dang dở cúng tiến để được yên thân.

Tranh *Đám cưới chuột* hay tranh *Trạng chuột vinh quy* tuy không thuộc loại tranh Tết có đường nét sắc sảo, hình thể trau chuốt, bố cục các mảng màu nổi bật như tranh *Gà*, tranh *Lợn*, v.v...(1) song toàn cảnh cũng khá nhộn nhịp, vui mắt, chủ yếu do nội dung hài hước, kịch bản sinh động, và cách bố trí các nhân vật độc đáo theo lối cổ truyền Á đông (không theo phép viễn cận phương tây), những nhân vật nối đuôi nhau đi theo hai hàng ngang song song với đường chân trời, một hàng ở dưới, một hàng ở trên. Theo ước lệ của phép viễn cận Á đông xưa, hàng dưới thể hiện những gì ở đằng trước, hàng trên những gì ở đằng sau. Cả hai hàng dàn ra chiếm vừa đầy trang. Đây cũng là một đặc điểm về mặt bố cục của bức tranh này.



Đám cưới chuột, với “Miêu nhi thủ lễ”, tranh dân gian (tài liệu Maurice Durand, sdd)

Nhìn chung, tranh Tết bao giờ cũng nhằm thể hiện trước hết là một cái ý. Tranh tuy vẽ mèo, vẽ chuột đấy, song không phải là tranh Mèo, tranh Chuột, mà là tranh nói về con mèo ăn hiếp con chuột, biểu tượng của sự tham ô, của kẻ mạnh ăn hiếp kẻ yếu.

Con mèo, hay con chuột, tách riêng ra, chỉ có ý nghĩa biểu trưng trong thuật tướng số, bói toán. Ví dụ ai sinh năm Mão, cầm tinh con Mèo, thì tính tình ra sao, hợp hay kỵ với tuổi nào, ngày, giờ nào, số mệnh ra sao, v.v...

Trên tranh Tết, còn có một số con vật khác cũng là biểu tượng của các tuổi và năm trong lịch ta, như : con Gà (Dậu), con Lợn (Hợi), con Trâu (Sửu), con Dê (Mùi), con Rong (Thìn), con Hổ (Dần). Ngoại trừ một vài trường hợp đặc biệt

như con Gà, theo tín ngưỡng dân gian, có uy lực tiêu trừ ma quỷ, và con Hổ là một vị thần tướng trong Ngũ Hổ, còn các con vật khác tự chúng không có một ý nghĩa tượng trưng gì đặc biệt, ít ra đối với đời sống tâm linh của con người. Chúng chỉ tạo ra cho người nghệ nhân xưa nguồn cảm hứng để thể hiện qua chúng những hình tượng nghệ thuật nói lên một cái ý nào đó, như ý chúc tụng “con cái đông đúc”, “gia đình hạnh phúc” qua các tranh : *Gà đàn*, *Gà thư hùng*, *Lợn đàn* ;



Trạng chuột vinh quy, tranh khắc gỗ Đông Hồ

hoặc ý vui đùa, hài hước, như : *Bịt mắt bắt dê*, *Em bé cưới trâu (cầm diều)*, hoặc ý châm biếm, đả kích như : *Đám cưới chuột*, *Trạng Chuột vinh quy*, *Thầy đồ Cóc*, v.v...

Tranh Gà, tranh Lợn, tranh Hổ đứng một mình là những trường hợp ngoại lệ, khi đó chúng mang những ý nghĩa tượng trưng đặc biệt, như con gà trống trên tranh *Đại Cát*, *Vinh Hoa* (tranh Đông Hồ), hoặc trên bức *Gà Trống* (tranh Kim Hoàng) (2) ; con lợn trên tranh *Lợn ăn lá dấy* (Đông Hồ) (3) ; con hổ trên các tranh *Hắc Hổ*, *Bạch Hổ*, *Thanh Hổ*, *Hoàng Hổ* (4).

Tranh Tết, ngoài một số có chức năng trừ tà trấn quỷ ra, như tranh *Tử vi trấn trạch*, *Huyền đàn trấn môn*, *Táo quân*, *Thổ công*, *Đại cát*, còn lại hầu hết đều không mang tính chất dị đoan. Con mèo, con chuột trong tranh Tết hoàn toàn không dính dáng gì đến con mèo, con chuột trong tướng số tử vi. Đó cũng là một nét đặc thù của tranh Tết, vừa nói lên cái tính chất lành mạnh, thiết thực của loại tranh dân gian này, thể hiện một quan niệm nghệ thuật vừa tinh tế, lại vừa có cơ sở lô gích : nếu một con én có thể báo hiệu được cả một mùa xuân, thì một con mèo, đứng tách riêng ra, không thể nào làm nên được một bức tranh Tết, dù cho nó có đẹp đến mấy đi nữa, và dù cho đó có là năm Mão !

Bởi tranh Tết chỉ hấp dẫn khi nó xuất phát từ một cái ý, từ một kịch bản sống động, trong đó có sự tương phản giữa các yếu tố khác nhau, tạo nên nhịp điệu, và sự chuyển động.

Nhìn đàn chuột nối đuôi nhau đi trên bức tranh *Đám cưới chuột*, mỗi con một phận sự, con cưới ngựa, con ngồi kiệu, con khênh kiệu, con thổi kèn, con cầm lợn, con mang lễ vật, có con lại còn ngoái cổ lại nhìn như đội những con đi chậm ở đằng sau, người xem thấy bức tranh linh động hẳn, đấy cũng là nhờ ở kịch bản, nhờ ở cái ý, tạo nên cái tính cách, cái “thần” cho mỗi nhân vật trên tranh !

Văn Ngọc

Tài liệu tham khảo :

Nguyễn Bá Văn - Chu Quang Trứ, *Tranh Dân Gian Việt*

Nam, NXB Văn Hoá, 1984.

Nguyễn Bá Vân - Phan Ngọc Khuê, *Tranh dân gian Việt Nam*, NXB Văn Hoá Dân Tộc, Hà Nội, 1995.

Maurice Durand, *Imagerie Populaire Vietnamienne*, EFDEO, 1960.

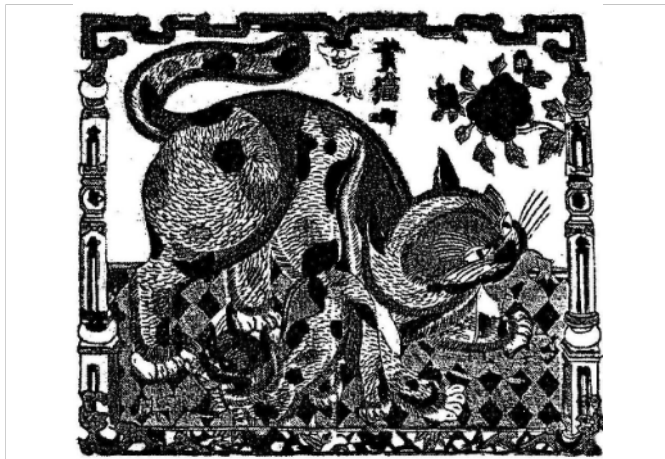
Vương Thụ Thôn, *Trung Quốc Cổ Đại Dân Tục Bản Hoạ*, Tân Thế Giới Xuất Bản Xã, 1989.

Sylvie et Dominique Buisson, *Foujita*, ACR Edition, 1987.

Chú thích :

(1) Con mèo trên hai bức tranh *Đám cưới chuột* và *Trạng chuột vinh quy* quả là không đẹp : nó béo phục phịch như một viên quan chức phì nộn chuyên bóp nặn dân đen, nét vẽ, nét khắc lại vụng về, thô sơ ! Cũng có thể là bản khắc lâu ngày đã bị hư mòn , không còn giữ được những nét sắc sảo lúc ban đầu.

Con mèo trong tư thế bắt chuột trên bức tranh khắc gỗ cổ của Trung Quốc (không phải tranh Tết) cũng không hơn gì !



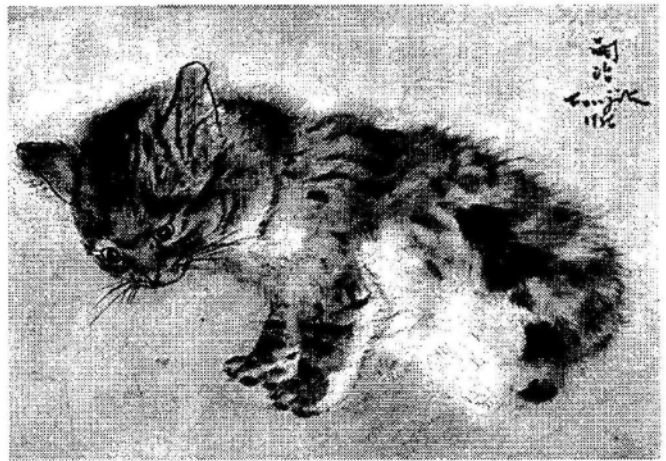
Hoàng miêu hàm thử [mèo vàng ngoạm chuột] tranh khắc gỗ dân gian Trung Quốc

Chỉ có mèo trên tranh của Foujita là được vẽ với một sự nâng niu, trau chuốt hiếm thấy. Mặc dầu đó lại là một cái nhìn khác về con mèo ! Foujita (1886-1968) có lẽ là người họa sĩ đã vẽ mèo đẹp nhất và nhiều nhất từ xưa tới nay. Riêng trong cuốn sách của Sylvie và Dominique Buisson, tổng kết toàn bộ tác phẩm hội họa của Foujita, số tranh sơn dầu vẽ mèo của ông đã lên đến gần một trăm bức ! Khi người ta biết rằng Foujita vẽ mèo tỉ mỉ đến mức nào, thì con số này quả là một kỷ lục trong một đời họa sĩ, thứ nhất là ông không chỉ biết vẽ mèo mà thôi, mà còn vẽ không biết bao nhiêu là chân dung thiếu nữ, phong cảnh, truyện tích trong kinh thánh, v.v...Người ta ước lượng rằng, trong đời ông, Foujita đã thực hiện được tất cả gần 2000 bức họa lớn nhỏ ! Foujita có một phong cách vẽ độc đáo, rất Á đông, mà cũng rất hiện đại đối với thời của ông. Càng về cuối đời ông càng đi vào những đề tài tôn giáo, và như một sự tự thử thách, ông đã vẽ cùng những đề tài với các nhà họa sĩ thời Phục Hưng, không hơn không kém !

(2) Con gà trống với hình dáng oai vệ, hùng dũng, biểu trưng cho sự thịnh vượng và năm đức tính của người đàn ông : văn, võ, dũng, nhân, tín. Theo tín ngưỡng cổ, tiếng gà trống gáy xua tan dần đêm tối, khiến ma quỷ phải lánh xa.

(3) Con lợn ăn lá dáy cũng là một biểu tượng mang ý nghĩa chúc tụng : con lợn này mang trên mình ba quý tướng. Đó là "lưng dài, bụng bị, bốn khoáy đóng chuồng". Nó chính là nguồn vui, nguồn sung túc, no đủ của người nông dân.

(4) Xem Văn Ngọc, *Tranh thờ Việt Nam*, ĐĐ số 50, tháng 3-1996.



Foujita, *Mèo con* [1936]



Foujita, *Mèo mướp* (1940)

Mời bạn đối chơi

Mấy ngày lên khuôn số báo Xuân, phải đánh vật với những bộ chữ khác nhau của các cộng tác viên, ban kỹ thuật *Diễn Đàn* mệt quá, mới bày trò ra câu đối. Nói kỹ thuật là nói tới máy điện toán, tới *con chuột* (souris / mouse), tới thư điện tử *E-mail* mà bà con ở Mỹ quen gọi là *meo*. Nên có câu :

Khai bút đầu xuân Kỷ Mão, bả**m** chuột gửi meo cho mèo

Ngày xuân, xin mời bạn đọc đối chơi. Vế đối xin gửi qua bưu điện về toà soạn *Diễn Đàn*, BP 50, 92340 Bourg-La-Reine, hoặc *meo* về diendan@wanadoo.fr

Tác giả câu đối hay nhất, chúng tôi sẽ xin tặng một năm báo *Diễn Đàn*.

Đang ngủ say Từ choàng thức, cảm giác như có bàn tay mềm mại, ấm áp vừa trượt khỏi vòng ngực. Phải mất đến mấy phút, Từ mới trấn tĩnh và nhận ra điều đó là vô lý. Hoạ có ma đại mới thêm rờ rí gã chân vịt nằm trên chiếc giường ọp ẹp trong túp lều lúp xúp chân dê.

– Meo... meo...

Từ tỉnh hẳn, hết sức ngạc nhiên. Trong vệt sáng ánh trăng giữa cửa lều một con mèo ngồi chụm gương mặt nhìn vào. Từ nhận ra nó chính là “bàn tay” ấm mềm làm anh vỡ giấc. Cửa lều không khép, con mèo lang thang tạt vào và tìm được chỗ nằm ngủ... Từ xoa bàn tay lên vòng ngực, cười khẩy con mèo.

– Sao không tè ra một bãi cho bồ công. Đồ mèo hoang.

– “Eo... meo”.

Con mèo rón rén đi vào. Từ quờ tay dễ dàng tóm được nó. Con mèo sạch sẽ, không hôi hám, quen hơi người. Mèo hoang không được mã thế này. Từ khẽ xoắn tai con mèo, nửa đùa nửa net.

– Mày lang thang chơi bởi lạc lối ra đây chứ gì. Thế là hư lắm. Rồi chủ mày cho nó đòn.

Con mèo gừ gừ, dón dác. Từ ôm chặt con mèo vào lòng, vuốt ve bộ lông màu gio sáng. Được vuốt ve, con mèo thu mình lại, thoát mềm như cuộn len, gừ dụi lên hơi ấm sức lòng tay. Từ chàng lảng, bỗng lên. Một cảm giác buồn buồn, âm âm dần lan khắp người. Hình như cái buồn ấm rất gọi cảm mon men gõ cửa vùng ký ức mờ xa. Từ vội vàng chạy trốn những miền thăm thẳm ấy. Anh vò vỏ bao thuốc làm quả bóng chơi trò tung hứng với con mèo. Càng chơi con mèo càng tỏ ra khôn ngoan. Từ giả vờ ném quả bóng xuống gầm giường, nhanh tay giấu ra sau lưng. Con mèo nhón vài bước, như cắt ngoắt lại, dụi đầu vào lưng Từ, đúng chỗ giấu quả bóng.

Ban mai oà theo tiếng “các...cạc...” của đàn vịt ngoài quây. Từ vội làm bữa ăn chia tay con mèo lạc. Sét bát cơm nguội, khúc cá kho mặn. Đúng là con mèo ngoan, nhà nghèo, nê nếp. Nó ăn từ tốn, ăn cơm nhiều hơn ăn cá. Con mèo no nê. Từ ôm nó, lộ tất qua ngò lên đường trực đồng. Vuốt ve con mèo một

Con mèo lông gio

truyện ngắn

Trần Văn Thước



Tranh minh hoạ Lê Trí Dũng

lúc Từ đặt nó xuống đường, căn dặn :

– Cứ thẳng lối này về làng. Chắc chủ mày đang mong lắm. Thôi đi đi.

Con mèo cứ quẩn quanh, “eo... meo”. Từ phải dậm chân, phảy tay giục. Con mèo nhón bước một giữa lòng đường sương mai hoa cỏ. Từ có cảm giác nếu cất tiếng gọi lập tức con mèo sẽ quay lại. Nhưng Từ không đành. Cuộn len màu gio sáng khuất dần...khuất dần...

Đàn vịt tràn qua bờ đê ào xuống bãi sông. Từ xuôi cán “cờ” lưng thưng bám theo. Một lần hiếm hoi Từ thờ ơ với khung cảnh đồng bãi sớm mai, hồ hững hờ với đàn vịt sau một đêm bị giam cầm toá ra, con lặn, con bơi, con vỗ cánh rướn cổ “các...cạc...” náo động cả một vùng sông nước. Từ thấy hụt hẫng như vừa phải chia tay với con vật bấy nay nuôi nắng chăm bẵm. Đôi mắt con mèo... Màu gio sáng bộ lông mượt ấm bàn tay. Cái màu gio sáng gọi nhắc những kỷ niệm xa lác, không hẳn đã mất hút nhưng chưa thể nhớ ra ngay, gọi đích tên. Cái màu gio sáng ấy... Lần hồi, xoay sở suốt một quãng đê dài Từ mới nhớ ra. Cuối thu, những cây gai dại mọc hoang bờ bụi ngả màu vàng lá. Người làng Lãng hái lá gai, phơi khô, gói kỹ, cất nơi cao ráo. Sau Tết Nguyên tiêu là hội làng Lãng. Hội làng có lễ rước thành hoàng, múa giáo cờ, giáo quạt, hát chầu văn... Có thi nấu cơm, làm bánh. Lá gai khô

đốt lên thành thứ gio mịn sáng. Bột gio lá gai trộn với bột gạo nếp làm bánh gai, bánh dợm. Bánh dợm xâu chục, bánh gai xâu năm. Thứ vị ngọt, thứ tính mát chung chất bụi thơm nhân đỗ xanh. Xâu bánh què thờ cúng tổ tiên, đi thi hội làng, quà biếu. Có một chạp liên ba năm Từ không về hội làng. Mẹ vẫn treo xâu bánh để dành cho đến khi khô quắt. Bây giờ mẹ đã đi xa. Mấy năm nay mỗi dịp hội làng Từ cũng có xâu bánh. Nhưng là thứ bánh hàng quán, bột tam toạng, gói đại đại, đếm xâu lấy tiền. Từ treo xâu bánh cho đến khi rỉ nước, mốc lá. Ngày cuối cùng hội làng Từ chỉ ăn một bữa với xâu bánh. Anh coi đó là cách tự trừng phạt và hối lỗi.

Rồi cũng qua một ngày không bình thường. Trời chọt oi, chọt se. Nắng thoát vàng thoát lụi. Tâm thái Từ cũng thất thường. Hẫng hụt, bồn chồn, thần thờ đến lạ.

Sự tối trời trở gió, thốc thẳng vào cửa lều. Từ thấy gai gai rét nhưng vẫn ở trần, không khép cửa. Từ nằm sấp trên giường vóng mắt ra cửa. Có một cái gì đó thâm mạch anh rằng con mèo sẽ trở lại. Ôi chao cái con mèo ham chơi lạc mất lối về. Một chốc gằn gữ vuốt ve mà nó “eo...meo... gừ... gừ...” rất sâu vào tâm thức, hiện cảnh cuộc đời gã chân vịt. Con mèo “eo...meo” vào những điều Từ không muốn nhớ, không dám

nhớ. “ Eo... meo ” buộc Từ phải nhớ, phải nghĩ về những lễ, những sự đời nhỏ nhoi, thường tình. “ Eo...meo ” để lại một ngày đặng đặng. Một ngày không bình thường. Một ngày Từ mệt mỏi như phải làm việc quá sức.

Thật vợ vẫn cái con mèo ham chơi lạc lối. Từ lật đầu giường lấy cuốn sách, buổi chiều trên đường về anh mượn của ông chủ quán bến than. Mùi mực in quen thuộc, quyến rũ. Đôi mắt xanh, màu gio sáng ào về góc khuất tâm thức. Lắng ngay nổi phấp phỏng ngóng đợi không đâu. Từ lật trang tìm đến truyện ngắn của nhà văn nữ Anh sùng kính từ ngày còn là cậu học trò trường huyện. Từ đọc liền một mạch. Bất ngờ và thất vọng. Nhà xuất bản in nhầm tên tác giả ? Nhà văn cầm bút trong hoàn cảnh cưỡng ép ? Hay bà nhà văn bị phụ tình nên mượn cây bút miệt thị, trả thù giới đàn ông ? Hay...? Vì sao ? Tại vì sao ? Bậc “ liền chị ” làng văn lại hạ bút viết câu chuyện dở đến vậy ! Từ ám ức như chính anh bị xúc phạm. Lòng kính yêu bấy nay bị tổn thương. Chỉ một điểm duy nhất Từ thấy cần phải cảm ơn nhà văn. Ngồi bút tài hoa đã vẽ đây đủ chân dung gã đàn ông hèn dốt. Rất có thể gã là kẻ dốt hèn nhất thập kỷ chín mươi. Từ “ lòi ” thốc gã ra khỏi trang sách. Ủ ! Ta đây. Ủ ! Mi đấy hả. Đẹp trai. Bằng cấp. Giàu có. Nhưng mi hèn, đại hèn. Ủ thì con đàn bà ấy đẹp, rất đẹp. Ủ thì mi với ả đã có một tình yêu tuyệt vời.

Đã có những năm tháng hạnh phúc. A ha ! Mi học cao hiểu rộng và dốt đặc cách tính tỷ lệ tình yêu, hạnh phúc và lòng chung thủy đàn bà. Chu choa cái kiến thức tin học và máy tính điện tử. Vợ đẹp của mi lọt vào con mắt hùm hạp của sếp. Con mắt bồ câu của ả say đắm bịch tiền của lão. Sáng mai nhân ngãi chiều hôm vợ chồng. Rồi ả “ vi tính ” đơn ly hôn hai nghìn chữ. Kệ mà nó chứ. Đàn ông phải biết cách cười lên cả khi giáp mặt “ con đực ” trên giường vợ. Thế mà mi, đường đường “ giai tăng trên ” lại chơi vớ cái trang mai phục ngoài cổng nhà “ chồng hai ” của vợ. Đó là một hèn. Mi giữ đơn ly hôn hàng tháng trời mới ký. Run rẩy ký. Có đúng không ? Đó là hai hèn. Còn một hèn nữa. Mi có biết không ? Cái hèn này bằng bảy những hèn kia...

Thoát vớ vụn cái mặt vẽ bằng những

con chữ. Từ giạt mình suýt đánh rơi cuốn sách, nghe như từ xa thẳm vọng lại tiến “ eo...meo ”. Không phải từ xa thẳm ! Từ ngạc nhiên đến không dám tin vào con mắt. Lờn mách bảo vô thanh vô lý đã là sự thật. Giữa cửa lều, con mèo ngồi chum, giương mắt nhìn vào. Không lần vào đâu được cái màu gio sáng ấy. Từ ngồi lên, giang hai cánh tay như đón người bạn thân, lạc cả giọng :

– Vào đi... Vào đi...

Con mèo nhon nhón đi vào góc lều buổi sáng Từ đặt bát cơm nguội. Hẳn nó không nhớ lối về và đang ngấu đói. từ vội lấy bát xúc muối cơm nguội, trộn nhúm bột canh. Bữa chiều của anh chỉ có thế. Con mèo ăn ngon lành. Từ ngồi xuống, vuốt ve cuộn len màu gio sáng. Con người sất đành lại vì những đòn đời bỗng mềm yếu, rụt rè.

– Tao ở đây một mình. Chịu ở lại làm bạn với Từ-vịt-gàn này không, meo ?

Con mèo dụi đầu vào bàn tay thô ráp, run rẩy. Nó ngẩng lên, đôi mắt xanh ướt, chớp chớp.

– Meo...meo.

Từ ôm riết con mèo vào lòng. Anh lặng ngáy trong vòng xoay tâm thái. Bất ngờ. Xúc động. Ngậm ngùi. “ Meo...eo...” . Đó là tiếng nói đồng cảm chân thành. “ Meo...eo...” . Túp lều thoát bùng sáng ấm sục. Một thứ ấm sáng không phải của đèn của lửa, khơi mào những ý nghĩ hết sức mới mẻ. Rằng vòng luân hồi khe khát hoá kiếp chúng sinh nào đó làm kiếp con mèo. Và anh về với đồng bãi, trở thành Từ-vịt-gàn là để làm bạn với con mèo ham chơi, lạc lối.

Làng đã đến kỳ leng cheng liêm hái vào vụ. Từ kíp gột lúa vịt rải đồng nhạt nạnh hạt lúa vương vãi.

Và con mèo ngày nào ham chơi lạc lối đã đặng hoàng đảm đương ngôi “ đệ nhị ” chủ nhân túp lều lúp xúp dưới lùm cây vọng cách.

Cuộn len màu gio sáng hồn nhiên đánh dẹp những buồn hiu quạnh tưởng như cô kết thành cỏ lợp, vách che túp lều gã chăn vịt. Châm chặm từng ngày, từng đêm cuộn len lăn nhíp sống của Từ sang chiều nhộn nhịp. Đó là những xốn xang sớm mai, cuộn len lon ton theo lên đê và chỉ chịu trở về khi Từ vuốt ve, dạn dò. Đó là nổi phấp phỏng khi Từ cùng đàn

vịt lang thang đồng bãi. Ở nhà, cuộn len nằm phơi nắng ! Hay sục sạo sần chuột, lên đồng đùa giỡn với hoa cỏ, bắt cào cào châu chấu ? Từ ngày có cuộn len, bị gạo, ba lô sách, quần áo của gã chăn vịt tuyệt đối an toàn, miễn dịch lão thử. Từ vội hần nhọc nhàn, khi chiều xuống, khi cuộn len vút lên bờ đê cùng anh lừa đàn vịt no căng lạch bạch vào quây. Giờ đây những bữa cơm đạm bạc rộn rạo không khí gia đình. Từ lúi húi sắp bữa. Con mèo háu đói, rói rít, meo meo. Từ ngồi đây. Con mèo đứng kia. Rau muối mà ngon miệng. Buổi tối Từ đọc sách. Cuộn len quấn quanh, rúc rúc, gừ gừ, làm nũng một chập rồi mới chịu đi làm bốn phận loài mèo.

Hơn một lần Từ lục lọi trong trí nhớ những câu chuyện, chút ít hiểu biết về loại mèo. Mèo làm xiếc, mèo vượt hàng trăm cây số tìm về chủ cũ. Các nhà khoa học thành công những thí nghiệm khám phá trí thông minh của bậc thầy chúa sơn lâm. Dân gian có nhiều câu chuyện về những con mèo được tôn danh linh miếu. Ai làm chủ linh miếu người đó sẽ luôn gặp may mắn, giàu sang. Từ chưa thấy con mèo nào khôn ngoan như cuộn len màu gio sáng. Có người sành chơi, khen con mèo có nhiều điểm quý tướng. Tối một thời điểm nào đó, qua một biến cố nào đó con mèo sẽ trở thành linh miếu. Từ không tin những lời đoán quyết. Với Từ, cuộn len là người bạn, là đứa em, là những vui nhộn, chở che, chia sẻ... cho và nhận từ hai phía. Bởi thế Từ nơm nớp một mối lo. Bỗng dưng một ngày nào đó cuộn len biến mất. Bỗng dưng ai đó nhận ra con mèo lạc.

Vậy mà một lần Từ giận dữ gạt phất con mèo xuống ngòi nước. Đó là buổi chiều anh ngồi dựa gốc cây vọng cách trước cửa lều. Đàn vịt mới gột đang tuổi ở quây, không phải chăn đất. Từ tĩnh tâm kiểm định lại những điểm đêm qua anh cảm nhận được trong tác phẩm mới của một nhà văn trẻ. Như thế có quá khe khát không ? Có đáng thương không người đàn bà ấy ? Phải đó là cách nhìn nhận, lời phán định của lớp trẻ trước hành vi xử đối của bề trên ? Phải đó là hành văn cấu trúc mới, là ngôn ngữ hiện đại ?... Bỗng nhiên con mèo từ đâu lao về, ngồi chồm hồm trước mặt Từ, rói rít “ eo... meo...” . Lộn tung những điều đang sắp đặt trong đầu, Từ nhìn lên bờ

đê. Một cảnh tượng đập ngay vào mắt Từ : trên quãng đê lượn hình yên ngựa, cặp vợ chồng dắt đứa con đi ngắm chiều đồng bãi. Chắc họ ở xa về thăm quê. Có thể họ sẽ đến với quãng đê rợp bờ tre chấn sóng, nơi đàn cò đang trở về sau một ngày lặn lội, tảo tần. Từ chợt nhớ đang chiều thứ bảy. Con mèo vẫn chồm hồm, rướn lên phía đê, “ meo... meo...”. Từ trùng mắt với con mèo, thờ dài. Phải chăng cuộn len là linh miêu ? Nó đã biết tất cả và giờ đây tình quá đỗi lại cái bếp lửa đã tro tàn than lụi từ lâu ? Nó bắt Từ phải nhớ rằng anh đã có một thời yêu mãnh liệt, trong sáng. Đã có một gia đình hạnh phúc, vợ đẹp, con ngoan. Có những buổi chiều nhiều thơ mộng hơn cặp vợ chồng kia. Sau những lan man là bữa tẩm sòng quê thoải thích... Tất cả những gì đã từng có, sắp sửa có vụt biến khỏi cuộc đời Từ. Xí nghiệp phá sản. Từ mất việc. Vợ bỏ đi với nhân tình. Đứa con đẹp như thiên thần chết đột ngột vì căn bệnh quái ác. Nó ra đi trong lúc Từ chầu chực ngoài cổng nhà người bạn thân. Từ cầm một chữ ký vào đơn xin việc làm. Chữ ký của người bạn thừa sức cho Từ một chỗ làm, từng tiệm đủ nuôi con, đỡ trợ mẹ già. Gần trưa, người đàn bà thướt tha ra cổng, lịch thiệp, thỏ thẻ : “ Xin thứ lỗi. Nhà tôi đi họp Trung ương...”. Từ gắng lắm mới không khuy xuống. Anh vừa nhìn thấy cái mặt quen thuộc thấp thoáng sau cửa kính. Từ xé vụn lá đơn. Gió thổi bay những vụn giấy.

Về làng Từ im lặng trước những lời khuyên can, chấp nhận cái tiếng gã gàn dở, chán đời. Từ vay vốn làm nghề chăn vịt. Nỗi đau dù đã cô kết vẫn không cơ may lên sọc. Nhưng thời gian và công việc đã ít nhiều giúp Từ bình thần trước những cái được, cái mất của cuộc đời.

Cặp vợ chồng và đứa con đã qua quãng đê lượn hình yên ngựa. Từ vẫn gọi con mèo. Anh muốn ôm cuộn len vào lòng, nhìn thẳng vào đôi mắt xanh ướt. Bộc bạch, chia sẻ, an ủi...cho và nhận từ hai phía. Con mèo vẫn chồm hồm, rướn phía bờ đê, “ eo...meo...”. Cảm giác bị chọc tức, Từ nhào người gạt phất con mèo xuống lòng ngồi ấp nước, giận dữ.

– Này thì linh miêu !

Thêm một lứa vịt lên bờ vào sọt cánh lái buồn. Một cặp làm ăn trầy trật, đầy bất trắc mà khấm khá không ngờ. Từ hội

bạn nghề làm bữa rượu mừng. Thịt vịt luộc, cá nướng, rượu can. Tiệc tùng của đám người lam lũ thế đã là sang. Anh em vòng tròn trên vạt cỏ trước cửa lều. Con mèo nhăm nháp miếng cá nướng, bỏ dở mỗi ngon, nằm ẹp bên cạnh chủ. Mấy hôm sau rồi con mèo lử thử, ăn uống chảnh mắng. Từ cũng bận việc, lơ là với cuộn len. Ngát ngư, Từ nghiêng bát rượu xuống lưng con mèo : “ Mợ dỗi hả. Thì đây xin lỗi ”. Con mèo chồm lên suýt làm đổ chai mắm. Nó vọt qua ngòi mắt hút vào ruộng lúa.

Ngày đã hết. Đang tuần trăng, đất trời chỉ hơi sẫm tối rồi dần sáng lên. Từ phía cánh đồng tràn về tiếng mèo gào. “ Ao... gao... ngao...” từng chập dữ dội, thoáng rờn rợn. Một bạn nghề về vai Từ :

– Nàng đến tuổi đực cái rồi. Cái giống mèo đến thì là khiếp lắm. Rồi phát ốm với nó cho mà xem.

Mải nhìn sang cánh đồng, dỗi theo tiếng mèo gào, lo lắng, Từ gật đại.

– Ờ... ờ... Đến thì... Rồi ốm.

Chưa đến nỗi ốm nhưng Từ bực và mất ngủ. Ban ngày con mèo bỏ ăn, nằm bệt. Vừa nhập nhạng tối, nó rới rít đòi ăn, no nê rồi mất hút. Cả một vùng đồng lúa đang thì con gái đầy áp tiếng mèo gào gọi bạn tình. “ Ao... gao...” từng chập dữ dội, thống thiết. Mười đêm như một. Sáng bảnh con mèo mới trở về, lem lốc, phờ phạc. Nửa tháng giời, mười lăm đêm... Cuộc săn tìm vẫn vô vọng dường như lọt nhúng cuộn len vào vũng màu u bản. Màu lông xám xịt, mảng bết, mảng rụng trơ màu da trắng hếu. Hai con mắt lồi ra, đầy nhử xanh, lúc nào cũng ướt nhèm như đang khóc. Cái đuôi dài bết bản, vếch lên, cứng quèo, chường ra cái chỗ đáng phải che dấu. Và, mới oái oăm làm sao ! Cuộn len “ lăn ” vào cái đầu vốn đã chật ních chuyện sách vở, chuyện đời thực của Từ dữ kiện mới về hậu họa tình đơn phương. Con mèo trở nên dữ tợn, hơi một tí là chồm chồm, hoặc mồm gào, huơ móng vuốt. Hơn một lần nó đập lại bàn tay vuốt ve, đồ dành bằng những phát cào xước máu. Nó không còn quán quan, lón tón, giữ giữ mỗi sáng, mỗi chiều, mỗi khi Từ nằm đọc sách. Dường như nó tự đánh mất bản lĩnh oai liệt muôn thuở của loài mèo. Đêm ngày lũ chuột rình rích kiếm

ăn, đùa giỡn. Chính mắt Từ nhìn thấy giữa ban ngày, hai ba cặp vợ chồng chuột nhất đàng hoàng đi qua mũi con mèo.

Phải vì tính đơn phương con mèo nào cũng đổ đốn ra thế chăng ?

Từ cũng đã hết cách trợ giúp con mèo. Vài lần về làng tìm mượn mèo đực, không có, Từ thấy “ đại vận hội ” đã đến với giống chuột. Phong trào đặc sản tiểu hổ, bầy bả các kiểu đầy loài mèo đến nguy cơ diệt chủng. Hoạ hoàn mới có nhà nuôi mèo. Mèo đực vừa ló đái là bị thiến. Và đực cũng như cái chớm tuổi gào tình là phải xích hoặc nhốt cũi. Chủ nuôi cốt lấy cái tiếng “ eo... meo...” dọa lũ chuột bé gan.

Đêm trăng. Từ nằm thướt trên vạt cỏ trước cửa lều. Buồn và cô đơn ẩn dật tưởng khó bề cự quậy. Cuộn len lăn hút đầu đã hai ngày. Một ngày ngóng đợi. Một ngày Từ cầm đàn vịt, đi lang thang khắp đồng tìm kiếm, gọi đến khản cổ. Con mèo vẫn bật tằm. Hơn ai hết Từ hiểu vì sao con mèo từ bỏ cuộc sống đây đủ, phớt lờ những chiêu chuộng, vuốt ve. Có điều Từ không sao chế ngự được tâm thái về một chiều hướng nào. Đáng giận ? Đáng thương ? Đáng khâm phục ? Ý thức trách nhiệm là kẻ có lỗi và một nỗi niềm vằm sâu vào giấc ngủ khó khần, nông choẹt. Đó là cái lỗi của người không giúp được bạn một việc trong tâm sức, lỗi của người anh không mua nỗi cho đứa em cuốn sách nó đang cần. Đó là nỗi niềm của người siêng năng chăm bặt, một sớm mai ra vườn bỗng nhận ra sức bàn tay vun đắp bao giờ cũng yếu chậm hơn bàn tay cào phá. Từ dán mắt lên vòm trời sao trăng tựa hồ cao xanh là điểm tựa cho anh đẩy vợi những ý nghĩ vẩn vơ, nỗi phấp phỏng ngóng đợi. Vô ích.

“ Ao... gao... ngao...”

Từ bật lên như cái lò xo. “ Ao... gao...”. Không lẫn vào đâu được tiếng gào dữ dội, thống thiết, thoáng rờn rợn ! Từ quay như đàn ra đa báo động. Từ lao như tên bắn lên đê. Đang kỳ con nước, dòng xoáy mênh mang phù sa nhuộm ánh trăng ngả màu nâu sẫm, lấp lánh. Kia rồi ! Con mèo đứng bên gốc dứa đại sát mép nước. Nó gồng mình, thót bụng rướn cổ đẩy tiếng gào qua sông. Dường như con mèo dốc sức vào đêm cuối cùng

gào gọi trước khi gục xuống vì thất vọng. Từ dõi theo hướng bay của tiếng gào. Tiếng sóng. Tiếng gió. Hình như có tiếng “ ao... gao...”. Từ nín thở lắng nghe. Đúng rồi ! Đúng rồi ! Không lẫn vào đâu được những tiếng gọi của khát bỏng yêu đương... kiểu mèo. Một tháng giờ, ba chục đêm ròng, giờ đây cuộn len đã “ lăn ” gần tới đích. Nhưng sóng to nước cả, cuộn len lẫn nấu đầu đó chờ đêm xuống, lên bờ đê giao tình bằng tiếng nói của giống loài. Ôi chao cái giống mèo ! Không qua được dòng sông trước mặt có thể nó sẽ chết vì thất vọng, kiệt sức. Nhưng lao xuống sông, cũng có thể chết bởi sông rộng, bởi giống mèo rất kỵ nước... Từ phì cười vì những ý nghĩ hết sức vớ vẩn. Nhẹ nhõm như vừa trút được gánh nặng dóc dài, Từ lao lại vô gọn con mèo, ôm ghì nó vào ngực.

– Ta qua sông nhé.

Con mèo cào cào hai chân trước, dụi đầu vào vòng ngực vạm vạp của Từ, ngoác cái miệng răng trắng, lưỡi đỏ :

– “ Meo... meo... ”

Qua sông, Từ dễ dàng tìm được nơi có bạn tình của cuộn len. Cũng nhờ tiếng “ ao... gao...” của giống đực, khàn khàn, nhọc nhằn tưởng như sắp sục xuống vì thất vọng. Đó là ngôi nhà ngay đầu xóm trại nội đê. Cánh cổng tre không khép. Trên hiên nhà, chiếc đèn dầu nhỏ mà nhiều sáng. Bà mẹ và cô con gái ngồi chọn lọc giống, Từ ôm con mèo đi vào.

– Chào bà ạ. Chào cô.

Hai người cùng ngừng tay, nhìn lên. Cô gái ngạc nhiên giậy lát, ánh mắt ra chiều dò xét. Bà mẹ xởi lời ngay :

– Chào cậu. Ngôi cả đây cho mát. O ! Con mèo a. Cậu ở bên kia sông phải không ?

– Vâng ạ.

– Tôi đoán cảm có sai. Máy đêm nay con mèo nhà tôi cứ vớng ra phía sông gào. Nhưng cứ phải xích trong bếp. Của giống má cả làng đấy cậu ạ. Sẻnh ra là chết với bẫy, với bả ngay. Cậu đưa con mèo cho em nó thả vào với bạn.

Từ trao con mèo cho cô gái. Chờ cô gái vào hẳn trong bếp, Từ hỏi bà mẹ :

– Quảng mấy giờ thì cháu đưa con mèo về được ạ ?

Bà mẹ cười :

– Rõ là cậu chưa nuôi mèo bao giờ. Cái giống mèo kỹ tính lắm. Ngược xuôi gào gọi làm như chết đến nơi không bằng. Thế nhưng gặp nhau rồi cô cậu vờn giỡn, làm bộ làm tịch chán chê. Cậu cứ để nó ở đây vài ba đêm cho chắc “ nước ”. Có ai qua bên ấy tôi sẽ nhắc. Hoặc em nó ôm sang cho. Cậu uống nước đi.

Từ nâng chén nước nhâm nhi từng ngụm. Nước nụ với sao vàng hạ thổ. Từ ngày mẹ mất đến giờ Từ mới được uống nước nụ với vàng sẫm, thơm mát, uống no được.

Chiều nay, Từ lừa đàn vịt về sớm. Anh về sớm để qua sông đón cuộn len. Ba ngày rồi còn gì ! Vừa lên đến mặt đê Từ nhìn thấy cô gái ôm con mèo đứng trước cửa lều. Từ vung cờ thúc đàn vịt rảo bước.

Cô gái tinh nghịch chờ Từ cất tiếng chào lần thứ hai mới thôi chăm chú vuốt ve con mèo. Cô thì thầm với con mèo một lát, đưa nó cho Từ, hóm hỉnh :

– Anh nhìn kỹ xem có phải không ?

Từ ôm chặt con mèo như sợ nó quậy mát. Con mèo đã hoàn nguyên là cuộn len bự hôm nào. Lạnh lẽ, sạch sẽ, sáng hơn màu gio mượt ấm bàn tay. Cuộn len có vẻ mập ra. Từ cảm thấy rất rõ những mầm sống đang cựa quậy trong cuộn len của anh. Nó đã bắt đầu quãng đời mới với niềm hạnh phúc và trách nhiệm lớn lao.

– “ Meo... meo... ”. Cuộn len kêu lên, khê cào tay ông chủ. Từ như bùng tỉnh.

– Cảm ơn bà và cô. Tôi vô ý quá. Mời cô vào nhà uống nước.

– Em cảm ơn anh. Nước thì anh chưa nấu nhé. Nhà thì em vào rồi. Anh có nhiều sách hay quá. Cho em đọc nhờ

với, được không ?

Từ đỏ mặt bối rối vì người lạ đã thấy “ nội thất ” túp lều.

– Được thôi. Chỉ sợ cô chê sách của tôi không hợp.

Cô gái tự nhiên :

– Em khảo sát kỹ rồi. Anh khéo chọn thật đấy. Em đã đánh dấu mấy cuốn. Hôm nào anh phải mang sang tận nhà em. Coi như trả công. Cho hoà để dễ... quên. Thôi, em về đây.

Từ ngây ra vì sự hồn nhiên của cô gái. Cứ như đứa em gái hay chọc nũng anh trai. Cứ như cô bạn thân thích đùa... “ Eo... meo... ”. Con mèo khê kêu, quấy khỏi tay Từ, chạy theo cô gái. Nó “ eo... meo... ” quẩn quanh níu chân. Cô gái ôm con mèo trở lại, đặt vào tay Từ.

– Nó là linh miêu đấy. Mẹ em bảo vậy. Nó bắt em quay lại hỏi rằng anh đã nhớ chưa.

Từ hết sức ngạc nhiên.

– Nhớ gì vậy, cô ?

Cô gái búng tai con mèo làm nhíp :

– Một nhớ mang sách trả công. Hai nhớ, mẹ em khen anh là người duy nhất còn biết thưởng thức nước nụ với sao vàng. Ba nhớ là phải chăm sóc con mèo. Bốn nhớ là người biết mà chưa biết tên nhau. Nhớ chưa !

Như bị thôi miên Từ buột miệng :

– Anh nhớ.

Từ ôm con mèo đứng ngây nhìn theo cô gái. Cô đi về phía quãng đê rợp bờ tre chắn sóng, nơi đàn cò đang trở về sau một ngày lặn lội đồng xa. Ở gần cuối bờ xanh thẫm ấy có bến đò ngang.

Trần Văn Thuộc

(*Văn Nghệ*, số 47, 21-11-98)

WHAT A DAY

Mystère chorégraphique de **Thierry Thiệu Niang**

Interprètes : Thierry Thiệu Niang, Elizabeth Bouckaert (*danseurs*)

Fania Niang (*chant*) et François Lasserre (*guitare*)

création en avant première :

Février : le 6 à Biarritz, le 18 à Avignon (*Festival les Hivernales*)

Mars : les 19 et 20 à Bordeaux

Avril : les 3 et 4 à Pau, le 24 à Belfort

Mai : à Paris (date non fixée)

Juin : le 12 à Angoulême, le 22 à Uzès

“ Thiên kỷ III đang mỉm cười ”

Nhật ký một chuyến đi dự hội nghị ở Hàn Quốc

Vĩnh Sinh

Năm vừa qua tôi “ đi có hơi bị nhiều ” – xin mượn lối nói khá thịnh hành ở Hà Nội bây giờ. Bốn tháng sang Nhật làm giáo sư thỉnh giảng tại Kokusai Nihon Bunka Kenkyu Senta, một trung tâm nghiên cứu văn hoá Nhật Bản ở phía Tây cố đô Kyoto với những buổi trưa hè nóng oi ả trong tiếng ve sầu inh ỏi rất giống những ngày hè ở miền Trung hay miền Bắc Việt Nam. Rồi như thể muốn so sánh cái nóng ở cố đô Nhật Bản với cái nóng của đất Thăng Long, trung tuần tháng 7 tôi về Hà Nội dự *Hội nghị Việt học*. Hội nghị bề mạt, tôi lại sang Kyoto, rồi sau đó trở về Canada để kịp bắt đầu học kỳ mới vào đầu tháng 9. Hạ tuần tháng 9, tôi lại khăn gói lặn lội về Sài Thành dự Toạ đàm kỷ niệm *300 năm xây dựng và phát triển Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*. Toạ đàm này, cũng như Hội thảo Việt học tại Hà Nội, có nhiều điểm đáng được ghi nhận nhưng vì những bài thuyết trình ở Toạ đàm cũng như các báo cáo tại Hội nghị Việt học vào tháng 7, đã (hay sẽ) được in trong kỷ yếu, trong bài này tôi chỉ xin giới thiệu một hội nghị quốc tế khác mà tôi đã tham dự sau đó ở Hàn Quốc vào đầu tháng 11, 1998.

Hội nghị này có tên là *The New Millenium Smile : Inheritance, Harmony, Creation* (Nụ cười thiên kỷ thứ ba : Kế thừa truyền thống, Dung hoà và Sáng tạo) tổ chức tại Kyongju (Khánh-châu), kinh đô trên gần ngàn năm – từ thế kỷ I đến thế kỷ X – của Hàn Quốc dưới thời Silla (Tân-la).

Thành phố Kyongju còn có tên là *Viện bảo tàng không có những bức tường* (A museum without walls). Lăng mộ của các vị vua, đài thiên văn, nhà thủy tạ, chùa chiền, và không biết bao nhiêu di tích cổ khác không bị những bức tường ngăn cách, nằm rải rác đây đó trong thành phố. Kyongju là thành phố cổ kính, nhưng các thành phố kế cận là những trung tâm công nghiệp nặng : thành phố Pohang (Phổ-hạng) về phía Bắc với nhà máy luyện thép Posco, thành phố Ulsan (Uý-sơn) về phía Nam với hãng ô tô Hyundai (Hiện-đại). Có lẽ Kyongju được Ban tổ chức chọn làm địa điểm cho một hội nghị có chủ đề như trên cũng do “ địa lợi ” này.

Nhóm họp trong 3 ngày (ngày 5-7, tháng 11), Hội nghị Kyongju được xem như là cao điểm nhằm kết thúc **Hội chợ triển lãm (EXPO) Kyongju về Văn hoá Thế giới** khai mạc từ hai tháng trước đó. Ba cơ quan đứng ra tổ chức Hội nghị Kyongju là : Chính quyền tỉnh Kyongsangbuk-Do

(Khánh-thượng-bác Đạo ; thành phố Kyongju thuộc tỉnh này), Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (The Korea Foundation) và Ủy ban UNESCO của Hàn quốc. Trong niềm hy vọng là giao lưu văn hoá sẽ trở thành xu thế chính trong thế kỷ XXI, thay thế cho bóng ma của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa bành trướng của thế kỷ XX ; Ban Tổ chức Hội nghị muốn tạo một diễn đàn thảo luận giữa các đại biểu của vùng văn hoá khác nhau như một bước đầu trong nỗ lực chuẩn bị hành trang trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI và thiên kỷ III. Có khoảng chừng 50 học giả đọc thuyết trình tại hội nghị ; 40 người Hàn Quốc và 12 người nước ngoài được mời từ các nước sau đây : Canada, Hoa Kỳ (2 người), Nga, Nhật Bản (2 người), Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc (4 người), và Ý.

Ngày 4 tháng 11 :

Khi máy bay của hãng Korean Airline từ Seoul (đường bay nội địa) hạ cánh xuống sân bay Pusan (Phủ-sơn) thì đã 9 giờ tối. Pusan là phố cảng ở miền Đông Nam Hàn Quốc và cũng là thành phố lớn thứ hai của Hàn Quốc, sau Seoul. Cô Kang Yong-Mi (Khang Anh-Mỹ) trong ban tiếp tân của Hội nghị niềm nở chào đón tôi ở cửa ra sân bay ; sau khi trao đổi mấy câu chào hỏi cô dẫn tôi ra xe về Kyongju. Nghe cô Kang nói tiếng Anh lưu loát theo giọng Mỹ, tôi hỏi phải chăng trước đây cô đã từng du học ở Hoa Kỳ. Cô đáp : “ *Yes, but I was one of those IMF students* ”. Thắc mắc không hiểu cô muốn ám chỉ gì qua danh từ *IMF students*, tôi mới hỏi cô. Cô giải thích : “ *Khi tôi đang theo học chương trình MBA ở Pennsylvania State University thì Hàn Quốc bị khủng hoảng tài chính, chủ yếu vì những yêu sách đơn phương dựa trên “tiêu chuẩn toàn cầu” (global standard) của IMF [Quỹ Tiền tệ Quốc tế]. Gia đình tôi không còn đủ khả năng gửi tiền nuôi tôi ăn học nữa nên tôi đành phải bỏ học nửa chừng để về nước từ đầu năm nay. IMF students là danh từ để chỉ những sinh viên nửa đường đứt gánh, phải bỏ học về nước hoàn cảnh giống như tôi* ”. Ở vùng đại học Alberta nơi tôi đang giảng dạy, từ một hai năm nay sử sinh viên Hàn Quốc phải tạm ngưng học, hay cắt bớt giờ học, kiếm sinh kế bằng cách làm việc tối ngày tại các quán cà phê, quán ăn ở trong khu đại học nhiều hẳn hơn trước ; có lẽ nói theo nghĩa rộng họ cũng là những *IMF students*.

Tôi chợt nghĩ đến số phận mong manh của con người – đặc biệt của giới trẻ – khi vận mệnh của đất nước họ đổi thay. Hàn Quốc là một trong những nước Á châu trước khủng hoảng tài chính có nền kinh tế và công nghiệp phát triển cao nhất mà điều kiện học hành của giới trẻ còn thế, hướng hồ là ở Việt Nam. Ngay việc tìm đủ điều kiện sinh sống cho con em theo học các trường ở trong nước đã là bài toán nan giải cho biết bao nhiêu gia đình Việt Nam, chưa nói đến chuyện cao xa là gửi con em sang du học ở nước ngoài. Trong khi đó, thử hỏi, muốn đưa đất nước ra khỏi cảnh nghèo hèn lạc hậu, còn có nhân tố nào quan trọng hơn giáo dục ? (Tôi rất tâm đắc với những bài viết về giáo dục của anh Bùi Mộng Hùng trên báo *Diễn Đàn*).

Xe chúng tôi đến khách sạn Hilton Kyongju khoảng hơn 10:30. Đây sẽ là hội trường cho Hội nghị Kyongju bắt đầu từ sáng mai.

Ngày 5 tháng 11 :

Đúng 9 giờ rưỡi Hội nghị bắt đầu. Sau phần diễn văn khai mạc Hội nghị, ông Koh Byong-Ik (Cao Bình-Dực), hội viên Viện Học thuật (tức Viện Hàn lâm) Hàn Quốc và cựu viện trưởng Đại học quốc gia Seoul, bắt đầu phần báo cáo khoa học với bài thuyết trình về *Ý nghĩa của Kyongju và Silla đối với văn hoá thế giới*. Trong bài thuyết trình, giáo sư Koh trước hết cho biết những đặc điểm của “kinh đô ngàn năm Kyongju” trong lịch sử của Hàn Quốc, sau đó ông giới thiệu về những giao lưu giữa Kyongju với các kinh đô ở Trung Quốc và Nhật Bản, cùng mối liên hệ giữa Kyongju với văn hoá vùng Tây vực vào thế kỷ VII và VIII.

Ông Koh cũng là học giả đã từng viết nhiều bài nghiên cứu về Phan Bội Châu trên các tập san nghiên cứu ở Hàn Quốc từ cuối thập niên 1960. Tôi được nghe tên ông đã từ lâu nhưng nay mới có dịp gặp mặt. Ông có vẻ tâm đắc với bài thuyết trình về giao lưu văn hoá giữa Việt Nam và Hàn Quốc tôi trình bày tại hội nghị; trong bài này tôi có đề cập đến mối cộng cảm giữa các người tranh đấu chống chế độ thực dân ở Việt Nam và Hàn Quốc (Triều Tiên) vào nửa đầu thế kỷ – chủ yếu là dây liên hệ giữa Phan Bội Châu và Phạm Hồng Thái với những người yêu nước Hàn Quốc đương thời đang hoạt động ở Nhật Bản và Trung Quốc. Trong bài phát biểu, tôi có trích dẫn những dòng sau đây từ cuốn tự truyện của nhà nghiên cứu văn học Kim So-Un (Kim Tố-Vân; 1908-82) nói về ảnh hưởng của cuốn *Việt Nam vong quốc sử*, một trước tác bằng Hán văn của Phan Bội Châu trong thời kỳ Đông Du, đối với ông ta vào thuở thiếu thời:

“*Vào những năm ở Chinhae [Trần-hải, một thành phố gần Pusan], tôi bắt đầu đọc những truyện nhi đồng dịch sang tiếng Hàn Quốc như Sans famille [của Hector Malot] và A Dog of Flanders [của Ouida tức De La Ramée]; thỉnh thoảng tôi cũng đọc những sách loại khoa học giả tưởng như The Time Machine của [H.B.] Wells. Bản dịch ra tiếng Hàn Quốc của The Time Machine mang tên là Hàng-thời-khí – một tiêu đề mà tôi nghĩ là dịch rất thoáng.*

Trong số những sách đọc vào lúc này, cảm động nhất là cuốn Việt Nam vong quốc sử của Lương Khải-Siêu¹ [trích nguyên văn], một học giả Trung Quốc có bút hiệu là Ẩm-Bàng-Thất. Sách này nói về nỗi đau đớn gian khổ không bút nào tả xiết mà dân tộc An Nam [tên gọi Việt Nam lúc bấy giờ] đã phải chịu đựng dưới ách đô hộ của người Pháp. Mỗi cái của số cũng bị đánh thuế, khi kết hôn cũng bị đóng thuế ba lần. Biết người An Nam thích dùng nhiều muối trong thức ăn, họ tăng giá muối lên 10 lần hoặc 20 lần. Sở dĩ tôi khó chấp nhận một cách vô tư rằng nước Pháp là quê hương của nghệ thuật và trung tâm của văn hoá cũng vì cuốn Việt Nam vong quốc sử đã để lại một ấn tượng quá sâu sắc trong tôi từ buổi thiếu thời”².

Trong giờ giải lao ông Koh xác nhận với tôi rằng bản dịch ra tiếng Hàn Quốc của cuốn *Việt Nam vong quốc sử* đã được phổ biến khá rộng rãi trong giới trí thức yêu nước trong những năm Hàn Quốc còn là thuộc địa của Nhật (1910-45). Chuyện này tuy tôi đã biết qua sách vở, nhưng qua giọng nói ôn tồn của nhà học giả khả kính này, tôi cảm thấy mẫu giai thoại trở nên sống động lạ thường.

Một bài phát biểu trong phiên họp hôm nay, tuy không đề cập đến Việt Nam nhưng rất đáng được người Việt (cho dù ở trong nước hay ở nước ngoài) suy ngẫm, là bài *Giao lưu văn hoá trong thời đại kinh tế tri thức* của ông Hà Phương-Xuyên (He Fang-Chuan), Phó Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh.

Theo giáo sư Hà, văn minh nhân loại đã phát triển từ “thời đại kinh tế tự nhiên” (*the age of natural economy*), kinh qua “thời đại kinh tế công nghiệp” (*the age of industrial economy*), và hiện đang bước vào “thời đại kinh tế tri thức” (*the age of knowledge economy*). “*Hoa Kỳ đang ở trong giai đoạn đầu của thời đại kinh tế tri thức, các nước Tây Âu đang ở trên ngưỡng cửa của nó, và thế giới đang hướng về phía ấy*”. Trong thời đại kinh tế tự nhiên, Nhật Bản đã gửi nhiều tầng lữ và sinh viên sang Trung Quốc nhằm tiếp thu văn minh tiên tiến Trung Hoa (ông Hà muốn nhắc đến việc giao lưu giữa hai nước Trung-Nhật dưới đời Đường).

Sau đó, trong thời đại kinh tế công nghiệp, theo ông Hà, “*các nước Âu Mỹ trở thành trung tâm văn hoá, và các nước Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, và Nhật Bản là các nước nhụt yếu*”. Trước làn sóng Tây xâm, Nhật Bản là nước duy nhất ở Đông Á đã canh tân đất nước qua những cải cách thời Minh Trị rồi sau đó “*gia nhập hàng ngũ các nước Tây phương*”. Ông Hà cho rằng công cuộc canh tân ở Nhật không trọn vẹn, bởi vì quá trình “*dân chủ hoá chính trị hầu như bị bỏ quên*” [trích nguyên văn]. Sau đó, “*Trung Quốc và Hàn Quốc trở thành đối tượng để Nhật Bản khai thác tài nguyên thiên nhiên*”. Tuy nhiên, ông Hà cũng không quên nhắc đến vai trò tích cực của Nhật Bản trong quá trình giao lưu văn hoá Trung-Nhật trong thời kỳ kinh tế công nghiệp: Trung Quốc đã gửi một số đông sinh viên sang Nhật du học, và những du học sinh này khi về nước đã đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tranh đấu cho độc lập và hiện đại hoá ở Trung Quốc (những nhân vật ông Hà đơn cử làm ví dụ là Chu Ân-Lai, Lỗ Tấn, Quách Mạt-Nhược, Hoàng Hưng, v.v.).

Trước ngưỡng cửa của thời kỳ kinh tế tri thức hiện nay, theo lối diễn tả của giáo sư Hà, “*Trung Quốc đang vươn lên trước những khó khăn; còn Hàn Quốc và Nhật Bản – mặc dầu đang bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á – chắc chắn sẽ lại vùng lên trong vinh quang*”.

Trong khi “*chiếm hữu sức lao động*” là đặc trưng của “thời đại kinh tế tự nhiên” và “*chiếm hữu tài nguyên thiên nhiên*” là đặc trưng của “thời đại kinh tế công nghiệp”, ông Hà cho rằng đặc trưng của “thời đại kinh tế tri thức” trong kỷ nguyên mới là phải có “*nhân tài được giáo dục kỹ càng, thông thạo khoa học tiên tiến, và có đầu óc sáng tạo*”. Theo ông Hà, vì giao lưu văn hoá sẽ ngày càng gia tăng tốc độ, “*mối liên hệ giữa ba nước Trung Quốc, Hàn Quốc, và Nhật Bản sẽ gần gũi hơn trước*”. Cuối cùng, ông kết luận: “*Trong khi thời đại kinh tế công nghiệp đang nhường chỗ cho thời đại kinh tế tri thức, Trung Quốc, Hàn Quốc, và Nhật Bản đang đối diện với những cơ hội cùng những thách thức. Bởi lẽ kinh tế tri thức chủ yếu dựa trên nhân tài có óc sáng tạo, người Trung Quốc, người Hàn Quốc, và người Nhật Bản chắc chắn sẽ vươn lên chúng tỏ khả năng của họ*”.

Vì giáo sư Hà Phương-Xuyên là Phó Hiệu trưởng Đại học

Bắc Kinh, một trong những đại học quốc gia lớn nhất ở Trung Quốc, bài thuyết trình của ông ít nhiều cũng phản ánh lối suy nghĩ của Trung Quốc nói chung. Cho dầu chúng ta có đồng ý hay không đồng ý với cách phân tích các giai đoạn của văn minh nhân loại hay cách dùng những thuật ngữ của ông, ít ra chúng ta có thể đồng ý với ông trên hai điểm chính : (1) trong thế giới ngày nay, nước nào muốn vươn lên thì nước đó phải có đủ người tài năng có óc sáng tạo, nắm vững thông tin và khoa học kỹ thuật tiên tiến của thời đại, (2) giao lưu văn hoá giữa các nước là xu thế của thời đại và sẽ ngày càng gia tăng tốc độ. Có điều chúng ta tự cần hỏi mình là trong cuộc đấu tranh bằng trí óc này chúng ta đã quyết tâm, thành tâm thành ý, chuẩn bị hành trang cho chính chúng ta chưa ? Hành trang chuẩn bị chu đáo, “ ngon lành ” thì dễ kiếm bạn đồng hành, ai cũng muốn đi chung, người dân trong nước nhân đó có thể vươn lên mà học hỏi, làm ăn hay tranh đua với người nước khác, vận nước do đó có thể hưng thịnh. Nếu hành trang cho chính mình mà vì lý do này hay lý do nọ, cứ chưa chịu chuẩn bị cho đành hoàng, lười thôi luộm thuộm, thì dễ bị người ta bỏ rơi, ngay cả chính người mà mình vẫn hàng tin sẽ là bạn đồng hành. Bỏ mất thời cơ thì khó bề chấn hưng vận nước, và người dân bình thường “ lặn dận từ thuở sơ sinh ”, trong đó có tuổi trẻ Việt Nam, không biết sẽ nương tựa vào đâu. Những ý nghĩ tản mạn này cứ mãi ám ảnh tôi sau khi nghe bài thuyết trình của giáo sư Hà Phương-Xuân.

Ngày 6 tháng 11 :

6 giờ sáng, những người muốn đi thăm chùa Pulkuksa (Phật-Quốc-Tự) tụ tập trước cửa khách sạn. Từ khách sạn đến chùa xe buýt chạy mất khoảng 15 phút. Chùa Pulkuksa được xây cất dưới chân núi Toham (Thổ-hàm) vào giữa thế kỷ VIII, qua nhiều cơn binh lửa chùa được trùng tu và bảo quản chu đáo nên đến nay vẫn còn giữ nét trang nghiêm cổ kính. Tôi không khỏi ngạc nhiên vì mặc dầu trời mới hừng sáng, người đi bách bộ quanh chùa và trẻ em các trường mẫu giáo đến du ngoạn đã khá nhiều. Một ấn tượng thật trong sáng, lành mạnh. Trời ở Kyongju đang vào thu, sắc lá trên cây quanh chùa trở sang màu vàng đỏ với các sắc đậm nhạt khác nhau trông rất ngoạn mục. Thăm chùa chùng một tiếng rưỡi, chúng tôi về lại khách sạn ăn điểm tâm để kịp phiên họp buổi sáng.

Các bài thuyết trình hôm nay tập trung xung quanh hai chủ đề : *Kế thừa truyền thống văn hoá và vấn đề bảo tồn môi sinh, Dung hoà trong quá trình tiếp xúc văn hoá*. Trong 15 bản báo cáo, thú vị nhất có lẽ là bài báo cáo của giáo sư Kim Young-Woon (Kim Dung-Vân), giáo sư ở Đại học Hanyang (Hán-dương), với đề tài *Quan hệ giữa nguyên hình (archetype) Hàn Quốc và văn hoá nước ngoài*. Là một chuyên gia về lịch sử toán học, ông Kim trước hết đưa ra nhận xét là mặc dầu toán học ở Hàn Quốc và *wasan* (hoà-toán), tức toán học Nhật Bản, đều cùng bắt nguồn từ các sách toán ngày xưa của Trung Quốc (một trong những loại kinh), toán học ở Hàn Quốc và Nhật Bản sau đó phát triển theo hai chiều hướng khác nhau. Các nhà toán học Nhật (*wasan-ka* : hoà-toán-gia) không ngại phá lè, thay đổi các nguyên tắc tùy thích để biến toán học thành một môn giải trí, thi đấu. Bởi thế, ở Nhật có nhiều trường phái toán học vừa cạnh tranh với nhau, vừa phát triển. Trong khi đó ở Hàn Quốc, đề tài mà các nhà toán học thích nghiên cứu nhất

là ma trận (*magical squares*) dựa trên dịch lý của Trung Quốc. Nói một cách khác, ở Hàn Quốc, “ *toán học được tổng hợp với Không giáo* ”. Toán học nói chung, theo ông Kim, là “ *sản phẩm trí thức biểu hiện cho lối suy nghĩ của một dân tộc* ”, và sự khác biệt về toán học giữa Hàn Quốc và Nhật Bản cũng thể hiện trên những khía cạnh khác của hai nền văn hoá, chẳng hạn như cách ăn mặc, các trò chơi cùng các môn giải trí, lối ứng xử, văn học và nghệ thuật. Ông Kim Young-Woon cho rằng “ *sự hình thành của các nền văn hoá khác nhau chủ yếu là do sự khác biệt về nguyên hình của mỗi dân tộc* ” ; nhưng ngày nay “ *các nguyên hình khác nhau này sẽ không còn lý do tồn tại nếu chúng không thăng hoa để mang một dạng thức có tính cách phổ biến* ”.

Sau một ngày họp từ 9 giờ sáng đến gần 6 giờ chiều, tối nay ông Song Suk-Ku (Tống Tích-Cầu), viện trưởng Đại học Dongguk (Đông-quốc), một đại học Phật giáo ở Kyongju, mời khách nước ngoài và một số người Hàn Quốc dùng cơm chay tại chùa Pulkuksa, ngôi chùa mà sáng nay chúng tôi vừa đến viếng. Mọi người ngồi trên sàn, tự mình xúc cơm và lấy thức ăn do các nhà sư mang lại (quy luật của chùa là lấy nhiều ít tùy ý, nhưng lấy bao nhiêu thì phải ăn cho hết sạch). Ăn xong, mỗi người tự lấy khăn lau chén bát và để lại gọn ghẽ trên khay theo đúng thứ tự giống như khi chùa khai đũa. Ông Vincenzo Ruggieri, chuyên gia khảo cổ học tại Pontifical Oriental Institute ở Vatican, ngồi cạnh tôi, hết lời tán thưởng bữa ăn có nhiều ý nghĩa này.

Ngày 7 tháng 11 :

Sau hai ngày làm việc khẩn trương và thiếu vận động, sáng nay tôi thức dậy khoảng 5 giờ để tranh thủ đi bơi ở hồ tắm trong khách sạn. Vừa bước vào cửa phòng tập thể thao, tôi gặp ông Choi Yong-Ho (Thôi Long-Hạo), giáo sư kinh tế học tại Đại học Quốc gia Kyongbuk ở Taegu (Đại-khâu). Tôi hơi ngạc nhiên, hỏi ông sao dậy sớm thế ; ông nói : “ *Thật ra tôi dậy từ 4 giờ, viết xong một bài báo đề nghị vài phương sách nhằm chấn hưng nền kinh tế trong tỉnh [Kyongsangbuk-Do] rồi mới xuống đây* ”. Tôi không khỏi cảm kích vì tấm lòng yêu nước của ông. Chỉ trong mấy ngày ngắn ngủi, những người Hàn Quốc như ông Choe đã cho tôi một ấn tượng lạc quan về đất nước đang đổi đầu với nhiều thử thách của họ.

Chủ đề phiên họp hôm nay là *Đối ứng văn hoá trong xã hội tình báo hoá* (information society). Xin phép mở một đầu ngoặc khá dài ở đây để nói rằng chữ *tình báo* chúng tôi dùng ở đây không có nghĩa là “ *điều tra, thu thập bí mật quân sự và quốc gia của đối phương* ”³ như chúng ta thường hiểu, mà có nghĩa là “ *tri thức cần thiết để phán đoán hay hành động* ”⁴. Vì nói đúng ra, theo đúng nguyên nghĩa chữ Hán, từ *tình báo* không nhất thiết chỉ nói về việc bí mật quân sự hay quốc phòng, bởi lẽ chữ *tình* trong *tình báo* cùng nghĩa với chữ *tình* trong *tình hình*, *tình huống*, hay *tình trạng* ; còn chữ *báo* có nghĩa là “ *cho biết* ” như trong các từ *thông báo* hay *báo cáo*. Một “ *xã hội tình báo hoá* ” (information society) là “ *một xã hội trong đó mức độ sản xuất, lưu thông, và tiêu thụ số lượng tình báo rất lớn* ”⁵. Hoặc giả, có thể định nghĩa *xã hội tình báo hoá* là “ *một xã hội trong đó tình báo được xem như là một tài nguyên quan trọng hơn các tài nguyên vật chất và năng*

lượng; một xã hội có cơ năng và phát triển chủ yếu theo giá trị của tình báo”⁶. Mặc dầu có rất nhiều tự vựng hiện đại dùng trong tiếng Việt ngày nay bắt nguồn từ chữ Hán do người Nhật ghép (sau đó người Trung Quốc đưa vào tiếng Trung Quốc – gọi thông thường là chữ Tàu – rồi từ tiếng Trung Quốc đi vào tiếng Việt)⁷, cho đến ngày nay trong tiếng Trung Quốc (và trong tiếng Việt Nam) vẫn không dùng từ *tình báo* theo nghĩa “xã hội tình báo hoá” hay “khoa học tình báo” (information science) như trong tiếng Nhật hay tiếng Hàn Quốc. Cũng cần nói thêm là trong tiếng Nhật từ *tình báo* (jôhō) cũng có trường hợp dùng theo nghĩa như trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc, chẳng hạn từ jôhō kikan (cơ quan tình báo) dùng để chỉ “một cơ quan của chính phủ có chức năng điều tra, thu thập, phân tích các loại tình báo, và đảm nhiệm những hoạt động tuyên truyền hay điều khiển, ví dụ như CIA của Hoa Kỳ”⁸. Việc dùng từ *tình báo* theo một nghĩa có tính cách quân sự và quốc phòng trong tiếng Việt phải chăng cũng nói lên truyền thống quá xem trọng quân sự và coi nhẹ các mặt kinh tế và văn hoá. Đây là một nhược điểm trầm trọng trong di sản của truyền thống Việt Nam mà ngày nay cần được khắc phục. Chúng tôi mạo muội ghi thêm những hàng này như một số dữ liệu để bạn đọc tham khảo vì chúng tôi cảm thấy những chữ *thông tin* hay *tin tức* mà chúng ta dùng từ trước đến nay chưa diễn tả đúng mức tầm quan trọng về vai trò của *tình báo* (information) hay *khoa học tình báo* (information science) trong một *xã hội tình báo hoá* (information society) trên thế giới ngày nay.

Bài thuyết trình đáng chú ý nhất trong phiên họp hôm nay là bài *Chủ nghĩa quốc gia văn hoá* (hay nói rõ hơn là *chủ nghĩa quốc gia thể hiện qua văn hoá*) trong *thời đại tình báo hoá* (Cultural Nationalism in the Information Age) của giáo sư Park Seong-Rac (Phát Tinh-Lai), một chuyên gia về lịch sử khoa học (history of science) tại Đại học Ngoại ngữ Hankuk. Nghe xong báo cáo của ông Park, tôi có cảm tưởng là trong bài này ông đã dùng từ *nationalism* với nghĩa gần như *ethnocentrism* (chủ nghĩa vị chủng) hay *chauvinism* (chủ nghĩa sô vanh). Trước hết, ông Park đưa ra nhận xét là mặc dầu chủ nghĩa quốc gia không còn sôi sục như trước, chủ nghĩa này hiện nay vẫn còn biểu lộ đậm nét qua các khía cạnh văn hoá. Ông Park đưa ra những ví dụ cụ thể về *chủ nghĩa sô vanh văn hoá* (cultural chauvinism) trong ngành chuyên môn của ông là lịch sử khoa học ở Hàn Quốc, Nhật Bản, và Trung Quốc. Về Hàn Quốc, ông thẳng thắn bàn về “hội chứng độc lập” (independence syndrome), hay nói nôm na là “bệnh độc lập”, của người dân xứ này. Theo ông, “nếu người Hàn Quốc càng nhấn mạnh độc lập văn hoá của nước họ đối với các nước láng giềng [Nhật Bản và Trung Quốc] – chẳng hạn như ‘cảm xúc nghệ thuật độc đáo’ của người Hàn Quốc – thì chính bản thân họ lại càng phải chịu thiệt thòi nhiều hơn”. “Chủ nghĩa sô vanh văn hoá” ở Hàn Quốc đã khiến người Hàn Quốc “quá tự hào về chữ *Hangul* [chữ viết do người Hàn Quốc sáng chế]” và cho rằng “dùng chữ Hán trong đời sống hàng ngày là một điều xấu hổ và nhục nhã”, mặc dầu trong tiếng Hàn Quốc, cũng như trong tiếng Nhật và tiếng Việt, có hơn 40% tự vựng mượn từ chữ Hán. “Kết quả đáng tiếc của hội chứng độc lập” là hiện nay, “hầu hết những người trẻ tuổi ở Hàn

Quốc càng ngày càng không đọc được tên những cuốn sách xuất bản ở Trung Quốc hay Nhật Bản”.

Bài thuyết trình của ông Park Seong-Rac khiến tôi liên tưởng đến “hội chứng độc lập” về văn hoá của người Việt Nam. Rất giống người Hàn Quốc, trong tiềm thức, phần đông chúng ta vẫn cho rằng học chữ Hán sẽ làm người Việt lệ thuộc văn hoá Trung Quốc và làm mất tính độc lập của văn hoá Việt Nam. Thật ra, cho đến đầu thế kỷ XX, những sử sách văn thơ của người Việt đều viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm, nên việc xem thường chữ Hán trong các giáo trình tiểu học và trung học phản ánh phần nào thái độ cực đoan trong chính sách văn hoá cho một dân tộc đã sử dụng chữ Hán làm chữ viết ngay từ buổi đầu của lịch sử dân tộc. Bởi vậy, trước đây chúng tôi đã có đề nghị là nên “thêm vào giáo trình một đôi giờ chữ Hán mỗi tuần để người Việt ngày nay có thể cảm nhận và đánh giá một cách chính xác hơn di sản văn hoá của cha ông để lại”⁹. “Hội chứng độc lập” trong con người Việt Nam cũng khiến đa số chúng ta thiếu tinh thần tiếp thu những điều hay cái lạ của các văn hoá khác, đồng thời chỉ thích nói về những gì hay ho, ưu việt trong văn hoá Việt Nam hơn là nói ra những khuyết điểm của mình để sửa chữa. “Hội chứng độc lập” cũng khiến ta thiếu tinh thần khách quan khi buôn bán, làm ăn, hay giao lưu với người nước khác, chỉ biết mình nhưng không biết người.

Xin trở lại bài thuyết trình của giáo sư Park. Về chủ nghĩa sô vanh văn hoá ở Nhật, ông đơn cử ví dụ là các sử gia Nhật Bản ít khi muốn nói về ảnh hưởng của Hàn Quốc trong việc truyền bá chữ Hán và Phật giáo, v.v. vào nước Nhật, họ chỉ muốn nói chung chung là “ảnh hưởng của văn hoá đại lục” hay “ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc”. Bằng chứng cụ thể về vai trò quan trọng của Hàn Quốc đối với Nhật Bản trong quá trình này, theo ông Park, là trong cuốn *Nihon shoki* (Nhật-Bản thư-kỷ; biên soạn năm 720 sau CN) – một trong những cuốn sử xưa nhất do người Nhật viết về đất nước họ – các địa danh ở Hàn Quốc được nhắc đến trên 1 000 lần, trong khi đó chỉ có khoảng chừng 70 địa danh ở Trung Quốc. Sau đó, bàn về chủ nghĩa sô vanh văn hoá ở Trung Quốc, ông đưa ra thí dụ là cho đến ngày nay các sách xuất bản ở Trung Quốc về lịch sử khoa học đều vẫn chép nhầm rằng “máy đo lượng nước mưa (vũ lượng kế) là một phát minh của người Trung Quốc”. Ông khẳng định: “Thật ra đây là một phát minh nổi tiếng ở Hàn Quốc vào năm 1434 dưới triều vua Sejong (Lý Thế-Tông)”. Giáo sư Park Seong-Rac cuối cùng kết luận rằng để nhân loại có thể chiêm ngưỡng nụ cười của thiên kỳ thú ba, cần khắc phục chủ nghĩa sô vanh văn hoá hẹp hòi, và đồng thời cần nhận thức sâu sắc hơn nữa tính đa dạng trong ống kính vạn hoa của văn minh thế giới.

Sau khi Hội nghị Kyongju bế mạc, ngày 8 tháng 11, giáo sư Kang Shin-Pyo (Khang Tín-Tiêu), trưởng ban tổ chức hội nghị, dẫn một số khách nước ngoài đi thăm các di tích văn hoá ở Kyongju. Cách đây hơn 30 năm, hồi còn du học ở Nhật, tôi có sang Hàn Quốc học một khoá hè tiếng Hàn Quốc. Ngày đó, đất nước này hãy còn lộn độn, trong cử xá sinh viên, chúng tôi không được ăn cơm trắng – đúng theo chính sách tiết kiệm của chính phủ tổng thống Park Chung-Hee. Từ đó đến nay, trên

(xem tiếp trang 24)

Cao Huy Thuần

Nước giếng trong

Tôi học lớp ba trường huyện cách đây hơn nửa thế kỷ. Vốn liếng trí thức, văn chương của chúng tôi thời đó nằm gọn trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư. Đây là một bài thơ tôi thuộc lòng từ thời đó đến bây giờ : bài *Lính thú đời xưa*. Bài thơ chẳng hay gì, lại không thấy đề tên tác giả. Không tác giả, có lẽ là ca dao. Mà ca dao thì đáng lẽ phải hay hơn. Nhưng đó là ý kiến của tôi về sau này. Thuở đó, thơ trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư phần nhiều là như vậy, chẳng hay, nhưng có vần có điệu, đọc lên cũng thấy thơ. Bài *Lính thú đời xưa* khá dài, chia thành hai phần. Bài thứ nhất :

Lính thú đời xưa

*Ngang lưng thì thắt đai vàng
Đầu đội nón dẫu vai mang súng dài
Một tay thì cắp hoả mai
Một tay cắp giáo quan sai xuống thuyền
Thùng thùng trống đánh ngũ liên
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa*

Bên cạnh bài thơ có vẽ hình một người đàn bà nông dân bế đứa con nhỏ, tiễn chồng ra đi. Ngày nay, người ta tiễn nhau ở bến xe, ở nhà ga, ở sân bay. Thuở trước, biệt ly diễn ra trên bến thuyền. Thuyền đi chậm, sông nước mênh mang, nhìn theo không biết bao giờ mới hút bóng.

Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa

Nước mắt của ai như mưa ? Của người chồng bước chân xuống thuyền ? Chắc không phải, vì đàn ông đâu có khóc như vậy ! Nhưng cũng có thể người chồng khóc như mưa ở trong lòng. Khóc như thế, nỗi buồn không khô được, cứ ướt mãi. Thuyền trôi trên nước, người chồng trôi trong nước mắt.

Khóc như mưa, chắc phải là người vợ. Người chồng vừa bước chân xuống thuyền thì mưa đã ào ào tuôn trên mắt người vợ đứng trên bờ nhìn theo. Người đi, người ở đều ướt sũng nước mưa. Mưa ướt sũng bến đò.

Lúc nhỏ, đọc câu thơ, tôi bùi ngùi. Lớn lên, hiểu thêm rằng biệt ly là khổ. Lớn lên nữa, già đi, lại chột dạ, thấy mình lúc nào cũng như đang tiễn biệt một cái gì, tiễn một niềm tin bị cuộc đời đánh cắp, tiễn một què hương bỗng nhiên phụ phàng, tiễn bóng câu qua cửa sổ, tiễn cả chính mình, tiễn mình trong từng phút từng giây. Nhưng đó là chuyện khác. Trở về với bài *Lính thú đời xưa* mà Quốc Văn Giáo Khoa Thư có ghi rõ là “ tiếp theo ” :

Lính thú đời xưa (tiếp theo)

*Ba năm trấn thủ lưu đồn
Ngày thời canh điểm tối đồn việc quan
Chém tre dẫn gỗ trên ngàn
Hữu thân hữu khổ phần nản cùng ai
Miệng ăn măng trúc miệng mai*

*Những dang cùng nứa biết ai bạn cùng
Nước giếng trong con cá nó vẫy vùng*

Khổ thay là cuộc đời lính thú ! Đày ải giữa nơi đèo heo hút gió, quần quật tay chân hết sáng đến tối, anh lính muốn than một tiếng cũng không biết kêu với ai ngoài tre, dang, nứa điệp điệp trùng trùng. Tre ơi, dang ơi, nứa ơi, có biết chăng tôi đây đang khổ với tám thân này !

Khổ với tám thân... Lúc học lớp ba, tôi chưa hiểu có thân là khổ. Chỉ hiểu nỗi khổ biệt ly. Cho nên tôi biết bùi ngùi với bài thơ thứ nhất mà không mấy rung cảm với bài thơ tiếp theo. Chỉ có một câu làm tôi thắc mắc mãi, từ nhỏ đến lớn, từ trẻ đến già, từ đó đến nay. Câu thơ thật lạ kỳ, như ở đâu bay vào bài thơ, lạ hoắc, lảng vảng. Đó là câu cuối :

Nước giếng trong con cá nó vẫy vùng

Tại sao bỗng có con cá vẫy vùng trong giếng ở cuối một bài thơ nói về anh lính thú từ biệt vợ sống đây ải trên núi rừng ? Giữa anh lính với con cá chẳng có một liên hệ gì cả. Cách cấu trúc của câu thơ cũng kỳ quặc : hai câu tám đi tiếp theo nhau :

*Những dang cùng nứa biết ai bạn cùng
Nước giếng trong con cá nó vẫy vùng*

Trong một vài bài thơ lục bát ngày xưa, có khi tác giả phá thể, chấm dứt bài thơ ở câu sáu. Nhưng nếu thế, tại sao lại không chấm dứt như thế này :

Giếng trong con cá vẫy vùng

Tại sao lại thêm chữ “ nó ” quái gở vào câu thơ ? Không phải con cá vẫy vùng mà là con cá nó vẫy vùng. Tựa như con cá với nó là hai, có con cá và có nó ở trong giếng đùa nghịch với nhau, nó vẫy vùng nơi con cá, con cá vẫy vùng nơi nó. Quái, tại sao có con cá hạnh phúc như vậy ở đây ?

Tôi chịu thua. Mà cũng chẳng ai giải thích được cho tôi. Tôi đổ ai giải thích nổi ! Câu thơ nhảy vọt từ chuyện khổ qua chuyện vui, không đầu không đuôi, không gốc không ngọn, chẳng nghĩa lý gì cả. Anh lính thú nhớ vợ, mơ về chăn gối ấm êm bên cạnh vợ ? Anh lính thú kiệt sức giữa lúc chém tre dẫn gỗ bỗng thấy loé ra trong một cơn mê sáng hình ảnh thanh bình của giếng nước ở quê nhà ? Bài thơ quá giản dị, chất phác, không cho phép tôi diễn dịch cao xa. Nhưng câu thơ nằm mãi trong đầu tôi vừa như một hình ảnh êm dịu, vừa như một vũ trụ bí mật quyến rũ, mời mọc, thách thức óc tưởng tượng của tôi. Tôi không tóm được nó, cho nên nó dẫn tôi đi lang thang.



Tôi lang thang trong thế giới thiên. Đừng bắt tôi giải thích tại sao. Trong thiên không có tại sao. Nó thế là nó thế. Trong thiên không có đầu đuôi, khúc chiết, lý luận. Nó đập vỡ lý luận. Đó là thế giới lý tưởng của câu thơ lớp ba mô côi luận lý. Thế giới của những câu cuối lác cắc, mẹ gà con vịt. Đừng bắt tôi giải thích ; hãy lang thang với tôi trong dăm ba câu chuyện thiên.

Một ông sư hỏi Phong Huyệt : “ Người nào không hiểu thì chẳng bao giờ thắc mắc ; tại sao vậy ? ”

Phong Huyệt đáp : “ Con rùa đi trên đất thì để lại vết chân trong bùn.”

Một ông sư khác hỏi Triệu Châu : “ Muốn vật quy về Một ; vậy Một quy về đâu ? ”

Triệu Châu trả lời : “ Hôm qua, đến huyện Kinh, ta có may một cái áo nặng bảy cân.”

Có người hỏi Động Sơn : “ Phật là ai ? ”

Trả lời : “ Ba cân vải. ”

Người kia đem câu nói của Động Sơn hỏi Trí Môn. Ông này cất nghĩa : “ Một mớ hoa, một mớ lụa.” Rồi hỏi lại :

– Hiểu chưa ?

– Dạ chưa hiểu.

– Tre trúc phương nam, tùng bách phương bắc.

Lại có người đem cùng câu hỏi đó hỏi Hoà Sơn : “ Phật là ai ? ”

Trả lời : “ Ta biết đánh trống, tùng tùng tùng, cắc cắc tùng.”

Vui thật là vui. Vui như thế thì hãy đọc thêm vài chuyện nữa.

Có người hỏi Hương Lâm : “ Bồ Đề Đạt Ma đến từ phương Tây là có ý nghĩa gì vậy ? ” Trả lời : “ Ngồi lâu thì mỏi.”

Một ông sư hỏi Tào Sơn : “ Làm thế nào khám phá ra được một sự im lặng mà không ai có thể diễn tả bằng lời ? ”

– Ta không khám phá ở đây.

– Thầy khám phá ở đâu ?

– Nửa đêm hôm qua ta mất ba đồng tiền cạnh giường ngủ.

Câu cuối trong các chuyện thiền có khi là một bài thơ, một câu thơ. Bằng thơ, đồ đệ của Huệ Nam tả sự phụ của mình như sau :

*Ông thầy già Huệ Nam
Có câu chuyện “sinh đẻ ở đâu”
Tôi biết sự phụ tôi rõ lắm
Tôi sẽ tả sự phụ ra đây
Tôi sắp tả sự phụ đây này :
Con mèo biết cách bắt con chuột già*

Các ông thiền sư thì nhau điên ? Có thể lắm ! Nhưng càng điên lại càng hay ! Hay tuyệt ! Tôi đổ ai có câu cuối bất ngờ hơn thế này :

Từ Minh hỏi Quế Sâm : “ Nguyên lý căn bản của đạo Phật là gì ? ” Quế Sâm trả lời :

*Mây trời không tụ
Trên đỉnh núi cao
Vàng vặc vặc trắng
Thanh tịnh soi mình trên sóng*

Từ Minh quắc mắt : “ Thật là sỉ nhục ! Tu già đời rồi mà còn hiểu bậy bạ như vậy ! Làm sao thoát khỏi sinh tử luân hồi ! ” Quế Sâm quỳ lạy sư phụ dạy bảo cho biết sai chỗ nào. Từ Minh quát : “ Hỏi ta đi ! ” Quế Sâm lặp lại câu hỏi ban nãy : “ Nguyên lý căn bản của đạo Phật là gì ? ” Sư phụ nghiêm trang :

*Mây trời không tụ
Trên đỉnh núi cao
Vàng vặc vặc trắng
Thanh tịnh soi mình trên sóng*

Nếu thiền mà không ngược đời thì thiền đã chẳng phải là thiền. Tôi đi vào thế giới đó thì phải thay đôi giày mà đi : lấy chiếc giày chân phải mang vào chân trái, chiếc giày chân trái mang vào chân phải, hai chân lúc đó mới thoải mái. Lúc đó

mới thấy cái chuyện ngược đời chính là cái chuyện tại sao có bàn chân phải với bàn chân trái, tại sao có chiếc giày bên trái với chiếc giày bên phải, tại sao mỗi khi mang giày lại cẩn thận xem chiếc nào phải chiếc nào trái. Đứa trẻ lên ba có bao giờ phân biệt như vậy đâu !

Thật Tánh Đại Sư để lại bài thơ như thế này :

*Với hai bàn tay trống, ta đi
Ấy thế mà trong tay ta lại có cái cuốc
Với hai chân đất, ta đi
Ấy thế mà ta đang cưỡi trên lưng con bò
Ta đang đi trên cầu
Kìa ! không phải nước chảy mà cái cầu đang trôi*

Dưới nước có cái cầu đang chảy. Cụ Nguyễn Du đáng lẽ phải viết lại câu thơ như thế này :

Dưới nước cầu chảy trong veo

Bởi vì cụ không thấy được như vậy cho nên cụ cứ than thở hoài, sống bây giờ mà cứ khóc chuyện ba trăm năm sau. Bashô của Nhật học được cái ngược đời của thiền, lấy ngược nhìn xuôi, cho nên “ những điều trông thấy ” chẳng làm cho ông “ đau đốn lòng ” gì cả. Ngược lại, ông thoải mái với những chuyện trước mắt mà ông để hết tinh thần để thấy, để nghe. Có người hỏi ông : “ Thế nào, ông mạnh giỏi không ? ” Trả lời :

– Mưa tạnh thì rêu xanh hơn.

Lại

– Cái đạo Phật gì có trước khi rêu xanh ?

Trả lời :

– Một con ếch nhảy vào nước ; nghe tiếng đó đi !

Câu trả lời biến thành một bài thơ hài cú nổi tiếng :

*Ồ ! Cái ao xưa !
Một con ếch nhảy
Tiếng nước !*

Không biết nghe, không biết thấy, thì cái ao có đó cũng như không, con ếch có nhảy cũng chẳng làm ai nghe tiếng nước đánh bồm. Không biết thấy thì Phật đứng trước mắt cũng chẳng thấy. Biết thấy, biết nghe thì tiếng nước thường tình cũng là một sự kỳ lạ mâu nhiệm. Thơ là gì, nhất là thơ hài cú, nếu không phải là ba bốn sự vật thường tình bỗng trở thành linh hoạt dưới mắt Bashô ?

*Một cành cây trụ lá
Một con quạ đậu trên cành –
Hôm nay chiều thu*

Lang thang trong thế giới thiền xác lác, ngộ ngược, tôi chợt có một ý nghĩ đùa nghịch : đổi câu cuối của các chuyện thiền, nghĩa là câu quan trọng nhất, câu sống chết. Chẳng hạn như chuyện sau đây :

Cao Phong là danh sư thiền dưới đời Tống. Một hôm, sư phụ của ông hỏi bất thân : “ Ai gánh giùm cho ông cái thân xác đã mất hết sự sống này ? ” Cao Phong lúng túng, khổ sở không tìm ra câu trả lời. Ông loay hoay suy nghĩ nát óc trong mấy ngày đêm. Một buổi sáng, bước vào thiền đường, tình cờ nhìn lên bức họa chân dung Pháp Hiển, ông bỗng để ý đến hai câu thơ của Pháp Hiển viết dưới bức họa :

*Suốt trăm năm – ba vạn sáu nghìn buổi sáng
Cũng cái lão già này cứ mãi vào ra !*

Cao Phong bừng tỉnh. Sau đó, ông gặp lại sư phụ. Thầy

hỏi : “ Ai gánh giùm cho ông cái thân xác đã mất hết sự sống này ? ” Cao Phong trả lời : “ Hô ! ” Thấy hơi gậy lên toan đánh. Trò gạt tay thầy ra : “ Sư phụ không đánh tôi được nữa ! ” Thấy nói : “ Tại sao không ? ” Trò không trả lời, bỏ đi. Hôm sau, thầy lại hỏi : “ Mọi vật quy về Một ; vậy Một quy về đâu ? ” Trả lời :

– Con chó liếm nước sôi nơi cái chảo.

Thầy net :

– Ai dạy cho ông chuyện ngu xuẩn như vậy ?

Cao Phong đứng đĩnh :

– *Nước giếng trong con cá nó vẫy vùng !*

Giá như câu cuối này được kể dưới thời Tống, không chừng câu thơ đã đi vào sử sách chứ không phải chỉ nằm khiêm tốn trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư !

Tôi kể thêm chuyện nữa :

Một ông sư hỏi Triệu Châu : “ Một ngọn lửa thấp ra thành trăm ngọn lửa ; vậy từ đâu đến cái ngọn duy nhất đó ? Vạn sự trở về Không ; vậy Không trở về đâu ? ” Thấy đáp : “ Lưỡi ta ngắn quá, không trả lời cho người được.” Trò hỏi : “ Tại sao ngắn ? ” Trả lời : “ Ở ngoài hay ở trong đều cùng một bản chất.” Trò sụp lạy xin nói rõ hơn. Triệu Châu nạt :

– *Nước giếng trong con cá nó vẫy vùng !*

Trong trường hợp ông thiền sư không muốn nói nhiều, tôi đề nghị một chuyện khác nữa như thế này :

Một ông sư hỏi Thủ Sơn : “ Người xưa nói : Có một chữ, một chữ duy nhất, mà nếu ta hiểu được thì có thể xoá hết tội lỗi đã phạm trong vô số kiếp. Chữ duy nhất và cuối cùng đó là gì ? ” Thủ Sơn trả lời : “ Nó nằm ngay dưới mũi của ông.” Lại hỏi :

– Nghĩa là gì ?

– *Nước giếng trong !*

Hoặc là thế này, cho ngắn gọn hơn nữa, hợp với khẩu khí thiền hơn :

Một ông sư hỏi Trường Sa : “ Trong khi biến đổi sông núi đất đai, làm sao dồn tất cả các thứ đó vào cái Tôi ? ” Thầy trả lời : “ Trong khi biến đổi cái Tôi, làm sao sản sinh ra đất đai sông núi ? ” Ông sư không hiểu. Thầy quát :

– *Nước !*

Tôi cũng có thể sáng tác một chuyện thiền của riêng tôi, rút cảm hứng từ những sự việc vụn vặt nhất trong đời sống thường ngày, nấu cơm, rửa chén. Thú thật, mỗi lần nghe gạo sôi trong nồi điện, tôi thường tự hỏi không biết gạo đang sượng hay đang khở, đang quần quại trong sức nóng của điện như anh lính thú vất vả trong cực nhọc của núi rừng, hay đang vui cái vui của Phật dưới cội bồ đề, trong đêm cuối cùng, khi trời sắp sáng. Gạo sôi, sôi sùng sục, nước bốc hơi qua vung, rồi êm dần, lắng xuống, yên lặng. Khi nồi điện bật nút, tôi nghe gạo trong nồi reo lên : “ Com ! ”, và tôi thấy sao Mai chợt sáng trên trời. Giác ngộ là lúc gạo bỗng thấy mình thành com ? Đó quả thật là một bí mật sâu kín, bởi vì gạo làm sao thành com được nếu chất com đã không có sẵn nơi gạo ? Anh lính thú cũng là một hạt gạo như Phật, vậy thì ai dám bảo anh đã không thành Phật qua một kinh nghiệm của riêng anh ? Nếu không, tại sao anh bỗng nhảy vọt từ một nỗi khổ không rên la được với ai qua một hình ảnh hạnh phúc tuyệt vời ?

Kinh Thập Địa tả trạng thái của bồ tát khi đạt đến tầng thứ tám của đời sống tâm linh bằng một hình ảnh rất đẹp : giống như người bơi thuyền ra biển, lúc mới xa bờ thì sóng lớn dồn dập, rần rộ muốn nuốt con thuyền, đập tan nó ra, cuốn phăng nó đi, xé nó thành trăm mảnh vụn, nhưng càng ra xa thì nước càng lắng, và ra đến giữa đại dương mệnh mông thì sóng yên biển lặng, thuyền không một chút chèo chống mà vẫn trôi êm trên nước. Biển nào cũng là biển, trong bờ hay giữa khơi thì biển cũng chỉ là một ; thuyền nào cũng là thuyền, nhấp nhô giữa sóng hay êm ả giữa mệnh mông thuyền đâu có phải là hai ? Nếu ông thiền sư nào đó hơi gậy trên đầu tôi, hỏi : “ Phật là ai ? ”, tôi sẽ trả lời không suy nghĩ :

– *Anh lính thú !*

Và nếu ông hỏi tiếp : “ Giác ngộ là gì ? ”, tôi sẽ đáp không chút khó khăn :

– *Nước giếng trong !*



Có thể đạo Phật của tôi “ trí thức ” quá, đưa tôi đi quá xa một bài thơ dân dã. Có lẽ tôi phải lang thang trong một thế giới khác, có tiếng võng, có ca dao, có cổ tích. Giếng nước ! Hình ảnh thân thuộc biết bao nhiêu ! Kia, có bóng ai thấp thoáng bên miệng giếng, có tiếng ai gọi : *Bống bồng bồng bồng... Ấy, cô Tấm đang thả cơm xuống giếng cho con cá bống. Cô Tấm có một người dì ghê ác, một cô em gái hiếm ; cô Tấm bị ngược đãi, nhưng cô Tấm không kêu khổ, chỉ khóc. Cổ tích Việt Nam có một cô Tấm khóc rất dễ thương và một ông Bụt hiền như Bụt. Khi Bụt hiện ra, cô Tấm không ngạc nhiên, cũng không mừng rỡ, tưởng chừng như Bụt hiện ra là chuyện tự nhiên, như Bụt ở đâu đó, bên cạnh cô, cô khóc là Bụt hiện.*

Tôi không biết khóc như cô Tấm, nhưng tôi có cảm tưởng Bụt vẫn hiện ra với tôi, nghĩa là trong tôi. Tôi biết một cách chắc chắn rằng hễ ai mời Bụt là Bụt đến, nhưng phải biết cách mời. Cách mời cũng giản dị thôi : chỉ cần sống như Bụt, sống như lời Bụt nói, sống như hình ảnh của Bụt. Sống như vậy thì cuộc đời sẽ là cổ tích.

Tam Tạng là cổ tích hay cuộc đời ? Là cổ tích, vì ai chẳng biết chuyện ông Tam Tạng qua Tây Trúc thỉnh kinh, gập đầy yêu quái dọc đường ? Là cuộc đời, vì Tam Tạng là Huyền Trang. Tam Tạng là cổ tích đi vào cuộc đời, là cuộc đời đi vào cổ tích. Đây là đoạn Huyền Trang vượt qua sa mạc, do sử sách chép lại :

... *Chừng canh ba, pháp sư lên vượt được cửa ải Ngọc Môn, mừng lắm, đặt hành lý xuống nằm ngủ, cách người Hồ năm mươi bước. Mỗi nằm một lát, người Hồ rút dao đứng lên. Pháp sư ngờ người Hồ đổi dạ, ngồi dậy niệm đức Quan âm. Thấy vậy, người Hồ về chỗ nằm ngủ. Gần sáng, người ngựa lại tiếp tục đi, nhưng được vài dặm thì người Hồ bảo không đi thêm được nữa, đi thì chết. Pháp sư đơn độc đi vào sa mạc, chỉ nhìn xương người hay phân ngựa mà đi. Một lát bỗng thấy có mấy trăm quân binh diễu ra trước mặt, thoáng tiến thoáng lui, người ngựa cờ xí biến ảo liên hồi, nhìn xa thấy rõ, đến gần lại tan. Pháp sư mới nhìn nghi là giặc cướp, đến gần mới biết quái đi. Nhưng trong không gian có tiếng nói : cứ đi, đừng sợ.*

... *Vượt qua bốn đôn canh, pháp sư đi vào đại sa mạc Mông Cổ. Đại sa mạc này dài hơn tám trăm dặm, trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, nước không một giọt, cỏ không một lá. Một mình một ngựa, pháp sư chỉ niệm đức Quan*

âm và bài Bát Nhã Tâm Kinh mà đi. Giữa đại sa mạc, gặp bao nhiêu hiện tượng quái dị vẫy bọc trước sau, pháp sư niệm bài kinh này thì tan biến liền, lại gặp bao nhiêu nguy khốn, niệm bài kinh đều vượt qua hết thảy.

Pháp sư đi cỡ trăm dặm thì lạc đường, tìm suối Dã Mã không thấy. Lấy túi nước để uống thì lỡ tay, nước đổ hết trên cát. Quanh quẩn không biết hướng nào, bèn lấy hướng đông. Nhưng đi thêm mười dặm nữa, pháp sư tự nghĩ : mình đã nguyện chửa đến xứ Phật thì không lui về hướng đông một bước, sao bây giờ lại quay về ! Thà đi tới hướng tây mà chết, nhất quyết không quay về hướng đông để sống. Trở ngựa lại, pháp sư chuyên tâm niệm đức Quan âm mà đi theo hướng tây bắc. Bấy giờ, cát nóng mênh mông, người ngựa đều lả. Đêm thì yêu quái nhấp nháy như sao, ngày thì cuồng phong cuốn cát, tung bay như mưa lũ. Pháp sư không nao núng gì cả, chỉ khổ vì khát quá, không đi được nữa. Đã bốn đêm năm ngày, pháp sư không có một giọt nước thấm môi. Cổ, miệng và bụng nóng gân chết. Quỳ xuống mặt cát nóng rát, pháp sư vẫn thâm niệm đức Quan âm, thâm bạch : con đi đây, không cầu lợi lộc, không mong danh vọng, chỉ vì Phật pháp vô thượng mà thôi, Bồ Tát là đức Từ Bi, thương người cứu khổ, con thế này là đang khổ đây, lẽ nào ngài không biết. Pháp sư tác bạch như vậy và không ngừng niệm danh hiệu của ngài. Nửa đêm hôm ấy là đêm thứ năm, đột nhiên có luồng gió mát thổi đến thân thể pháp sư ; pháp sư nghe mát như tắm nước lạnh, nhờ vậy mà sáng mắt, ngựa cũng dậy được. Cơ thể đã thư, pháp sư thiếp được một lát, mộng thấy vị thần cao lớn bảo sao không gắng dậy mà đi, lại nằm như thế này. Pháp sư hoảng dậy, đi được mười dặm thì đột nhiên ngựa tự rẽ qua ngã khác, kéo lại cũng không chịu. Thêm vài dặm nữa, bỗng thấy cả mẫu cỏ xanh. Pháp sư cho ngựa ăn, lại đi mười bước thì thấy một ao nước, trong và ngọt. Uống rồi, người ngựa đều khoẻ, nghỉ lại một ngày. Hôm sau múc nước, lấy cỏ, đi tới. Thêm hai ngày nữa, pháp sư ra khỏi sa mạc.

Tôi tặng câu chuyện này cho anh lính thú “ hũu thân hũu khổ ” của tôi. Trên rừng thiêng nước độc, chắc anh còn đau sót liên miên, có khi không chừng kê cận cái chết. Tôi chắc anh chẳng biết ông thiên sư là cái ông gì, nhưng chắc chắn anh biết Bụt là ai, giọt nước Quan âm mát như thế nào. Đừng nói anh lính thú kể chuyện không đầu không đuôi, câu kết lạ hoắc với câu tam câu tứ. Có cái gì lạ hoắc với sa mạc bằng ao nước đâu ! Thế mà Tam Tạng bảo tôi viết bài thơ hài cú như thế này :

Sa mạc, sa mạc, sa mạc
Sa mạc
Nước !

Trí thức của tôi cũng chỉ là sa mạc ; tôi sẽ chết khát trong đó như chết khát trong bài thơ lớp ba, và sẽ không bao giờ nhảy vọt đến câu cuối nếu không có sự giao cảm của lòng tin. Trí tuệ sẽ khô cứng nếu không có lòng tin tươi mát. Với trí tuệ mà thôi, chưa chắc tôi đánh hơi được mùi cỏ xanh như con ngựa của Huyền Trang. Chưa chắc tôi thấy được Bụt như cô Tấm. Chưa chắc tôi được là con cá nó vẫy vùng trong nước giếng trong.

Cao Huy Thuần

CHÚ THÍCH :

Chuyện thiên, tôi lấy trong Suzuki, *Essais sur le Bouddhisme Zen* và *Les Chemins du Zen*.

Chuyện Huyền Trang, tôi lấy từ Hoà Thượng Trí Quang, *Hai Thời Công Phu*.

Thiên ký III...

(tiếp theo trang 20)

đường sang Nhật hoặc về Việt Nam, tôi đã ghé lại Hàn Quốc không biết bao nhiêu lần, và đã chứng kiến nhiều đổi thay trên đất nước này. Hôm nay, dưới sự hướng dẫn tận tình của ông Kang, tôi lại có dịp viếng thăm những nơi mà ngày trước tôi đã có lần đi qua. Không hiểu vì sao, tôi cảm thấy có cái gì khang khác trong chuyến du ngoạn hôm nay. Có lẽ vì qua cuộc hội nghị ngắn ngủi này, tôi có dịp trao đổi và được biết thêm ít nhiều về những con người trên đất nước này cùng những bước thăng trầm mà họ đã đi qua.

Hàn Quốc và Việt Nam là hai nước có nhiều điểm tương đồng thú vị trong lịch sử và văn hoá của hai dân tộc. Phùng Khắc Khoan, tức Trạng Bùng, ngày xưa có làm nhiều bài thơ tặng các sứ thần Triều Tiên khi đi sứ ở Trung Quốc, trong đó có hai câu nói về quan hệ “ cùng hội cùng thuyền ” giữa hai nước như sau : “ *Cổ vân tứ hải giai huynh đệ/ Tương tế đồng chu xuất cộng xa* ” (Người xưa : “ bốn bể là nhà ”/ Thuyền xao cùng chong, ngựa xe cùng ngồi). Qua đầu thế kỷ XX, cụ Phan Bội Châu và các nhà cách mạng Triều Tiên cũng thường diễn tả quan hệ này qua hai chữ “ đồng bệnh ”, tức là cùng mang bệnh “ vong quốc ” của người dân xứ thuộc địa. Sau Thế chiến II và chiến tranh Triều Tiên, người Hàn Quốc đã có những cố gắng vượt bậc để xây dựng xứ sở. Tuy đất nước họ hiện nay đang đứng trước nhiều thử thách, nhưng qua những người Hàn Quốc mà tôi có dịp gặp trong chuyến đi này, tôi có cảm tưởng ít ra họ có can đảm nhìn thẳng vấn đề nhằm tìm ra căn bệnh, và đang cố gắng đối đầu với các thử thách đó để đưa đất nước họ đi lên trong thế kỷ XXI và trong thiên kỷ mới. Cách gọi thời đại chúng ta đang sống ngày nay là “ thời đại tình báo hoá ” hay “ thời đại kinh tế tri thức ” tuy có khác ; nhưng điều khá rõ ràng là các nước Đông Á láng giềng của Việt Nam đã rời mức khởi hành trong cuộc chạy đua trí tuệ từ lâu. Ước mong sao Việt Nam sẽ không bị bỏ rơi trong một cuộc thi đua một mất một còn này. Dĩ nhiên, nhân tố chủ yếu quyết định việc thành bại trong cuộc đua này là giáo dục. Ngoài chức năng dạy dỗ và đào tạo, giáo dục còn là yếu tố quyết định tương lai kinh tế, chính trị, và quốc phòng của đất nước trong thế kỷ XXI.

Vĩnh Sinh

[1] Kim So-Un đã nhầm tưởng Lương Khải-Siêu là tác giả của *Việt Nam vong quốc sử* vì sách này được in lại trong tuyển tập của Lương. Thật ra, Lương chỉ đề tựa và giúp Phan ấn hành sách.

[2] Trích từ bản dịch sang tiếng Nhật : *Ten no hate ni ikuru tomo* [Cho đầu tôi có ở nơi góc biển chân trời], Tokyo, Kôdansha Gakajutsu Bunko, 1989, trang 46-47.

[3] Viện Ngôn ngữ học biên soạn [Hoàng Phê chủ biên], Hà Nội – Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học, 1997, trang 962.

[4] *Nihongo daijiten* [Nhật Bản ngữ đại từ điển], Tokyo, Kôdansha, 1989, tr. 962.

[5] như trên.

[6] *Kôjien* [Quảng từ uyển], Tokyo, Iwanami Shoten, 1993, tr. 1284.

[7] Nếu cần thêm chi tiết, xin đọc : Vĩnh Sinh, *Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á*, TP Hồ Chí Minh, Sở Văn hoá Thông tin TP HCM và Khoa Sử Trường đại học sư phạm TP HCM, 1993, tr. 37-69.

[8] *Kôjien*, trang 1284.

[9] Vĩnh Sinh, sách đã dẫn, tr. 68-69.

Độc sách Độc sách Độc sách Độc sách Độc sách Độc sách Độc sách Độc sách Độc sách

đọc **Đình Việt Nam**, *Community Hall in Vietnam*
Hà Văn Tấn và Nguyễn Văn Kỵ
Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh 1998, 436 tr.

Nghĩ tới đời sống làng xã Việt Nam, chúng ta liên tưởng ngay đến đình, đến chùa, hai hình ảnh song song như hai câu đối trong ngôi nhà cổ truyền.

Chính vì vậy mà sau khi đã được hưởng cái thú đọc bài viết súc tích của Hà Văn Tấn về chùa chiền nước ta, được thưởng thức những nét thanh tịnh nhiều cảnh chùa cùng không khí tung bừng ngày lễ chùa trong quyển **Chùa Việt Nam** (nhà xuất bản Khoa học xã hội 1993), thì vui chi bằng khi được mắt thấy về thứ hai của câu đối hàng mong đợi từ bấy lâu nay, quyển **Đình Việt Nam** cũng đồng các tác giả nói trên.

Diễn Đàn (số 30, 1.5.1994) đã có bài điểm sách **Chùa Việt Nam**, tất nhiên phải giới thiệu với bạn đọc quyển **Đình Việt Nam** mới in xong gần đây.

Điều lý thú với Hà Văn Tấn là anh luôn luôn ngắn gọn nhưng đầy đủ ; cái gãy gọn khúc chiết của người nắm vững vấn đề, biết đâu là những điểm đã được dứt khoát giải quyết, và vấn đề nào còn bỏ ngỏ.

Đình xuất hiện ở Việt Nam từ bao giờ ? Chính là một câu hỏi chưa có lời giải đáp chắc chắn.

Chẳng phải là anh không có ý kiến chính xác. Hiện nay những ngôi đình xưa nhất đều thuộc thời Mạc, thế kỷ XVI. Nhưng trong sử liệu, rõ ràng đình đã có từ trước. Một trong những tư liệu quan trọng về vấn đề này là **Hồng Đức thiện chính thư** cho thấy tục bầu hậu ở đình đã có trước đời Lê Thánh Tông, thế kỷ XV (tr. 15-16).

Ngược thời gian đi lên nữa thì thấy rằng từ “ đình ” đã xuất hiện ở Việt Nam thời Trần, và sớm hơn nữa, trong **Lục độ tập kinh** của Khương Tăng Hội thế kỷ thứ III. Nhưng đình này là gì ? Trạm nghỉ chân hay đình làng trong nghĩa ta hiểu ngày nay, chưa có bằng cứ để nghiêng về nghĩa này hay nghĩa nọ.

Còn giả thuyết đình vốn là hành cung của vua rồi sau mới trở thành đình làng thì Hà Văn Tấn cho rằng không có mấy cơ sở. Tám hoành phi sơn son thếp vàng ghi bốn chữ “ Thánh cung vạn tuế ” ở một số đình không nhất thiết phải để ca tụng nhà vua mà cũng có thể hiểu là dành cho các vị thánh thần thờ tại đình làng. Và lại, các đình có biển mang những chữ này đều có niên đại muộn, hầu hết thuộc đời Nguyễn (tr.19).

Nhà rông của người Thượng và đình có những điểm khác nhau thật, nhưng cùng chung một điểm tương đồng quan trọng : cả hai đều là nơi cộng cảm của các thành viên công xã. Vết tích nhà sàn còn thấy rõ ở đình cũng nói lên nguồn gốc cổ xưa của nó. Do đó, mặc dù còn thiếu chứng cứ, Hà Văn Tấn tin rằng *đình - ngôi nhà chung* của làng xã đã xuất hiện từ lâu đời, nếu không phải là thời tiền sử thì cũng là thời sơ sử của dân tộc. Tất nhiên, thời đó chưa được gọi là *đình* một từ vay

mượn của Trung Hoa (tr. 20).

Chúng ta được hai tác giả **Đình Việt Nam**, qua văn từ và hình ảnh, đưa đi khắp từ Bắc chí Nam thăm tất cả là 62 ngôi đình với cái nhìn cụ thể, vào chi tiết, nhưng không chìm đắm trong chi tiết. Hà Văn Tấn đã khai quang cho ta một cái nhìn tổng quát sáng sủa, rành mạch. Nhưng chẳng vì vậy mà không dành bất ngờ cho người đọc, con mắt sử gia bao quát cả không gian lẫn thời gian của anh biết điểm chỉ cho chúng ta những điểm lạ, thường bị thành kiến che lấp, bỏ qua.

Kiến trúc đình rất phong phú. Tính đa dạng các kiểu đình biểu hiện rõ nét tính địa phương với tác động của các kiến trúc tôn giáo khác như đền, chùa cũng như kiến trúc dân dụng.

Ở miền Bắc Việt Nam còn giữ được những ngôi đình có niên đại xưa nhất. Dựa vào những kiến trúc hiện biết, có thể nghĩ rằng đến thế kỷ XVI đình chỉ có một toà nhà, thường là ba gian hai chái, trên một mặt bằng hình chữ nhật chiều dài có thể trên 20m và chiều rộng trên 10m, nhưng không dài quá 30m và rộng quá 16m. Các gian được chia ra bởi các vì liên kết bốn hàng cột : hai hàng cột cái lớn và hai hàng cột quân nhỏ hơn.

Kiểu vì phổ biến ở các ngôi đình thế kỷ XVI là vì *chông rường*. Trong kiểu này, hai cột cái được nối với nhau bằng một thanh xà lớn gọi là câu đầu, câu đầu chỉ kê trên đầu các cột cái, chứ không gắn với cột bằng mộng. Ở tất cả các cột cái đều có những thanh gỗ ngắn gọi là *đầu dư* vươn ra đỡ lấy câu đầu. Phía trên các câu đầu có các khối gỗ vuông phía dưới hơi thót gọi là *đấu*, và đặt trên các đấu là những thanh xà ngắn dần cho đến xà nóc, những thanh xà này gọi là *con rường*. Các con rường kê trên câu đầu tạo với nóc ra một khoảng tam giác gọi là *vì nóc*. Còn cột cái được nối với cột quân bằng một thanh xà gọi là *xà nách*. Một đầu xà nách ăn mộng vào cột cái, đầu phía kia kê lên cột quân mà không có mộng liên kết. Bên trên xà nách cũng có con rường chông lên nhau. Xà nách ngắn, nên con rường cũng ngắn và số đầu cũng ít.

Các rường dùng để đỡ các *hoành*, những thanh gỗ dài chạy dọc theo mái, nối các vì kèo với nhau, mà dân gian gọi là *đòn tay*. Hoành trên cùng gọi là *thượng lương*.

Hệ thống xà lớn, xà nách, con rường, hoành là phần liên kết phía trên bộ khung gỗ toà đình. Hệ *dầm sàn* thực hiện chức năng liên kết phía dưới. *Dầm dọc* nối các cột trong một vì, *dầm ngang* nối các loại cột của các vì khác nhau. Ván sàn lót trên các dầm này. Tất cả các gian, trừ gian giữa, đều có sàn.

Từ thế kỷ XVII, kiến trúc đình làng có thay đổi. Cuối thế kỷ này đã gặp những ngôi đình có hậu cung dựng sau đình, làm cho mặt bằng có hình chuôi vồ hay chữ “ đình ” (). Phần lớn các đình được mở rộng hơn. Người ta thêm vào bốn hàng cột đình thế kỷ XVI hai hàng cột hiên ở ngoài hàng cột quân để nâng mái. Ngôi đình có sáu hàng cột. Cột quân được liên kết với cột hiên bằng một thanh gỗ dài gọi là *kế hiên*, nối liền hàng cột bằng mộng.

Sang thế kỷ XVIII, kiến trúc đình càng đa dạng hơn. Ngoài hình thức chuôi vồ, đình có thêm một hay hai toà nhà song song với đại đình. Toà nhà sau đại đình là hậu cung. Toà trước đại đình gọi là nhà “ tiền tế ”. Loại mặt bằng hình chữ “ công ” () nối hậu cung với đại đình cũng là phổ biến.

Thế kỷ XIX, có những trường hợp đình gồm bốn ngôi nhà vuông góc với nhau thành hình chữ “ khẩu ” (). Ở nhiều

đình, trước nhà tiền tế còn dựng thêm hai ngôi nhà dọc đối diện nhau gọi là tả vu và hữu vu để sửa soạn cỗ bàn.

Từ phía nam Hoàn Sơn đến vùng Quảng Nam, theo tài liệu lưu truyền thì đình đã được xây dựng từ đời Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, ngày nay phần lớn các ngôi đình miền Trung thuộc vào thời các chúa Nguyễn hay vua Nguyễn.

Kiến trúc đình làng thích nghi với việc phòng chống bão to và lụt lớn. Vùng Bình Trị Thiên có kiểu *nhà rọi* và *nhà rường*. Nhà rọi trong mỗi vì có ba cột chôn xuống đất. Cột giữa nhô cao đến đỉnh nóc, tạo ra kiểu vì kèo chữ thập (十) chống đỡ nóc mái, đảm bảo một kết cấu vững chắc trước bão tố. Nhà rường thì trong một vì có bốn cột tì trên đá tảng, tạo nên kiểu vì kèo chông, có cái “trính” nổi lưng chùng hai cột cái ở độ cao quá đầu người, vừa làm cho khung nhà chắc, vừa làm dầm gác ván chống lụt, lại có “con xuyên” nổi giữa hai kèo trên, làm cho vì nóc kết cấu vững vàng hơn (tr. 32).

Đình miền Nam thường là một quần thể gồm nhiều nhà vuông có bốn cột cái gọi là *tứ trụ*. Nhà vuông là một loại hình kiến trúc tôn giáo đặc trưng cho Nam Bộ. Qua khỏi cổng, giữa sân đình có một bệ xây gạch gọi là đàn xã tắc. Sau đàn xã tắc là tấm bình phong cũng xây bằng gạch trên đó thường có vẽ hay đắp nổi hình hổ. Sau bình phong là nhà võ ca, một kiến trúc đặc biệt ở các đình Nam Bộ làm chỗ tập kết người và nghi tượng phục vụ cúng tế, đồng thời là nơi diễn tuồng vào dịp lễ hội ở đình. Sau nhà võ ca là chánh điện hay chánh tẩm, khu vực chính của đình, là nơi thờ cúng.

Điều khắc trang trí đình làng cũng có những nét riêng dọc theo chiều dài của đất nước.

Đình miền Bắc được trang trí điêu khắc phong phú ngay từ thế kỷ XVI, nhưng điều khắc đình làng phát triển lên đến đỉnh cao vào thế kỷ XVII. Điều khắc gắn liền và hài hoà với kiến trúc. Do yêu cầu của kỹ thuật làm mộng, làm chốt trong kiến trúc nên bắt buộc phải dư thừa ra ngoài những khối gỗ cục mịch, nặng nề. Nghệ nhân biến những khối dư thừa ấy thành hình chạm khắc đẹp đến nỗi đôi khi người xem có cảm tưởng nghệ nhân cố tình tạo ra những khối dư thừa để trang trí (xem những trang về điêu khắc đình làng trích đăng trong số này). Sang thế kỷ XVIII, nhìn chung phong trào dựng đình suy giảm và kéo theo sự đi xuống của điêu khắc đình làng, tuy ở nhiều ngôi đình trình độ nghệ thuật điêu khắc vẫn còn cao.

Suốt từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, điêu khắc đình làng mang đậm tính chất nghệ thuật dân gian. Nghệ nhân đưa vào đình những hình ảnh gắn gũi với cuộc sống và những giấc mơ của họ: Hà Văn Tấn, khác với lối nhận định phổ biến, cho khuynh hướng huyền thoại đứng ngang hàng với khuynh hướng hiện thực trong tinh thần điêu khắc đình làng (tr. 44).

Đình miền Trung phát triển hình thức trang trí đắp nổi với vữa và gắn mảnh sành sứ lên phần ngoài của kiến trúc. Thường thì ở nóc mái và các đường gờ mái được trang trí hình tứ linh: long, lân, quy, phượng.

Đình miền Nam cũng có lối trang trí đắp nổi mặt ngoài gần giống đình miền Trung, nhưng bốn cột đình ở chánh điện thường được trang trí hình rồng, nên gọi là “long trụ”. Long trụ đình Thiện Mỹ, Trà Ôn, Vĩnh Long chạm liền long, lân, quy, phượng là tác phẩm điêu khắc độc đáo và tài hoa.

Đình làng thờ thành hoàng. Thành hoàng là một từ có nguồn gốc Trung Quốc nguyên dùng để chỉ vị thần của thành

trị, từ trung ương đến địa phương. Ở Việt Nam cũng có những vị thành hoàng theo nghĩa ấy, năm 1010 Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long phong Tô Lịch làm Quốc đô Thăng Long thành hoàng đại vương. Nhưng thành hoàng được thờ ở các đình làng là thần của làng phản ánh tư duy tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam, không giống loại thành hoàng Trung Quốc chút nào.

Tư duy ấy là một hệ thống pha lẫn nhiều yếu tố tín ngưỡng sơ khai của cư dân nông nghiệp (như tín ngưỡng phồn thực, thờ thần mẹ và các thần sức mạnh tự nhiên...) với các yếu tố thờ cúng tổ tiên, thờ cúng người anh hùng (người bảo vệ công xã, người mở đất hay anh hùng văn hoá...), và có phần không lớn lắm ảnh hưởng của Đạo giáo và Phật. Hà Văn Tấn hóm hỉnh nhận xét “*hệ thống không hệ thống đó lại là sức mạnh tinh thần cổ kết cộng đồng làng xã*” (tr.55).

Các yếu tố pha trộn với nhau, khó mà phân biệt. Chẳng hạn, làng Nối (Văn Nhuế), xã Văn Phú, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên trước đây thờ một bộ chày cối bằng đá trong nội cung, rõ là biểu hiện bộ phận sinh dục; tên thành hoàng là Phạm Thị Lương, một cô gái đánh giặc hy sinh, được phong là Lương Lang công chúa. Nhưng ta có thể nhận thấy rằng Lương hay Lang là cách phiên âm kín đáo của từ “*nường*” trong “*nở nường*” tiếng cổ chỉ các bộ phận sinh dục. Vậy thì thần phả thật tới đâu và tới đâu là “*lý lịch*” làng làm ra cho vị thần của mình được vua ban sắc phong thành hoàng?

Trong lễ hội cũng vậy, không thể tách rời tín ngưỡng với vui chơi giải trí. Thực tế khác với ý nghĩ của những ai muốn chia tín ngưỡng về riêng phần lễ, còn hội thì mang thuần tính thể thao, giải trí. Vì rằng trong những cái người ta gọi là trò chơi như đua thuyền, kéo co ở các hội làng đều đậm ý nghĩa tín ngưỡng, cầu may, cầu mùa. Trong hội làng Chắp (xã Hữu Chắp, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh) có trò kéo co, trai chưa vợ giá chưa chồng chia hai phe nam nữ, nam đứng phía tây, nữ đứng phía đông. Khi trống lệnh điểm, hai bên cố sức kéo, người ta tưởng là bên nam sẽ thắng, nhưng bao giờ bên nữ cũng thắng. Như vậy trò chơi chỉ có tính cách tượng trưng; bên nữ, bên phương đông thắng thì làng mới được mùa. Ở hội làng Tích Sơn dân làng cũng tin rằng trong trò kéo co năm nào mà phe bên đông thắng thì năm ấy được mùa, và, phe đứng phía tây nhiều khi phải vờ thua cho làng được may mắn.

Chương về hội lễ phong phú thì có phong phú, nhưng ta không khỏi thòm thòm; phần lớn nhắc lại thời trước cách mạng xa xôi. Những câu kết cho ta biết rằng “*ngày nay, nhiều lễ hội đình vẫn còn được duy trì, thậm chí có phần phát triển*”. Sách cũng có một tấm ảnh hạp trong đình rất đẹp. Chính vì đồng ý với tác giả trong nhận định cuối cùng “*tìm hiểu ngôi đình không phải chỉ là để hiểu biết về làng xã truyền thống, về bản sắc văn hoá Việt Nam, mà còn để nhận thức sâu sắc hơn cách sống và cách nghĩ của con người nông dân trên con đường đổi mới hiện tại*” mà tôi thòm thòm mong được biết rõ hơn nữa hội lễ đình làng ngày nay như thế nào?

Nhưng sao lại oái oăm mà đi đòi hỏi một nhà khảo cổ làm công việc của nhà xã hội học nhỉ? Tại sao không an lành mà ngồi hưởng cái thú được đọc anh để rồi cảm ơn anh đã cho chúng ta một quyển sách quý, đẹp, tóm thâu các vấn đề về đình làng Việt Nam, lại là một quyển sách song ngữ, bản dịch tiếng Anh của Keith Weller Taylor, giáo sư chủ nhiệm khoa Châu Á trường đại học Cornell, Hoa Kỳ.

Nguyễn Thắng (1. 1999)

Đình Việt Nam

Hà Văn Tấn

Dựng Đình

Người nông dân Việt Nam dành cho đình làng những tình cảm tốt đẹp nhất. Họ dồn nguồn tài sản có thể có được để xây ngôi đình quê hương thành một kiến trúc lớn nhất trong làng mình. Chùa làng, tuy có thể có quy mô và kết cấu phức tạp, nhưng không thể có những chiếc cột to bằng cột đình. Trong tiếng Việt, đã xuất hiện từ “tây đình”, vốn có nghĩa là “bằng ngôi đình”, để chỉ những hiện tượng lớn lao. Nhưng đình không phải chỉ là kiến trúc lớn, mà còn là kiến trúc thiêng liêng. Vì vậy, đất dựng đình là vô cùng quan trọng. Nhiều người cho rằng đình là trung tâm của làng. Sự thật không phải bao giờ cũng vậy. Vị trí của đình là tùy theo đất dựng đình. Mà đất dựng đình thì được chọn theo quan niệm “phong thủy” trong tín ngưỡng truyền thống. Đất dựng đình phải được chọn cẩn thận, nếu chọn sai, có thể ảnh hưởng đến cả cộng đồng, như dân làng bị bệnh tật hay hoả hoạn...

*Toét mắt là tại hướng đình,
Cả làng toét mắt riêng mình em đầu.*

(...)

Sau khi đã chọn được thế đất thích hợp, người ta bắt đầu dựng đình.

(...)

Đình, ở cả ba miền (Bắc, Trung, Nam) đều là của dân làng xã. Nhưng ở nhiều nơi, dựng đình là công việc của những kíp thợ chuyên môn, nhất là đối với những ngôi đình có quy mô bề thế và hình thức đẹp đẽ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Sẽ thiếu sót khi nói về đình mà không nói đến công việc của những người thợ dựng đình. Khi vật liệu xây dựng đã có đủ, dân làng phải đi tìm thợ mộc để dựng đình. Tuy là thợ mộc, nhưng họ không phải là thợ mộc thông thường, mà là những thợ mộc đã chuyên môn hoá trong nghề làm đình. Để làm một ngôi đình làng, người ta thường mời hai hiệp thợ, có thể là cùng một làng, cũng có thể là từ hai làng khác nhau. Người ta hy vọng là, qua sự ganh đua của hai hiệp thợ, mà ngôi đình được dựng nhanh hơn và đẹp hơn. Thợ làm đình có ở nhiều làng Bắc Bộ đến trước Cách mạng Tháng Tám. Ở đây chỉ xin trình bày công việc của những người thợ làm đình nổi tiếng ở Cúc Bó, một thôn của xã Kiến Quốc, huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Dương, để chúng ta hình dung được rõ hơn cách dựng đình truyền thống. “ Khi đến nhận việc, thợ cả hai hiệp phải bàn bạc với người đại diện của làng như chánh tổng, lý trưởng, tiên chỉ được dân tín nhiệm giao phó từng việc cụ thể. Chủ và thợ phải làm tờ khoán (hợp đồng) ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên, mỗi hiệp, kích thước, kiểu dáng của công trình, kết cấu của các vì, hình thức trang trí, thời gian hoàn thành, giá cả. Tờ khoán mỗi bên giữ một bản, sau có gì sai sót đem ra trình làng

hoặc kiện quan trên. Nói chung công việc diễn ra tốt đẹp, ít khi có chuyện rắc rối. Phần việc của mỗi hiệp được chia đôi từ gian trung tâm về hai đầu, phần chuôi vò chia theo vì, gian giải vũ mỗi hiệp làm một cái. Chỉ cần thống nhất kích thước với chủ về chiều rộng của lòng, chiều dài của từng gian, chiều cao cột quân, xung quanh kẻ hoặc bẩy là thợ cả đã tính ra kích thước của mọi chi tiết. Nếu chỉ định trước độ lớn của các cột thì tính trước được khối lượng gỗ cần thiết. Mỗi cái đình cỡ trung bình cần 100 m³ gỗ tròn. Ngoài những cây gỗ cung tiến, làng phải mua cả một bè gỗ, nhỏ làm hoành, to làm cột, thẳng làm xà, cong làm bẩy, kẻ, nục nạc xẻ ván bung, đóng cửa, lát sàn, làm rui, ngắn nhỏ làm con chông, đầu sen, vụn vật chuyển làm giải vũ, vật nào việc ấy... Khi thợ mộc khởi công thì mọi việc bắt đầu sôi động, chỗ này thợ đục đá làm tảng, lát hè, chỗ kia thợ đóng gạch ngói, nung vôi, làng xóm náo nhiệt hẳn lên. Riêng thợ nề, thợ ngoã, chờ công trình chuẩn bị cất dựng, làng mới đón thợ... Làm xong tờ khoán, hai thợ cả (của hai hiệp thợ) phải thống nhất mực thước từng bộ phận cơ bản trên rui thước của mỗi người như : chiều cao cột quân, khoảng rộng của lòng (nhà), kích thước gian, độ thách của cột, mức chênh của cửa đao... để khi cất dựng ngôi đình chuồng chẵn, cân đối, vững chắc. Vạch kích thước trên rui xong, phải khớp lại cho chính xác. Lấy mực đao góc là việc khó khăn nhất, chỉ những thợ lão luyện mới tính toán nổi. Độ thách của cột, của hàng dọc phải thống nhất, chỉ một sai số nhỏ là đã gây nhiều khó khăn khi cất dựng. Thống nhất rui mực xong thì tiến hành soạn chia gỗ. Việc này phải gấp thăm để bảo đảm công bằng. Kể từ đây, hai hiệp thợ làm độc lập, thậm chí bí mật với nhau về một số công việc, nhất là cách thể hiện các đề tài trang trí... Thợ cả có trách nhiệm phân công công việc cho từng nhóm thợ, mỗi nhóm lại chia cụ thể công việc cho từng người. Làm đình không có bản vẽ, chỉ có số đo các chi tiết, mỗi người thợ phải thuộc lòng đề tài, kiểu dáng, mọng mọ, thợ cả nói đến kiểu gì, thợ đã hình dung ra kiểu ấy, vạch lên gỗ những nét chính rồi vừa làm vừa tưởng tượng ra chi tiết. Ấy thế mà khi lắp ráp đầu vào đầu kia, mang mọng bén sát kéo sợi chỉ không lọt, hoa văn hài hoà, cân đối, đúng lối, đúng kiểu. Từ những khúc gỗ mộc mạc, nặng nề, rắn chắc, vô tri vô giác, qua bàn tay tài hoa và cần mẫn của người thợ, hiện dần lên những con vật hung dữ như hổ, hiền lành như hươu, nai, mảnh mai như cành trúc, cùng những đường nét mềm mại như lụa, mượt mà như nhung hoặc lăn tăn như sóng nước. Ở đây đọng lại tình cảm, tài năng của họ.

Mấy chục tay thợ làm việc miệt mài, nghiêm túc, vất vả hàng năm mới xong một ngôi đình. Cũng do công việc kéo dài mà không ít chuyện vui đã diễn ra giữa gái làng và trai thợ. Khi việc mộc đã gọn, thì việc đắp nền phải xong, đá tảng, đá phiến, vôi, cát, gạch, ngói cũng phải tập kết đầy đủ. Dân làng phải đóng góp tre làm giàn giáo. Trước khi cất, thợ phải in tảng cho đúng vị trí, điều chỉnh cho mặt tảng cùng trên một mặt phẳng, bắc giàn giáo cho vững chắc. Xà nách lắp sẵn vào cột cái, cột quân, thành từng vì nhỏ, chân cột đặt sẵn lên tảng, đầu dựa vào giàn giáo, khi cất chỉ cần kéo dựng lên là được. Quá trình chuẩn bị của thợ được trai tráng của làng giúp sức nên cũng nhanh chóng. Các lỗ mọng đều phải thử, kiểm tra chu đáo, trông nom cẩn thận, chỉ cần một mảnh gỗ vụn lọt vào là gây không ít phiền toái và dẫn đến

thất bại trong việc tranh giải...

Mọi việc dù đã chuẩn bị xong xuôi, vẫn phải chờ đến “ ngày lành tháng tốt ” và phải đúng vào giờ tốt mới được cất dựng... Trước ngày cất, làng phải làm lễ tế thành hoàng bản thổ, làm cỗ khao thợ, làng sung túc thì may cho mỗi người một cái áo lụa hồng. Làng lại phải chọn một bộ lão hay một ông quan có đức độ “ được tuổi ”, chồng vợ song toàn, con cái quây quần, tượng trưng cho sự tốt lành để đề nóc đình. Làng phải may cho ông ta một cái áo đỏ mặc trong lúc làm nhiệm vụ quan trọng này.

Cất đình là ngày hội lớn của dân làng, già trẻ trai gái đều có mặt. Đến giờ cất, mọi người hồi hộp, trống hiệu vang lên, pháo nổ rền trời, cờ bay phấp phới, tiếng hò dô kéo gỗ rộn rã. Thợ mặc áo mới, chít khăn đầu rìu, đi lại thoăn thoắt trên giàn giáo. Không một người nào mang theo chày đục. Đến lúc này mà còn đục đẽo thì còn ra thể thống gì ! Giải thì chẳng đáng là bao nhưng danh dự lớn lắm, hơn nữa qua cất dựng mà người ta bình luận và chọn thợ. Các bộ phận của công trình đều rắn chắc và nặng đến hàng tấn, sơ suất nhỏ cũng đủ gây ra tai nạn, cho nên mọi việc đều phải thận trọng, chu đáo, chính xác nhưng lại phải khẩn trương. Để giảm bớt nặng nhọc trong giờ phút căng thẳng này, cũng như trong việc chuyển gỗ làm đình, người ta đã sáng tác nhiều câu hò hưng phấn, ví như :

*Dô ta kéo gỗ làm đình
Con gái vô tình thì hở rốn ra...
Này, hai ba nào !*

Đình cất từ gian giữa... Lắp xong vì giữa thì đặt chồng nóc. Chồng nóc gian giữa có ghi niên hiệu, ngày tháng hoàn thành ở phía dưới. Dùng giàn giáo và chèo kéo chồng nóc ngang đình các vì, người đặt chồng nóc mặc áo đỏ đứng trên giàn giáo đẩy nhẹ chồng nóc vào vị trí trong tiếng hò reo, pháo nổ. Sau khi đặt nóc làm phép, người đó liền cởi áo vứt xuống cho cụ nhất (tức cụ cao tuổi nhất làng). Mọi người xúm lại tranh nhau xé từng mảnh nhỏ, mang về may túi đựng hạt mùi, cho con cháu đeo “ lấy khước ”, hy vọng gặp nhiều điều tốt lành. Cất xong vì giữa, cất tiếp vì bên, cho đến khi đóng xong rui là thợ mộc xong phần mái, nhường lại công việc cho thợ nề, thợ ngô. Thợ nề làm tiếp việc lát sàn, đóng cửa, dựng giải vũ xong là hoàn tất. Cửa võng, hoành phi, câu đối, đồ tế tự, sơn khảm do thợ làm đồ thờ và sơn khảm đảm nhiệm.

Công việc cuối cùng không phải của thợ mộc mà thợ đá phải làm là đục bia kỷ niệm, ghi ngày khởi công, cất dựng, tên họ những người cung tiến, hưng công, bỏ tiền của làm đình, nhưng tiếc thay tên họ của những người làm nên cái đình thì hầu như không được nhắc tới ”¹.

Trên đây là những điều ghi chép về những người thợ làm đình ở Cúc Bồ, Hải Dương. Thôn Cúc Bồ trước Cách mạng tháng tám có đến bảy hiệp thợ làm đình. Sau Cách mạng tháng tám, họ không làm đình nữa. Nhưng những điều họ kể về việc làm đình trước đây đã cho chúng ta hiểu rõ không những về cách thức dựng đình mà còn về không khí và nghi lễ dựng đình một thời sôi động. Những người thợ làm đình này vừa là những nhà kiến trúc vừa là những nhà điêu khắc. Chúng ta không thể chỉ biết kiến trúc đình làng mà không biết điêu khắc đình làng.

Điêu khắc đình làng

Đình làng, nhất là đình làng ở miền Bắc, là kho tàng hết sức phong phú của điêu khắc Việt Nam trong lịch sử. Điêu khắc cũng tồn tại ở chùa, đền, các kiến trúc tôn giáo khác, nhưng không ở đâu nó được biểu hiện hết mình như ở đình. Điêu khắc đình làng không những là nguồn tài liệu để nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Việt Nam, mà còn là nguồn tài liệu để nghiên cứu đời sống ngày thường cũng như tâm hồn của người nông dân Việt Nam.

Nói điêu khắc đình làng cũng là nói đến nghệ thuật trang trí đình làng. Điêu khắc ở đây là điêu khắc trang trí. Như chúng ta đã biết, người thợ làm đình chẳng những thành thạo trong việc dựng đình mà còn biết tô điểm cho ngôi đình thêm đẹp. Điêu khắc ở đây, do đó, gắn liền hài hoà với kiến trúc. “ *Hầu như trên các thành phần của kiến trúc đình làng đều được các nghệ nhân xưa dùng bàn tay điêu luyện của mình chạm khắc thành những hình mẫu có giá trị nghệ thuật cao, thu hút sự chú ý của mọi người lúc ghé thăm đình. Nhiều thành phần kiến trúc, do yêu cầu của kỹ thuật làm mộng, chốt, nên bắt buộc phải dư thừa ra ngoài những khối gỗ cục mịch và nặng nề, nay được các nghệ nhân biến thành những đầu rồng ngậm ngọc với những bờm lửa dài sinh động và thú vị. Đó là trường hợp các đầu dư, đầu bẩy của đình. Hoặc cũng có những đầu cột có chốt nhiều lớp, kiểu cánh gà, nay được trang trí thành những nhóm rồng hội tụ nhau thật vui mắt. Nhiều con rồng đuôi ở bên này cột, thân chui sang bên kia và đầu đang nghiêng mặt cười đùa (đình Tây Đằng). Nhiều chỗ chạm đẹp đến nỗi đôi khi người xem có cảm tưởng như nghệ nhân cố tình tạo ra những khối dư thừa để trang trí cho đẹp, chứ không phải do yêu cầu kỹ thuật mà có, rồi nghệ nhân phải chạm để che đậy cho bớt phần thô kệch. Đường như hề có chỗ trống là có ngay đường lượn của những nhát đục. Những thành phần kiến trúc được chú ý trang trí nhiều nhất là các ván lá gió (tức ván nối giữa xà thượng với xà hạ), các cốn (tức khung tam giác giới hạn bởi xà nách, cột cái và các đường chéo của mái nhà) và các vì nóc ”².*

Ở trên, chúng ta đã biết rằng, một ngôi đình thường là do hai hiệp thợ cùng làm. Vì vậy, có thể là hai thành phần kiến trúc đối xứng nhau trong một ngôi đình lại có các hình trang trí hoàn toàn khác nhau. Điều đó khiến cho luật đối xứng của trang trí nơi lỏng và điêu khắc đình làng trở nên nhộn nhịp và hào hứng vì tự do.

Ngay những ngôi đình từ thế kỷ XVI đã có điêu khắc trang trí phong phú, như các đình Tây Đằng và Lỗ Hạnh. Ở đình Tây Đằng, hầu như không có mảng trống nào trên gỗ là không có chạm khắc trang trí. Hình rồng có ở khắp nơi, thường chiếm những vị trí trang trọng nhất. Trên các vì nóc, có các hình rồng cuộn, với cái đầu có mắt to, cầm bành. Hình rồng còn được chạm khối nổi trên các con sơn cánh gà cũng như các đầu dư. Chúng luôn qua các cột như muốn đuối theo nhau hoặc đứng chầu nhau. Không có hình rồng nào giống hình rồng nào. Trên các con rồng nhỏ đầu ra ở các con sơn giả trên các ván lá gió, là các hình tiên nữ được chạm thành tượng tròn. Đó là các nàng tiên đang thổi sáo ngang, thổi sáo dọc, đánh đàn đáy hay đàn nguyệt... Đáng tiếc là các tượng này hiện nay đã hư hỏng, mất mát nhiều, nếu không thì phải có đến trên 50 tượng này. Có nhiều hình con thú như voi lông, ngựa bay... Nhưng sinh động nhất vẫn là những bức chạm miêu tả sinh hoạt của con

người như đốn củi, cày voi, đuổi hổ, bắt rắn, chồng người làm xiếc, chèo thuyền uống rượu, nam nữ bá vai nhau... Ở đình Lỗ Hạnh, rồng cũng được chạm với nhiều bố cục khác nhau. Có cả hình cá hoá rồng, đầu đã là đầu rồng nhưng đuôi vẫn còn là đuôi cá. Cũng có hình phượng đang bay trong mây. Hươu cũng đứng trong mây. Có hình hươu trên lưng là nàng tiên nữ đang đánh đàn. Ở đình Thổ Hà, cuối thế kỷ XVI, có những hình thú kỳ dị chạm trên trụ đầu.

Có thể gọi thế kỷ XVII là thế kỷ của đình. Đình được dựng rất nhiều, nhất là vào niên đại Chính Hoà (1680 - 1705). Thế kỷ XVII cũng chứng kiến sự phát triển lên đến đỉnh cao của điêu khắc đình làng. Ta hãy nghe các nhà nghiên cứu mỹ thuật tổng kết về điêu khắc đình làng miền Bắc trong thời kỳ này : “ Bước chuyển từ trang trí sang phù điêu ở chạm khắc đình làng phù hợp với việc giải phóng công năng cho một số thành phần tự do và bán chịu lực trên vì kèo. Kỹ thuật chạm lõng, chạm bong tạo nhiều lớp chồng chéo, tách khỏi nền để trở thành những bức chạm hoàn thiện. Ở nhiều đình, người ta treo hẳn một cây gỗ lên diềm nối hai vì kèo và chạm cả một loạt cảnh với hàng nghìn tượng trên đó. Những bức phù điêu dài 5m, cao 1,20m, dày 0,70m với bốn năm lớp hình thể đan xen tạo thành một chuỗi phức tạp rất đặc biệt, trong đó khoảng cách giữa các hình thể được chú trọng như bản thân các hình thể, do đó mà sự vận, kéo dài, thu ngắn hình thể trên phù điêu đình làng vào cuối thế kỷ XVII thể hiện rõ hơn. Tương quan trong cấu trúc không gian tạo nên hiệu quả thẩm mỹ của điêu khắc đình làng. Mỗi đình là một phong cách phù điêu. Nhưng tính chất vùng cũng thể hiện rõ.

Hà Bắc (nay là Bắc Ninh và Bắc Giang - H.V.T.) : Phù điêu đình Cao Thượng hiện còn tập trung vào các khu tam giác ở cổn. Các hình tượng ghép theo tuyến ngang, nhưng biến đổi theo chiều dọc, nổi lên từng khối người, rồng, hổ, mây. Cảm giác không gian giống như một tổ ong lớn dày đặc các hình tượng. Phù điêu đình Phù Lão chú trọng tính phức tạp của tổng thể, cấu trúc các biến điệu mây kết các chuỗi hình tượng, có thể so sánh với hội họa trừu tượng. Phù điêu đình Diềm rõ nét như cảnh điêu voi, dắt ngựa kết hợp với các hình thể theo chuỗi dọc. So với phong cách phù điêu của Hà Sơn Bình, phù điêu các đình Hà Bắc chạm ít hơn về lớp, thiên về những ảo giác rất huyền hoặc.

Hà Sơn Bình (các tác giả muốn nói về các đình ở Hà Tây hiện nay - H.V.T.) : Điêu khắc đình Chu Quyến gồm nhiều tượng tròn và hoạt cảnh kéo dài tuy không lớn. Các tượng chim phượng, người cưỡi báo cao từ 0,60m đến 0,90m gắn trên các giá đỡ ở cột là những tác phẩm độc lập và hoàn thiện trong nét cách điệu cao. Phù điêu đình Đông Viên phối hợp các tầng hình tượng theo một chuỗi ngang từ một đến ba lớp như một loạt cảnh ba tầng : tắm đấm sen - rồng lượn - đáy nước. Các đơn vị nhỏ vẫn rõ, ánh sáng luôn lách và phản quang từ phía sau tôn bật các hình tượng. Lối diễn đạt đó được nâng lên trong phù điêu đình Hoàng Xá. Trật tự lắp ghép ba tầng thường theo đúng tỷ lệ (từ dưới lên) 19 - 16 - 13 thống nhất theo cấu trúc biến đổi các hoa văn mây và rồng kéo dài hình sin chạy đảo hướng lớp trong và ngoài. Phù điêu đình Đông Lỗ biến đổi cấu trúc theo hướng chéo và phá nát hình tượng như làm nổ tung một bếp lửa, như một mạng tán xạ. Phù điêu đình Liên Hiệp có thể coi là nghệ thuật phù điêu đình làng. Các dãy lớn dài 4m - 5m với hình tượng chính như rồng,

thạch sùng kéo dài từ 2m - 3m và bám vào cấu trúc chính đó là vô vàn hình tượng huyền thoại và những hoạt cảnh phức tạp. Hàng chục người nhét áo quan vào miệng con rồng - tức cảnh mã táng hàm rồng, các cảnh săn bắn, bay nhảy, vật, múa... chen lấn đến mức không thể nhận rõ những chủ đề chính. Có lẽ cả khuynh hướng huyền thoại, chứ không chỉ khuynh hướng hiện thực, cũng là tinh thần chính của điêu khắc đình làng.

Hà Nam Ninh (các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình hiện nay - H.V.T.) : Phù điêu các đình Phùng Thượng, đình Chảy, đình An Hoà, đình Cự Chũ đại diện của một lối khắc kiểu cách và súc tích. Tương quan không gian ít được chú ý hơn, thay vào đó là sự tủa tót các diềm hoa văn và các mảng hoa lá. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các hình thể chạm đục khéo léo đem lại hiệu quả hồn nhiên hư ảo, lạ lẫm như các bức tranh của trường phái ngây thơ nguyên thủy. Đáng chú ý là điêu khắc đình làng Hà Nam Ninh thường tô màu như vàng, đen, trắng, nâu xám, đỏ xám. Phù điêu đình Hương Lộc là trung tâm của vùng này. Các hoạt cảnh, hình tượng, đặc biệt như “ trai gái vui đùa ” luôn luôn được tôn rõ ràng trên nền hoa văn dày đặc như rừng rậm với những đường nét hình học.

Vĩnh Phú (tức hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ hiện nay - H.V.T.) : Phù điêu đình Thổ Tang và đình Ngọc Canh kết thành những chuỗi dài với các hoạt cảnh hoàn chỉnh gồm hai, ba tầng nhân vật, như cảnh đi cày, đi săn, đá cầu, đấu võ, hội làng... Hoa văn hoa lá giảm đi, hình thể người chiếm toàn bộ không gian, các khoảng rỗng được đục hết sức chính xác trong cấu trúc chung. Ở đình Hữu Bồ Thượng, xu hướng hình học hoá lại phát triển. Các tuyến dọc chạm người biến điệu theo chuỗi rộng, trên các nền hoa văn.

Tóm lại, phù điêu đình làng thế kỷ XVII đạt những hiệu quả hết sức lớn lao về nghệ thuật học mà trong đó, tính chất nhân văn thấm sâu vào từng tế bào bức chạm đến mức có thể cắt rời từng thành phần nhỏ mà vẫn thấy được đầy đủ tinh thần của tổng thể”³.

Sang thế kỷ XVIII, cũng còn nhiều đình có điêu khắc trang trí đẹp, trong đó phải kể đến đình Đình Bảng (dựng năm 1736), ngôi đình bê thế có thể coi là “ cổ điển ” của kiến trúc đình nói chung. Nhưng nhìn chung, “ sự suy giảm ” của phong trào dựng đình kéo theo xuống sự đi xuống của điêu khắc đình làng thế kỷ XVIII. Nghệ thuật chạm bong cực kỳ nhiều lớp và phức tạp của thế kỷ XVII đã ít dần, đường nét chạm của thế kỷ XVIII nuốt nà, khéo léo dần lên, do tính phù điêu giảm đi mà tính trang trí tăng lên. Chạm khắc đình Hối Quan, Đình Bảng (Bắc Ninh) có biểu hiện như vậy, các nét chạm rất súc tích, ít rắc rối của chồng lớp, thay vào đó là các ô hình học trang trí lõng lẩy, như cửa võng đình Đình Bảng. Ở đình Bình Lục (Đông Triều, Quảng Ninh), các bức chạm có khuynh hướng mặt phẳng như trở lại với phong cách đình Tây Đằng thế kỷ XVI, với các đề tài ngựa, thú, mèo ngoạm cá... , hình rất to trên một diện tích chạm nông thô mộc. Hai đình ở miền cực nam miền Bắc, đình Hoàn Sơn và Trung Cầm (Nghệ An) góp một tiếng nói đơn giản rõ nét vào phù điêu đình làng thế kỷ này. Các bức chạm “ chèo thuyền ”, “ quan văn vinh quy ”, “ thị văn ”, “ đánh cờ ”, “ cật vó úp cá ”, “ gánh mạ cấy lúa ”... là các cấu trúc đầy nhịp điệu, phối hợp chạm hai lớp có chiều sâu, với tiết tấu của hoa văn trang trí rải đều trên bề mặt vì kèo. Các bức chạm “ Thành Thang sánh Y Doãn ”, “ thi đấu

thương”, “ dựng nhà ”... tạo ra các mặt phẳng đơn giản để hình bám lên đó với nhiều góc đứng để nhìn đối tượng”⁴.

Chúng ta có thể thấy điều khắc trang trí đình làng từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII mang đậm tính chất nghệ thuật dân gian. Những nhà điêu khắc vô danh xuất thân từ nông thôn đã đưa vào đình làng những hình ảnh gần gũi với cuộc sống thực, hay là với giấc mơ của họ, với một phong cách hết sức độc đáo và một tâm hồn hết sức sôi nổi. Khác với những kiến trúc tôn giáo khác, ngay ở những vị trí tôn nghiêm của đình làng, ta cũng có thể gặp hình tượng những đôi trai gái đùa ghẹo nhau hay đang tình tự. Thậm chí, như ở đình Phù Lão (Bắc Giang), dựng năm 1688, trên các đầu rồng hay râu rồng, thường có hình phụ nữ nằm hay ngồi, khoả thân hay váy vén cao, để hở cả bộ phận cần che đậy, một mình hay cùng với bạn trai. Có người nhận định rằng, “ không ở một đình nào, cái khát vọng yêu đương lại được bộc lộ mạnh mẽ như ở đình Phù Lão ”⁵. Chúng ta biết rằng, hình rồng trong thời đại quân chủ, là biểu tượng cho sự linh thiêng, uy nghiêm của nhà vua. Đặt lên đầu rồng trên nóc đình những đôi trai gái yêu đương, dường như là một sự chế diễu của nông dân đối với các quyền lực thống trị.

Từ thế kỷ XIX, điều khắc đình làng hầu như không còn những cảnh sinh hoạt dân gian. Từ đây chỉ còn những hình trang trí hoa lá và phổ biến là hình tứ linh, tức bốn con vật thiêng liêng : long, ly, quy, phượng. Trong các đình thế kỷ XIX, thường có những bức cửa võng trước điện thờ được chạm trở khá công phu.

Ở các ngôi đình miền Trung, điều khắc trang trí không phong phú như các ngôi đình miền Bắc. Ngay như ở một ngôi đình cổ, lớn và đẹp như đình Hội Thống ở Hà Tĩnh thì đã không có những điều khắc cảnh sinh hoạt dân gian như ở các đình Trung Cận, Hoành Sơn ở bên kia sông Lam, trên đất Nghệ An. Còn từ Quảng Bình trở vào thì các ngôi đình không còn nhiều trang trí trên gỗ nữa. Có người đã tổng kết về trang trí trên gỗ ở các ngôi đình vùng Thừa Thiên - Huế : “ Trong kết cấu gỗ của nội thất, tùy quan niệm thẩm mỹ mà dân làng có thể chạm trở chi tiết đầu rồng, đuôi rồng ở đầu đuôi kèo, chạm hoa và đường chỉ xuyên tâm ở thanh xà và đòn tay. Việc chạm trở nhiều, thích ứng với các đình vừa phải, thanh tú như đình Thế Lại Thượng, đình Lại Thế... Chạm trở ít, thích ứng với các đình có kết cấu gỗ to lớn đồ sộ, như đình Dương Nỗ, Thủ Lễ, Văn Xá... ”⁶. Đó cũng là tính chất trang trí nói chung của các ngôi đình miền Trung. Nhưng nếu điều khắc trang trí trên gỗ có giảm sút, thì ngược lại, ở các ngôi đình miền Trung lại phát triển hình thức trang trí bằng cách đắp nổi vôi vữa và gắn các mảnh sành sứ lên phần ngoài của kiến trúc. Thường thì ở các nóc mái và các đường gờ mái, người ta trang trí hình tứ linh. Ở nóc thường có một cặp rồng - có khi là hai - uốn lượn, giương nanh múa vuốt, châu vòng tròn mặt trời hay mặt trăng với các tia lửa bốc cao ở chính giữa nóc. Còn ở gờ mái thường được trang trí các hình lân, ly, quy, phượng và chấm dứt với hình hồi long. Ở hai đầu hồi thường được trang trí hình đôi xoè cánh bằng sành sứ để cầu phúc. Mặt trước các tường ngăn hai chái, thường đắp nổi hình long mã phụ hà đồ, lướt trên hoa văn thủy ba, hay hình cách điệu chữ “ thọ ”, hoặc kiểu ô tổ ong⁷. Nhìn chung, đó là cách trang trí phổ biến đời Nguyễn.



Đình Tây Đằng, đầu bẩy



Đình Chu Quyến, cấu trúc vì kèo và bẩy



Đình Tây Đằng, đầu đao

(xem tiếp trang 44)

Mùa thu viếng thăm từ-đường Nguyễn Khuyến

Kí của
Trần Mai Lan



Nói tới Nguyễn Khuyến, ta đương-nhiên nghĩ đến mùa thu.

Ai là kẻ sính văn-chương mà chẳng thuộc nằm lòng, ít nữa cũng năm ba câu, mấy bài thơ thành-tựu nhứt trong làng thơ Nôm thời cuối thế-kỉ Mười-chín, đầu thế-kỉ Hai-mươi : *Thu vịnh* (mùa thu làm thơ), *Thu ẩm* (mùa thu uống rượu) và *Thu điếu* (mùa thu câu cá).

Cho nên vào cuối thu này, để khỏi phụ chút tấm lòng thành bấy lâu ấp-ủ, tôi đã tặng- thưởng cho mình cái đặc-thứ viếng thăm từ-đường Nguyễn Khuyến.

Trên đường tới xã Trung-lương

Tám chín chục cây số ngàn ngàn cách Hà-nội với xã Trung-lương (thời Nguyễn Khuyến, xã-phận này còn nằm trong làng Yên-đổ), thôn Vị-hạ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-Nam-Ninh (Hà-nam cũ), nơi dựng lên từ đường.

Khởi đi từ Hà-nội, phải dõ theo quốc-lộ số 1 (quốc-lộ này tiếp tục xuyên thủng tới Sài-gòn), vừa ghé qua tỉnh-lị Phủ-lí cách thủ đô khoảng chừng năm sáu mươi cây số thì tách ngay sang tỉnh-lộ 21 mà thẳng tới vùng đồng chiêm Bình-lục. Vài mươi cây số nữa, lại rẽ theo con đường làng eo-hẹp, ngoằn ngoèo dẫn vào thôn Vị-hạ, xã Trung-lương.

Trên dưới ba tiếng đồng-hồ đèo sau chiếc xe máy nhỏ do cô Thoa cầm lái (Thoa ơi, Thoa có còn thắm một nữa không, đã phải đèo thầy sau lưng vất-vả thế kia, dọc đường lại còn mải-miết ngâm không ngớt giọng cho thầy nghe trot-trộn ba bài thơ mùa thu) hai thầy-trò chúng tôi sắp đến nơi trong mưa buốt-lạnh, không hề dứt hột suốt buổi lộ-trình.

Những điều trông-thấy mà (...)

Nghĩa là vẫn chưa đến nơi. Khoảng chừng bốn năm mươi thước tây, ngay chỗ ngoặt dẫn tới đài đá dựng trước cổng vào từ-đường, ai đó đã ngẫu-nhiên đem đổ choán hết lối đi nhiều

đồ phế-thải, ngổn-ngang trà trộn với mớ cành-lá rụng, rơm-rạ mót và phân trâu chưa khô. Thầy-trò chúng-tôi buộc phải xuống xe, khó-nhọc vượt qua ụ chướng-ngại chình-ình chắn lối ra vào.

Sao lại chắn lối ra vào một di-tích lịch-sử văn-hoá đã được nhà nước xếp hạng như vậy ? Sao chẳng ai nghĩ tới việc ủi dẹp ? Sao chưa có ai hốt dọn ? Ủy-ban nhân-dân đâu rồi ?

Đó là một.

Chúng-tôi đành đẩy xe tiến tới. Ngay trước cổng vào từ-đường có dựng một đài đá hoa-cương khắc trọn bài *Thu điếu* chữ nôm và dưới đó, bản dịch tiếng Anh. Còn bản chữ quốc-ngữ, chúng-tôi đã cố-công soi-tìm mà không thấy bóng : chính nhờ bản dịch tiếng Anh, chúng-tôi mới rõ đó là bài *Thu điếu*.

Để mắt dò xét thêm nữa, thì mới hay là tám bia đá đã được khắc và dựng từ ba năm qua, nhờ ngoại-quốc đài-thọ. Dựng đài tưởng-niệm một nhà thơ tài-đức, nổi danh mà cũng chìa tay xin viện-trợ mới thực-hiện được ư ? Thế-thống đâu rồi, bộ Văn-hoá ơi !

Đó là hai. Và xin ngừng lại đây những điều trông thấy.

Từ-đường đây rồi

Được báo trước, nên ngay khi chúng-tôi bước qua cổng vào sân, thì anh Nguyễn Thanh Tùng đã chực sẵn ngoài hiên. Là chất năm đời của Nguyễn Khuyến (Nguyễn Khuyến sanh năm 1835, mất năm 1909), Nguyễn Thanh-Tùng nổi nghiệp cha giữ việc trông-coi từ-đường và tiếp khách tứ-phương đến viếng-thăm di-tích - tôi chẳng là khách tứ-phương đã vượt trùng-dương mà về đây, đó ư ?

Theo chơn anh, chúng-tôi băng qua sân nhỏ dưới tàng lá nhiều loại vẫn còn sum-suê rậm-rạp đầu nay đã cuối thu rồi, đa có, trúc có, đào có, nhãn có, tre có. Từ-đường trước mặt đây rồi. Kiến-truc khang-trang, xây gạch, lợp ngói, nhiều cây kiểng trồng trước hiên, nhứt là loại vạn-tuế.

Lúc đó, mưa mới vừa dứt hột, nắng chưa ló dạng, nhưng quang cảnh vẫn cứ rất ư nên tranh và rất ư ngoạn-mục. Mà chẳng kém phần trang-nghiêm.

Thầy-trò chúng-tôi kính-cẩn bước vào trong, đốt nhang và cúng-lễ trước bàn thờ, trước bức chơn-dung Nguyễn Khuyến tay cầm cốc rượu hột mít. Trên bàn thờ, trước bức chơn-dung, bộ lư đồng kia còn đó. Bên chái mặt, có dựng một tác-phẩm điêu-khắc (không rõ tên tác giả) đúng tâm-vóc Nguyễn Khuyến tay chống gậy, đầu đóng khăn, cầm râu bạc : chơn-dung một nhà nho thuần chất.



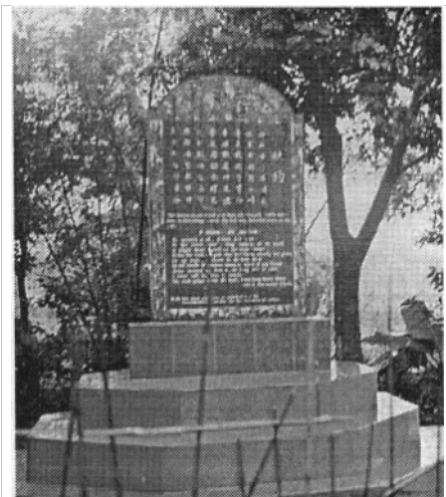
Ngôi nhà từ đường

Thăm-viếng từ-đường gọn-lớn có vậy. Nhưng súc-tích í- nghĩa và cảm-khái vô-ngân.

Ống quyển

Mặc-niệm trước bàn thờ và chon-dung Nguyễn Khuyến cho tới lúc tắt nhang, thầy-trò chúng-tôi mới bước ngược ra ngoài. Nối gót chúng-tôi, Nguyễn Thanh-Tùng cũng bước ra, xách theo hai ống tre dài giấu kĩ tốt sau từ-đường.

Hai ống tre đó là những lưu-vật quý còn cất-giữ được từ năm Tân Mùi (1871), là năm Nguyễn Khuyến lần-lượt đậu đầu khoa, thi Hội và thi Đình, ngoài Huế. Hai ống quyển này do chính tay Tự-đức trao cho Nguyễn Khuyến trong buổi lễ Tuyên-



đương. Đúng bảy năm trước, vào năm Giáp Tý (1864), Nguyễn Khuyến cũng đã đậu đầu khoa thi Hương. Cái tên tục gọi Nguyễn Khuyến là Tam-nguyên Yên-đổ do chính chỗ nhà thơ đã ba lần đậu đầu khoa, thi Hương (Giải nguyên), thi Hội (Hội-nguyên) và thi Đình (Đình-nguyên).

Tôi đã mân-mê hồi lâu hai ống quyển Hội-nguyên và Đình-nguyên này. Mơ-tưởng mình bỗng-dung được hoá phép mà ngược thời-gian quay về thời xưa thời xưa và đang mon-trón trong tay hai lưu-vật thật-thụ biểu-hiệu cho cái thực-tại chon-chánh. Rồi bỗng vụt bị kéo trở về hiện-trạng giáo-dục bây chừ, thực-hư lẫn-lộn tung-phèo giữa mớ tiến-sĩ ("*Ghế treo lọng xanh ngồi bảnh chọe, Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi.*") thật, giả nhiều hơn ruồi nhặng bu quanh miếng thịt đã đến thời rữa-thúi.

Bộ lư đồng

Trong tiểu-mục nói về từ-đường, tôi có nhắc tới bộ lư đồng đặt trên bàn thờ trước bực chon-dung. Qua một câu ngắn-gọn và xem chừng bí-ẩn : bộ lư đồng kia còn đó. Sự-tích bộ lư đồng này nghĩ cũng lạ thường, đáng được ghi lại rạch-rời.

Số là, cứ theo lời chất nội năm đời của Nguyễn Khuyến kể qua, thì bộ lư đồng này đã có ngay từ thời dựng lên từ-đường. Vài năm sau bỗng đùng một cái, nó đã tự-dưng không cánh mà bay, mất dạng chắc nhờ tay kẻ trộm. Một năm qua, mười năm qua, hai mươi năm qua. Bàn thờ vẫn cứ trơ-trơ, thiếu-vắng, mô-côi, không có bộ lư nào khác thay-thế. Chùng như

Theo yêu cầu của tác giả, chúng tôi giữ nguyên chính tả của bản thảo : các từ kép có để gạch nối, những chữ kết thúc bằng những phụ âm c, ch, t vì chỉ có thể có dấu sắc hoặc dấu nặng, nên tác giả không để dấu [nếu là thanh sắc], và để dấu nặng trong trường hợp thứ nhì. Nếu trong bài còn thừa dấu sắc là do sơ xuất của người đánh máy (hoặc tác giả).

mọi người thầy đều quên bẵng, không còn ai nghĩ tới chuyện mất cắp nữa.

Vậy mà vào một đêm sâu, trời tối như mực (*Ngõ tối đêm sâu đóm lập-loè*), không ai dè chừng được sau ba mươi năm trời vắng bóng, bộ lư đồng kia đột-nhiên lại không cánh mà bay về chốn cũ, đường-đường xuất-hiện trên bàn thờ như chẳng hề có việc gì xảy ra từ bấy đến nay.

Thì ra, bí-mật điều-tra, mới hay rằng kẻ trộm, trước giờ nhắm mắt, đã trần-trối cùng con cháu, bắt phải hoàn lại bộ lư đồng nọ cho từ-đường họ Nguyễn, để khỏi hổ-thẹn với ông-bà ở chốn Tuyên-đài.

Ta có nên rút từ sự-tích này bài học nào chăng ?



Sau mấy lời chon-thật cảm-on Nguyễn Thanh-Tùng đã dành nhiều thời-giờ tiếp-rước, hướng-dẫn, giải-thích (anh còn cho chúng-tôi xem mấy tấm ảnh khó kiếm, chụp thời Nguyễn Khuyến giựt giải Hội-nguyên và Đình-nguyên ngoài Huế), chúng tôi chia tay anh và hẹn sẽ trở lại ngày mai.

Bước chon ra khỏi cổng, thầy-trò chúng-tôi ngó thêm lần nữa tấm bia khắc bài Thu điệu. Bỗng sực nhớ tới câu đầu : *Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*. Là bởi khắp vùng Bình-lục đồng chiêm đất trũng này, ao đâu mà chẳng có, duy cái chỗ trong veo của nước ao vào thu thì quả tình hiếm thấy, để khỏi bảo là không thể có.

Văn-chương và thực-tại đôi khi cũng lắm điều tương-phản.

Trần Mai-Lan

(21-XI-1998)

Giới thiệu sách

Sông Ngân khi tỏ khi mờ

(Les reflets du fleuve d'argent)

tác giả : **Nguyễn quang Riệu**,
giám đốc nghiên cứu đài thiên văn Paris

Đây là tác phẩm phổ biến thiên văn học thứ ba của tác giả Nguyễn quang Riệu, đặc biệt lần này viết bằng song ngữ Việt Pháp, xuất bản dưới sự bảo trợ của Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam, nhân dịp hội nghị thượng đỉnh thứ bảy của các nước sử dụng Pháp ngữ họp tại Hà Nội vào tháng 11 năm 1997.

So với cuốn đầu "*Vũ trụ, phòng thí nghiệm thiên nhiên vĩ đại*" (xem giới thiệu trong ĐĐ số 43, 1.7.95), và "*Lang thang trên giải ngân hà*" (ĐĐ số 62, 1.4.96), "*Sông ngân khi tỏ khi mờ*" có phong cách gần với cuốn sau, lý thú, hấp dẫn dễ đọc, nhưng nội dung được phát triển rộng và sâu hơn, gần cuốn trước. Trình bày rất đẹp, với một loạt những ảnh màu chụp từ kính thiên văn vũ trụ Hubble, hay của nhiều đài thiên văn thế giới. Sách in trên giấy láng, đẹp không thua gì những quyển sách thiên văn khác in tại Âu tây. "*Sông ngân khi tỏ khi mờ*" đem lại những hiểu biết khá đầy đủ về những thành tựu mới nhất của thiên văn học hiện đại, cộng thêm những chi tiết văn hoá và lịch sử.

Mục tiêu hiển nhiên của tác giả lần này là phổ biến khoa học không những ở trong nước, mà còn đặc biệt trong giới Việt kiều, nhất là thế hệ hai, vì thế viết song ngữ. Một mục tiêu nữa của tác giả, có lẽ không kém quan trọng, là giúp cho thanh niên trong nước trau dồi ngoại ngữ, và cho thanh niên ngoài nước (theo tôi, không chỉ thanh niên, và không chỉ ngoài nước) hiểu biết thêm về văn hóa phương Đông. Phải nhắc lại điểm độc đáo có lẽ không cuốn sách phổ biến thiên văn nào ở Âu tây có được : đó là những đoạn trình bày về thiên văn phương Đông cổ đại. Qua đó ít ra chúng ta lý thú biết được hai tên gọi Pháp Việt (và cả vị trí trên bầu trời) của một số vì sao quen thuộc trong cả hai nền văn học, 'sao' hòm, 'sao' mai, sao Khuê, Ngưu Lang, Chức Nữ ... mà vẫn còn thòm thềm, vì chẳng hạn những tên các chòm sao cùng nghĩa như Đại Hùng (Grand ourse), Tiểu Hùng (Petit ourse), Thiên Ưng (Aigle) ... thì đặt từ đâu trước ? Còn những người thích những vấn đề uyên bác hơn thì có thể suy ngẫm về vũ trụ quan phương Đông, về câu hỏi tại sao thiên văn học phương Đông đi trước khá xa rồi chững lại để sẽ bị bỏ rơi phía sau.

Bạn không nên chỉ đọc phần tiếng Việt, cũng không nên chỉ đọc phần tiếng Pháp, mà nên thỉnh thoảng đối chiếu, so sánh, mới thấy sự khổ công điều luyện của tác giả. Mà cũng chưa chắc rằng đó là khổ công điều luyện, biết đâu ông viết thẳng một mạch bằng hai thứ tiếng cũng nên. Vì hai bên đều trong sáng, đều gãy gọn, mà lại rất sát nhau. Thí dụ như hai câu mở đầu, rất đơn giản.

"Tôi hồi tưởng lại một buổi chiều mùa thu năm ấy ..."
"Je me rappelle un après-midi d'automne de cette année là ..."

Khác với thông lệ của những sách về khoa học thường hay vắng bóng tác giả, ở đây tác giả đôi lúc xuất hiện, như để kín đáo chia sẻ với người đọc những hiểu biết và cảm xúc đặc biệt của một người đã hấp thụ hai nền văn hoá và thực hiện được hoài bão riêng của mình. Thật lý thú, có nhà thiên văn học nào trên thế giới nhân ngày nhật thực lại cao hứng dịch thơ Victor Hugo :

*Hãy dám nhìn vào vực thăm sâu
ngoài cõi trần gian lặng tĩnh sâu
Mặt trời đen rợn đắm trong đêm*

(Trăm tư, Les contemplations, N.Q. Riệu dịch)

Sau cùng, để cảm nhận được, không chỉ về tác phong làm việc nghiêm túc, mà còn về cả một tấm lòng thiết tha với hai văn hóa và ngôn ngữ Việt Pháp, bạn phải liếc qua trang cuối, cái trang chót trước bìa sau với những chi tiết thường không ai đọc của việc xuất bản sách, không dính gì tới nội dung. Bạn sẽ khám phá ra rằng người sửa bản in cũng là tác giả.

Một món quà Tết quý giá cho mọi gia đình.

Sách có bán tại :

Galerie de la Maison du Vietnam, 28 rue des Bernardins, Paris 5.

L'Harmattan, 16 rue des Ecoles, Paris 5.

SUDESTASIE, 17 rue Cardinal Lemoine, Paris 5 .

Hàn Thuý

HỢP LƯU

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92842 USA
Tel (714) 265-1394 • Email : tchl@aol.com

- ♦ nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong nước và ngoài nước
- ♦ nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam

đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện
15 place Souham, F-75013 PARIS
Tel : 33 (0)1 45 83 19 12

Lướt trên không gian xbye, mời bạn ghé thăm

<http://perso.wanadoo.fr/diendan>

và liên lạc với chúng tôi bằng thư điện tử về :

diendan@wanadoo.fr

Cáo Lỗi - Cáo Lỗi - Cáo Lỗi

Rõ ràng, sự vắng mặt của cô cò chính cộng với sự chưa quen hệ thống của Anh Cả Bill Gates đã để lại quá nhiều lỗi trên Diễn Đàn số vừa rồi !
Toàn ban biên tập và bộ phận thực hiện tờ báo cầu mong bạn đọc lượng thứ.

Hoàng Phủ Ngọc Tường

BÙI GIÁNG TRONG TÔI

Trước mắt tôi là chân dung của một người đứng tuổi, tóc và râu cằm lưa thưa, gương mặt hốc hác, có một mắt mang kính đen khiến tôi nghĩ đến một câu nhạc của Trịnh Công Sơn *Còn hai con mắt khóc người một con...* Đó là chân dung Bùi Giáng do Bé Ký để lại cho tôi trước khi xuất ngoại. Còn lại là, đây áp trong tôi, những điều tôi nghĩ về Bùi Giáng và đã kết luận từ lâu.

Điều tôi kết luận, thứ nhất, rằng tên tuổi Bùi Giáng thuộc lớp thi sĩ hàng đầu của hậu bán thế kỷ 20, có trước cả của những câu thơ sang trọng kiểu này : “ *Thiết tha hôn của bông hường, Nghe trong hơi gió còn vương máu hồng* ”. Vậy cứ một nửa thế kỷ còn lại một người. Tôi nói như thế chắc sẽ làm nhiều người bực mình, và tôi cũng e rằng miền Bắc có ít người biết đến Bùi Giáng thuở ông nổi tiếng. Chế Lan Viên đã khẳng định trên báo *Tuổi Trẻ* như thế về Hàn Mạc Tử và thơ tiền bán thế kỷ 20.

Bùi Giáng có công rất lớn với thi ca Việt Nam, trước hết là về phương diện từ ngữ, chữ của Bùi Giáng là chữ bụi bặm thường ngày ; hình như người ta vất đi, và ông nhặt lên, phải phải, hà hơi vào, để tất cả hoá thành thơ. Trong thơ Bùi Giáng có cả “ cánh chuồn chuồn và cánh bướm ”. Đó chính là tập thơ *Mưa nguồn* mà gần đây nhà xuất bản Văn Học mới in lại của Bùi Giáng. Bên cạnh *thơ siêu thực, thơ tự do* của thời thượng bấy giờ, giọng thơ dân gian của Bùi Giáng đã khiến ông trở thành một hiện tượng không thể phủ nhận, cũng giống như Nguyễn Bính thời tiền chiến. Ví dụ, ai đã đọc những câu thơ sau :

*Làm con bé chạy đôi sim
Vấp chân hốc đá tiếng kèn nguyệt ma
Ngày mai bùng mặt khóc òa
Trời trên đất dưới té ra chung tình*

thì ắt không thể nghi ngờ về công của Bùi Giáng đối với thơ Việt Nam.

Thứ hai, nói đến thơ Việt Nam, là chắc chắn ta nghĩ đến *thơ lục bát*. Không hẳn vì chỉ có Việt Nam mới có thể thơ này [Chiêm Thành cũng có] mà bởi vì đó là thể thơ của nhịp hai, là nhịp của gàu tát nước, là tiếng đưa võng, là nhịp của tao nói, và là nhịp của trái tim đập trong lồng ngực. Thí dụ thứ nhất thuộc về Nguyễn Du :

*Trăm năm / trong cõi / người ta
Chữ tài / chữ mệnh / khéo là / ghét nhau*

Bùi Giáng cũng đi nhịp hai như vậy. Hồi chúng tôi còn trẻ [hồi cuối thập niên 50], tôi thường lui tới một căn nhà trọ thuộc hẻm Lê Văn Duyệt [nay là đường Cách mạng Tháng Tám], và đi ngang nhà của Bùi Giáng. Đó là một căn nhà hầu như trống trải, nghe nói do một người bà con giàu có là bác sĩ Tín mua cho và gửi trước cả tiền com tháng dù ông Bùi Giáng có về ăn hay không. Tôi nhìn vào thấy lũ trẻ trong xóm đang ngồi đây căn phòng, miệng hò la :

– Ông Bùi Giáng, ông đồn [đàn] đi !

Bùi Giáng làm bộ cầm một cây đàn violon và kéo, vừa “ hát ” thơ của ông theo điệu bài chòi :

*Đem tôi đến giữa màu đêm
Giết tôi chết giữa người quên mặt người*

Lũ trẻ vỗ tay ran ran. Chúng tiếp tục hò reo :

– Ông Bùi Giáng đàn hay quá ! Đòn nữa đi !

Bùi Giáng tiếp tục :

*Hãy đem tôi tới ngoài xa
Giết tôi chết giữa màu hoa trên ngàn*

ông lại cười ha hả, vừa đàn với cây vĩ cầm ảo tưởng, vừa hát theo ý lũ trẻ : “ Ông hát đi, ông hát nữa đi ! ” :

*Hãy đem tôi tới nơi gần
Giết tôi chết giữa dàu Tân cổ Yên*

Ông Bùi Giáng giống như người Nghệ, ít thay đổi giọng nói. Giọng Quảng của ông phổ vào điệu bài chòi nghe gan ruột lạ lùng. Có người thấy việc kể lại rằng : Một ngày nọ, ông Bùi Giáng ra hóng mát đầu hẻm, thấy một người đàn ông từ lục tỉnh lên, vừa đi vừa dòm những số nhà. Bùi Giáng giữ ông già lại, mới biết ông đang đi tìm để thuê một căn nhà. Bùi Giáng đơn đả :

– Mời ông vô ở với tui, khỏi phải thuê nhà. Tui cho ông ở không lấy tiền.

Ông già lắc đầu :

– Cảm ơn thầy, nhưng tôi còn ở chung với cả gia đình.

Bùi Giáng ngập ngừng một lát, rồi gật đầu :

– Gia đình cũng được. Tui ở một mình buồn quá !

“ Gia đình ” của ông già gồm có vợ, hai cô gái mà ông gọi là “ con Hai, con Ba ”, và người chồng của cô Ba là một trung sĩ (chế độ cũ). Một hôm ông trung sĩ đi chiến trường Tây Nguyên về, gặp ông Bùi Giáng đang đưa cô Ba đi chơi công viên. Ông Bùi Giáng lịch sự xin phép ông trung sĩ đi chơi với cô Ba một quãng, tới cái máy nước gần đó rồi đi vào trở lại, “ trả vợ ” cho ông trung sĩ. Ông trung sĩ cười vui vẻ :

– Thầy cứ tự nhiên, có sao đâu !

Và Bùi Giáng làm theo lời hứa. Một hôm cả nhà làm một bữa cơm thịnh soạn đãi ông Bùi Giáng. Nửa chừng, ông già ngỡ ý gả cô Hai cho ông Bùi Giáng, “ vì con Ba đã có chồng rồi ”. Ông Bùi Giáng nói tỉnh bơ :

– Tui biết rồi. Hiềm vì cô Hai xấu quá, không hợp nhãn tui.

Sau này người ta biết rằng ông Bùi Giáng yêu cô Ba mê mết. Thịnh thoảng người ta đọc thấy một dòng chữ viết phấn trên cái bảng đen vẽ giữa nhà : “ *Vì BG làm cô Ba giận nên không dám về. BG xin phép cô Ba vắng mặt ... ngày* ”.

Hồi đó tôi dạy Việt văn ở trường tư thực Văn Lang còn Bùi Giáng dạy lớp luyện thi ở gần đó. Tôi thấy Bùi Giáng ra đề : “ *Nếu cho anh chọn giữa Thuý Kiều và Thuý Vân làm vợ, thì anh sẽ chọn ai* ”. Tôi cười thâm trong bụng, vì tôi cũng dạy Kiều ở lớp đệ nhị. Lớp đông học trò, nên dạy nửa chừng, áo ông Bùi Giáng ướt đầm dề. Ông cứ tự nhiên đứng giữa lớp cởi áo ra, nhét vào túi quần và lôi từ túi quần kia một cái áo nhàu nhò và mặc thay vào cũng giữa lớp. Cách dạy đó, từ lối ra đề đến lối mặc áo đều bộc lộ tính tự do tuyệt đối của Bùi Giáng.

Ở Huế, có một người in thiệp dòng trên tên mình thì dòng dưới ghi cả tên và chức vụ của cha, ông nội và cố, toàn là

quyền cao chức trọng. Bùi Giáng chẳng xem những điều đó quan trọng gì, dù ông thuộc về gia đình của Hoàng Diệu. Nhân một cuộc cãi vã, ông đứng trước nhà thờ họ Hoàng, kêu Hoàng Diệu bằng thẳng, chửi và một hồi rồi bỏ đi thẳng đến mấy chục năm.

Rồi chiến tranh làm chúng tôi xa nhau.

Sau giải phóng, tôi tìm thấy một tấm thiệp mốc meo ở trong sách nhà Đinh Cường. Tấm thiệp chỉ ghi :

Hỏi tên, rằng “ Biển-Dâu-Ngân ”

Hỏi quê, rằng “ Xứ Mơ Màng ”, đã quên.

Quả nhiên đó là thiệp của Bùi Giáng. Ông chỉ nhớ như vậy và đã quên cả tên của mình. Tôi nhớ Đặng quân ở bên Pháp có lần nói, quê hương nhà thơ thuộc Bông Lông xã, Ba La huyện. Hỏi quê, rằng xứ Mơ Màng, đã quên.



Tôi có thói quen khi đi đường rừng một mình thường ngâm thơ, hoặc hát vang, để nghe giọng người trong hoang vắng cũng đỡ cô độc. Lần ấy, tôi đi lấy đá nón về lợp nhà, ngâm to bài thơ sau đây :

*Người trở về trên năm ngón chân
Tôi buồn người bảo có tay nâng
Bàn tay người có đầy năm ngón
Người đứng xa tôi tiến lại gần*

*Tôi gặp người mừng rỡ biết bao
Trời xanh như lá ở trên cao
Con chim nó nhảy trên cành lá
Người nắm tay tôi nhẹ dẫn vào*

*Ngôi nhà người dựng giữa trời xanh
Cửa ghép bằng cây với nhánh cành
Để khép sơ sơ và cũng để
Mở mời anh chị bước vào nhanh*

*Hôm xưa đi đốn củi trong rừng
Lạc mất đường về chợt bỗng dừng
Sực nhớ nơi đây rừng núi thăm
Là quê, thân thiết biết bao chừng*

Vừa đọc đến đoạn cuối tôi chợt nghe một giọng sang sảng vang lên sau lưng :

– Chà, anh T. đọc thơ hay quá. Thơ ai đó ?

Nghe giọng nói, tôi đoán đó là anh Th., đang đứng bên lề con đường mòn dẫn vào cơ quan tỉnh uỷ, tôi lẹ miệng :

– Dạ, thơ Xuân Diệu.

– Ông Xuân Diệu làm thơ hay quá hỉ ? Vậy mà hỏi đi học tôi không biết.

– Ai mà đọc cho hết thơ của Xuân Diệu. Ông Xuân Diệu làm thơ nhiều lắm.

Tôi quay lại nhìn, thấy anh Th. vội vã đi trên đường mòn. Thật ra đây là một bài thơ của Bùi Giáng, không biết bao giờ đã lọt vào trí óc tôi. Tôi nhận thức đây là một bài tóm gọn hiện tượng luận của Heidegger trong quyển *Những con đường rừng* : khách thể [ở đây là chân lý] có đặc điểm cõi mở [sẵn sàng để được nhận thức] và chủ thể thì hiểu bằng sự thông cảm. Hình như Bùi Giáng thích hiện tượng luận của Heidegger hơn thuyết hiện sinh của J.-P. Sartre. Chả thế mà trong một quyển sách viết về Heidegger, Bùi Giáng đòi dùng roi quất J.-P. Sartre,

Mùa hè 98, giới văn nghệ cũng như bạn bè của anh tưởng Hoàng Phủ Ngọc Tường đã từ bỏ cõi đời giữa một đêm Mondial. Miếng liết bao, anh đã vẫy chào từ thân thể trở lại với thơ và đời. Nửa năm sau cơn trọng bệnh, còn tê liệt chân tay bên trái, Hoàng Phủ đã ngồi dậy đọc cho con gái chép bài văn kèm đây khi nghe tin Bùi Giáng từ trần.

Diễn Đàn và bạn bè của anh ở năm châu chúc Hoàng Phủ Ngọc Tường mau chóng hoàn toàn bình phục để bước sang Thiên kỷ III bằng những sáng tác mới.

Cũng nhân dịp này, cầu chúc chị Diễm Phùng Thị vượt qua cơn bệnh hiểm nghèo và sớm bình phục.

“ để cho nó biết thế nào là triết học ” và khi có người chê quyển sách ấy thì Bùi Giáng đến sớm gõ cửa đòi đánh nhau (lúc ấy Bùi Giáng còn trẻ nên rất hăng).

Tôi cho rằng cái tài năng làm thơ không cần phải đi thực tế. Một lần tôi đi ngang qua Rừng Thông, một xã Trường Sơn giáp giới giữa Thừa Thiên Huế và Quảng Trị. Những o du kích đi bật hăm sau Mậu Thân lên sống tạm ở hăm hố ở trên núi đến độ họ bị nạn cháy rận : các o đi ra miền Bắc, ngôi giữa rừng thông bắt cháy cho nhau và khi họ vạch tóc ra, thấy tóc xanh trở thành bạc vì trúng cháy. Tôi nhớ lại :

*Hai bên đường ngồi lại
Những người đếm tóc nhau
Kỷ niệm về kinh hãi
Tóc xưa đã phai màu*

và thâm nghĩ : quái lạ ! ông Bùi Giáng đi thực tế nào mà biết cảnh này ? Có lẽ ông đã thấy nó khi ông còn là một thiên thần sống trong thế giới hoàn hảo mà Platon gọi là *thế giới ý niệm*, ở đó, ông đi dự đám rước những ý niệm, trong đó có ý niệm *đếm tóc* nói trên. ông sa đoạ xuống cõi trần và trở thành một nhà tiên đoán, đời gọi là thi sĩ...

Tôi xa Bùi Giáng khá lâu. Hết chiến tranh, tôi ghé tìm ông ở nhà Đinh Cường, nói : “ Nghe ông Bùi Giáng đạo này điên rồi có phải không ? ”

– Diên đầu mà điên, trưa ông thường ghé đây, tắm rửa, chải đầu rất bảnh trai, ngôi nơi ghé đó làm thơ rồi biến mất.

– Bây giờ tìm ông ở đâu ?

– Suốt ngày ông ấy lang thang không biết tìm đâu. Ban đêm thường lang vắng trong đó. Giờ này chắc còn.

Cường vừa nói vừa chỉ tay ra trước mặt, phía nghĩa trang bên kia đường.

Tôi chạy đi tìm, thấy ở nơi nhà của nghĩa trang có giăng một chiếc màn tuyền trắng, bên cạnh chiếc đèn hột vịt. Vừa thấy tôi đến, một bóng người trong màn vụt chạy ra, trốn sau bia mộ. Tôi tưởng ông Bùi Giáng có ý đùa, bèn gọi to tên ông và xưng tên tôi. Khi tôi đến gần, bóng người lại chạy trốn sang một ngôi mộ khác, cứ thế cuộc đuổi bắt tiếp tục diễn ra. Lúc đầu tôi nghĩ ông Bùi Giáng có ý đùa dai ; sau cùng, tôi biết là ông có ý định “ chạy trốn ” thật, bèn bỏ cuộc. Sáng hôm sau tôi vào nghĩa trang, dọc con đường có mộ để tên Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu... còn căn nhà cuối nghĩa trang, là một căn nhà lục giác bỏ

Rượu

*Rượu cất trong hồn đã mấy nghìn năm !
Giọt hổ phách suốt trong lòng lánh
Đời đua chen mấy ai biết rượu
Thời đành nâng chén chạm trời xanh*

Hoa

*Yêu sao loài hoa cải vàng
Xuân qua rồi mới nở hoa
Thơ ngây nói cùng gió bắc
– Nắng còn xây tổ trong ta !*

Tuổi

*Một tuổi vụt qua mắt rồi
Không ai trốn chạy được thời gian
Thời cứ vô tư như gió
Cầm tuổi mình tung tẩy reo vang.*

12.12.1998

Lâm Thị Mỹ Dạ

hoang, nền cao, và chiếc màn trắng trên đó đã biến mất. Tôi đến sau bức tượng thiên thần bằng đá, giở nắp lên nhìn xuống đáy, suýt thét lên một tiếng kinh hãi : dưới đáy nền, là một hầm mộ ngổn ngang những xương ống, xương sườn và đầu lâu... Hồi Đinh Cường, tôi mới biết rằng đó là hầm mộ của một gia đình ở Hồng Kông. Hoá ra bấy lâu ông Bùi Giáng vẫn ngủ trên đồng xương người như vậy.

Năm ngoái, tôi và Ngô Văn Tao có đến nhà riêng ở Bình Thạnh tìm ông. Ngô Văn Tao, giáo sư toán học ở Canada về, thi sĩ đã in nhiều tập thơ ở trong nước, coi Bùi Giáng như sư phụ và loay hoay ghi chép lời Bùi Giáng. Ông giảng điệu thuốc trên tay tôi như sợ tôi hút hết và quên lời ông, nói :

– Từ đây đến chết tao còn một vụn câu thơ. Nhưng mày chỉ cần nhớ hai câu này là đủ. Và ông đọc :

*Ngày mai cá sống phiêu bồng
Ngàn trăng ngâm bóng sương đông ra đi*

Ông nói chuyện với tôi, ngồi xồm trên nền nhà và mặc chiếc quần lãnh ở trong, thò hai ống quần ra ngoài chiếc quần cộc. Nghe nói chiếc quần lãnh kia cũng thuộc một người đàn bà mà ông ngưỡng mộ. Trong bài thơ Phụng Hiến nổi tiếng, Bùi Giáng viết những câu thật là nhân ái :

*Tôi gửi lại đây mấy dòng áo nã
Mấy vần thơ tuyệt vọng gửi cho em
Rồi gục đầu trên trang giấy hã
Em bảo rằng đừng tuyệt vọng nghe không ?
Còn mãi đây
Trang thơ thắm lại với đời hồng*

Hoá ra đỡ đầu cho nỗi cô đơn của ông cũng là một bàn tay con gái.

Tháng Chạp 1998

Hoàng Phủ Ngọc Tường

Đây là lần tôi thật sự về thăm nhà. Suốt mấy tuần lễ quần quanh trong nhà của cha mẹ tôi.

Căn nhà nằm cuối một con hẻm vừa đủ rộng cho một chiếc taxi chạy vào và lùi ra, không quay đầu. Đây là một phần của một “gia trang” nằm lọt thỏm trong một xóm lao động, gồm một thành phần đáng kể là người Hoa. Do quan hệ cùng quê, miền Tây Nam bộ, với ông cụ gia trưởng của cái gia trang nhỏ này, cha tôi mới mua được căn nhà hiện nay. Cứ tưởng sẽ được hưởng chút yên tương đối, sau khi chạy trốn cái ồn ào huyền ảo, bụi bặm của căn nhà nằm ngoài mặt lộ bên quận 11.

Rồi kinh tế được “bung” ra, vài căn hộ ngay trong cái gia trang này cũng bung ra làm ăn, buôn bán. Máy móc rầm rập, hoà lẫn tiếng cãi vã, và hát karaoke. Tiếng ồn và xe cộ cũng theo đó tuôn thêm vào con hẻm cụt. Người ta làm việc theo lượng công việc, và theo những lúc có điện, bất kể ngày đêm. Mùi dầu, mùi củi đốt nổi áp suất lăm lăm làm ta nặng ngực, khó thở. Ô nhiễm âm thanh kinh hoàng nhất phải kể đến tiếng rì rầm liên tục ở tần số thấp hoà trộn với tiếng máy mấy chiếc xe ba gác cải tiến, gắn máy hai thời tháo ra từ những chiếc xe Sachs của một thời xa xưa tít tắp nào đó. Thuộc hàng ngang ngửa là những chiếc xe Lam(bretta) ba bánh, di sản của một thời làm kinh tế - phát triển “hữu sản hoá”, đổi lại một cách cao kỳ với “vô sản hoá” – của một ông vừa là tướng, vừa là chính khách, vừa là tay chơi và thích hứa cuội.

Các tiếng ồn thường trực ấy là nỗi khủng khiếp đối với chúng tôi, ở xa về. Chúng tôi được sinh ra và lớn lên không ở đâu khác hơn là một cái xóm lao động, ồn cả những hàng quà bánh, mà giờ đây “nhìn” lại, nó thô sơ, đạm bạc biết chừng nào. Vậy mà sao cái não nức được mua miếng quà, chiếc bánh lại lăm rạo rục, thềm thềm mình không cách nào tìm lại, dù có khổ công lục lạo cùng khắp các cửa hàng “đặc sản”, “cao cấp” (!) của hôm nay. Có nhà hàng nào bán được món bánh “khọt”, món xôi bắp, kẹo đục, “chí mà phừ” của chúng tôi ngày xưa không ?

Tiếng rao mía hấp bằng tiếng Quảng đông đêm đêm, lập loè theo ngọn đèn khí đá gió thổi vệt một bên, theo hồi tưởng trở về, mang theo chất ngọt của mật mía khiến người kể chuyện như phải nuốt ực một cái.

Rồi chuyện một lũ trẻ con dầm trong mưa những buổi đi học về sao mà hào hứng, rộn rịp hơn cả chuyện phiêu lưu, mạo hiểm trong phim. Những buổi đi học được một bác đánh xe bò dễ tính cho leo lên “quá giang” sao mà thoải mái, vui sướng đến vậy. Và những chuyện phá phách, những lần phạm tội có lẽ cha mẹ tôi mới được nghe thú tội lần đầu. Cái hoang thật hiền của một thời tuổi nhỏ. Cái hoang vô hại nhưng ngày ấy có thể cũng đủ cho một trận đòn. Chỉ có vậy ; và chúng tôi thay nhau nói ; chúng tôi thì nhau nói.

Chút ký ức chung và nhỏ nhoi ấy làm đầy được một gian nhà nhỏ, mang lại chút ấm áp trong một khung cảnh mà mỗi chúng tôi hình như không ai muốn, và có thể nói về những gì sẽ xây đến trong vài tuần, vài tháng sắp tới, ngay dưới mái nhà này. Đành quay về ẩn núp trong quá khứ, làm trò con trẻ cho cha tôi vui.



Nguyễn Hoàng

XÓM

Hai cơn bão từ biển thổi vào, ném cho Sài Gòn những cơn mưa tầm tã đủ làm ngập lụt nhiều xóm, nhiều con đường thành phố. Bão cũng mang về đây một chút lạnh. Nhiệt độ xuống dưới mức 20 độ C hiếm hoi. Có những chiếc áo gió, áo len xuất hiện trên phố. Sài Gòn như bớt căng hơn, dịu dàng ra đôi chút. Bát phở buổi sáng như có ngon thêm được đôi chút. Những cặp vợ chồng, những đôi tình nhân đèo nhau trên phố hình như cũng thắm thiết với nhau hơn. Những đôi má hình như phơn phớt hồng hơn. Bây giờ lại đang là mùa cưới.

Mưa và “lạnh” gợi nhớ cho tôi những nơi xa xôi khác. Cái lạnh (dù không so được) của một đêm Giáng sinh hai năm trước ở Hà Nội, với người đi tấp nập ngoài phố. Và tôi được đi đấm ấm giữa bạn bè lâu lâu mới có dịp gặp nhau. Đi để mà đi. Đi để mà vui với cái đi. Tin khí tượng cho biết Hà Nội những hôm này trời rất rét.

Những cơn mưa làm nhớ lại những cơn mưa cuối Hè vừa qua, với bạn bè vừa đi vừa trú mưa dưới hiên các cửa hàng ở phố Tàu New York. Những câu chuyện chấp nối, vụn vặt vẫn đủ làm ấm lòng, một đèn bù cho những cuộc sống tất bật, bận bịu, lôi kéo mỗi người về một hướng. Năm thuở mười thì mới có dịp gặp nhau.

Cơn mưa trút nước xuống những mái tôn mang lại ký ức tuổi nhỏ, cả đám trẻ con trần truồng như nhộng chạy tắm mưa dưới những hàng hiên dọc xóm. Tôi hỏi thằng cháu chưa đầy bốn tuổi, con có muốn ra tắm mưa với bác không? Thằng bé hơi bất ngờ, xong nói : “Nước đó không sạch đâu !” Thật ư ? Vậy là cháu tôi chưa hề được chạy rong thả thuê dưới những cơn mưa ?



Cơn bão số 9 coi như đã đi qua. Em trai tôi vừa trở về Mỹ. Ngày nghỉ vừa hết. Trước đó mấy ngày, em gái tôi cũng đã ra về. Hai đứa em rời nhà để lại một sự sa sút thấy rõ nơi cha tôi. Bước đi cha tôi giờ chậm chạp, khó khăn hơn nhiều. Ruột tôi thắt lại ; tôi biết cha tôi đang đếm từng ngày ngày lướt tôi ra đi. Tôi cố gượng gạo nhắc ngày em gái tôi và hai đứa cháu sẽ về đây. Những cái dấu mốc thật đơn sơ, thật quan trọng, thật hiu hắt, buồn ngủi của cha tôi trong lúc này.

Sáng nay trời khô tạnh, man mát lạnh. Dự báo thời tiết đoán nhiệt độ thấp sẽ ở lại với Sài Gòn đến tháng 3-99. Tôi đứng trước nhà, ngó vu vơ người ta đi lại, ăn uống, làm việc, chào hỏi, cười đùa, đánh bài, chửi thề và chửi nhau. Những người thợ này hình như không phân biệt ngày và đêm. Họ chỉ có giờ làm việc và giờ không làm việc.

Bảy Kh. trông thấy tôi, giơ tay chào, vừa tươi cười hỏi : “ Tám T. về bến rồi hả anh Hai ? ”. “ Ừ, đi rồi. ”. “ Chú Tám sao anh Hai ? ”. Tôi nói sơ qua về tình trạng cứ suy sụp dần của cha tôi. Bảy Kh. tới dưới hiên nhà, đứng cạnh tôi. Yên lặng. Cái hoạt cảnh trong con hẻm vẫn tiếp tục diễn ra trước mắt tôi như trên một màn ảnh mà tôi đứng quá gần. Cái âm thanh hỗn độn chuyển thành một thứ âm thanh nền vừa cao độ vừa nhoè nhoẹt. Trên đó là sự im lặng kéo dài gần như một thứ âm mưu của tôi và bảy Kh. Nhiệt độ lên nhanh cùng với mặt trời.

Một lúc lâu sau, bảy Kh. thủng thỉnh nói về những ngày cuối của bác Tám gái, mẹ chú ấy. Những ngày cuối đây đau đớn, vật vã. Gia đình bảy Kh. có đủ khả năng tiền bạc để lo cho bà cụ ; nhưng y học đã bó tay. Trị liệu trở thành một thứ hành xác. Và gia đình bó tay. Kh. kể tôi nghe thật tỉ mỉ về những ngày và những đêm thức trắng lo cho mẹ, điều duy nhất đưa con có thể làm cho mẹ mình. Giọng Kh. buồn ngủi. Anh chàng tuổi độ bốn mươi vẫn mãi mê thủ thủ như một đứa bé vừa mất mẹ hôm qua. Nỗi đau mờ mờ hình như không phân biệt tuổi tác. Tôi biết chút ít về cách sống của Kh. nên càng thắm thía khi Kh. nói : “ Em nói với mấy đứa em họ, tụi bây hèn lắm nên được còn mẹ, mỗi lần bị la, bị chửi tụi bây còn ráng gân cổ cãi lại, hỗn hào. Coi chừng trời đánh. ” Một lát sau, bảy Kh. buông thông : “ Bây giờ, em muốn bị mẹ chửi cũng không có mẹ để chửi em, anh Hai à ”.



Bảy Kh. lại trở về trong ý nghĩ tôi khi chiếc máy bay mang tôi sang Hồng Kông lao mình vào trong tầng mây trắng bao quanh trời Sài Gòn. Bảy Kh. chưa bao giờ nói với tôi nhiều như vậy. Có lẽ vì tôi xa nhà đã lâu, không có mặt trong xóm này được mấy ngày, và quan trọng hơn, tôi không biết nhậu, nên chú ấy chỉ giao du với các em trai tôi. Buổi sáng hôm nọ bảy Kh. tâm tình lâu như vậy, nói một thôi một hỏi, nói cho chú ấy, và có lẽ cũng muốn nói cho tôi. Bác Tám gái mất đã ba năm, dù nỗi buồn vẫn chưa nguôi ngoai hẳn, nhưng đã qua cầu, bảy Kh. dư biết là trong buổi sáng ấy chỉ có chú là người nói được ra lời.

Khi bảy Kh. nói : “ Từ hồi mẹ em mất, em hay chạy qua thăm chú Tám bên này. Sáng không thấy ông già ra ngồi uống cà phê, đọc báo là em chờ trưa trưa để chạy qua coi chú Tám có đau ốm gì không. Với lại, có ông già để nói chuyện em cũng an ủi ”, tôi cũng cố gắng nói một câu : “ Thì cha tôi cũng vậy. Đã quen cái xóm này, người này thăm, người kia hỏi một câu, có qua có lại với xóm giềng ổng thích, có chịu đi đâu khác để ở đâu. ”

Tôi biết nói câu ấy rất thật lòng, nói một điều từ lâu tôi vẫn hiểu về sự quyến luyến của cha tôi với cái xóm ồn ào, phức tạp này. Và tôi cũng hiểu thật rõ ràng, bây giờ dù có muốn, có câu khấn thì làm sao cha tôi còn có thể ở mãi mãi trong cái hẻm cụt, đây những gì tôi từng coi là phiền toái này để tôi lâu lâu còn được về thăm ?

12-98

N.H.

MIẾNG CỤ CHẮC

Không hiểu sao mấy hôm nay tôi thường nghĩ về bà Chắc – bà cụ sống bằng nghề cầm thế và cho vay lấy lãi què tôi.

So với người Việt Nam thì bà thuộc loại cao lớn, xương xẩu và ăn nói thẳng thừng ai cũng nể – lỡ cầm cái gì hay vay nợ bà thì càng nể dữ nữa ! Mà trông bà có dữ dằn gì đâu, chỉ cái có tiền làm bà tăng muôn phần uy thế.

Bà có chồng Tàu. Nghe là ông Tàu này trời dạt tới Việt Nam vào những năm bên đó người ta nhe răng cạp đất. Trong nhóm cùng đi với ông, có người vừa tới Việt Nam gặp cái ăn mừng quá, ăn lấy ăn để rồi lăn đùng ra chết. Chồng bà Chắc thì không hư ăn đến vậy, và kiếm sống ngay bằng nghề tẩm quất. Ngày cụ thân sinh bà đau nhức, ông Tàu xoa bóp thế nào mà ông cụ chịu gả con gái cho. Rồi ông Tàu xin nhận nơi này làm quê hương cho tới hết đời. Ngày cưới, ông sắm cho bà chiếc áo vải điều và chiếc xuyên vàng – gia tài trong hai năm cày sâu cuốc bẫm trên thân gây Giao Chỉ. Ông bà có được tám người con, năm trai ba gái. Nhưng ông Tàu cho rằng năm con trai liền tù tì là không tốt, là ngũ quỷ, nên ông quyết định cho thằng út về Tàu cho chú nó nuôi, ngay cả khi nó chưa đầy tháng. Còn lại bốn thằng hoá ra tứ quý. Ông bà bắt đầu ăn nên làm ra. Ông bỏ nghề xoa bóp và tậu cửa hàng ngũ cốc. Cái ngộ là thời đó ai lấy chồng Tàu liền có biệt danh là bà Năm Tàu, bà Bốn Tàu... Riêng bà Chắc thì vẫn còn tên bà Hai Chắc.

Vào những năm Nhật đốt kho lẫm cho dân mình chết đói, gia đình đông lúc nhúc của ông bà tương đối vẫn có khoai sắn nhai cầm hơi. Có dạo nghe biển trúng độc, không ai dám ăn đồ biển nên giá rẻ hơn bèo, ông tha hồ thỏa mãn cái máu Tàu truyền kiếp của mình và bà tông phu, chẳng sợ chết độc mảy may. Cả gia đình ai cũng phát tướng phát phì từ đấy. Nhưng cho cậu trai cả cửa hàng ngũ cốc, bà bắt đầu cầm đồ, cho vay. Gia đình lại càng phát lên. Đến năm ông Diệm chết bất đắc kỳ tử thì ông Tàu cũng chết – chẳng dính dáng gì nhau, nhưng đó là điểm mốc nói về năm chết của ông cho những người thường quên ngày tháng. Và cũng không phải chết vì chất độc đồ biển dồn lại, mà chết vì bước cổ. Phu tử thì tông tử mà bà Chắc thì không, phu tử thì bà tông Phật. Từ đó bà trở nên bạn chí thiết của Đức Quan Thế Âm và miệng không ngớt kêu khẩn bạn hiền. Và cũng từ đó bà bắt đầu lềm bềm nhai trầu.

Bà tụng kinh gõ mõ mỗi chiều. Nếu không ai tới vào lúc đó thì những bài kinh kệ của bà hẳn là liên tục và thành khẩn lắm. Khổ cái, thiên hạ thường cần tiền bắt tử nên quynh quáng chạy tới bà – và dù đang tụng niệm, bà có cầm gì đâu mà phải quynh, nên bình tĩnh vừa tụng vừa quay đầu ra phía cửa :

– Nam mô A Di Đà Phật, đồ rách không cầm, Nam mô...

Xong bà nhìn lên bàn thờ và chỉ có Phật mới biết là bà còn thành tâm trong khi tụng tiếp hay không.

Bà ít khi ra đường, chỉ ở nhà lo tính toán tiền nong. Chứ nhứt bẻ làm hai cũng không ra, vậy mà tính nhảm thì bà dám đố cả mấy ông thầy toán, thách cả cái bàn toán của ông lang thuốc bắc cạnh nhà. Khi bà tính toán thì Phật trên bàn thờ có gọi bà cũng không nghe. Bà chăm chú tuyệt đối và những con số như thu hết hồn vía bà. Bà tính toán có vẻ say sưa, nhất là tiền lãi, những lúc đó trông bà vui vẻ tươi tỉnh hơn cả những khi lâm râm khẩn vái tâm sự với “ bạn hiền ”.

Ít ra đường nên mỗi lần bà ra khỏi nhà thì ai cũng biết. Chẳng rõ ngày xưa vua chúa đi kinh lý thì dân chúng sợ hãi đến cỡ nào, chớ bà Chắc đi kinh lý thì không những dân chúng không dám nhìn mà còn trốn nữa kia. Thấy bóng dáng bà từ xa, thiên hạ đã bắt đầu lĩnh đi chỗ khác, dặn con cái bà có hỏi thì nói ba má không có nhà nghe con. Dặn vậy là trẻ nhỏ tự nhiên biết phải trả lời với ai. Bà nghiêm nhiên trở thành “ bà ” của cả làng. Lớn lên tôi tự hỏi chả lẽ cả làng tôi đều thiếu nợ bà ? Chưa bao giờ thấy bà gây gỗ hay to tiếng. Với ai bà cũng nhếch mép một chút, cái cười không ra cười, kiểu La Joconde, mà thiên hạ đủ trốn rồi thì đủ hiểu là tiền làm cho nụ cười của bà trở nên vô giá đến độ nào !

Mỗi lần chị em tôi tới đi Hai cách nhà bà một rào thưa, thường gặp cô con dâu cả bà Chắc. Cô hay đem đậu phộng khô qua nhà đi tôi, vừa chuyện gẫu vừa có người lột phụ cho nhanh. Chẳng biết đám con nít vô tội chúng tôi nợ nần gì, cứ mỗi lần gặp thì cô con dâu bà thường bịa ra chuyện lột thi. Thế là chúng tôi... trẻ người non dạ, cứ gồng người lên cố lột cho nhanh, chỉ để cuối cùng được tiếng khen “ lột giỏi ” và ngón cái với ngón trỏ hai bên sung tấy lên !

Thỉnh thoảng chúng tôi cũng qua nhà bà Chắc chơi. Bà có vẻ thương con nít. Sắn đậu phộng bày bán, bà rang vàng phát cho chúng tôi mỗi đứa một nhúm. Chúng tôi vừa ăn vừa lột đậu phộng và nghe bà kể chuyện. Chuyện Hoàng tử đi đánh giặc về, thấy cái vỏ dưa bèn tè vào đấy (không biết Hoàng Tử nghịch hay vì là Hoàng Tử thì phải tè vào cái gì chớ không chịu cho nước ra trực tiếp xuống đất ?). Nàng Út đi đường đói bụng, bắt gặp miếng dưa mừng quá, ăn. Sau đó Nàng Út có bầu... Chuyện ông quan sai lính đem dâng vua quả mít, vợ anh đang có bầu trông thấy mít thềm quá bèn lấy ăn. Ông vua phạt đem mổ bụng người vợ lính, thấy bên trong thai nhi đang cầm múi mít đưa lên môi, và qua làn da bụng mỏng manh của nó người ta thấy là cu cậu đã xoi tái mấy múi rồi... Những chuyện ly kỳ như vậy chúng tôi biết qua tài kể chuyện của bà Chắc. Bà có cái tật rất đặc biệt tổ quốc của chồng là hay khạc nhổ. Mỗi lần đang kể chuyện, bà ho và nhổ toẹt bất kỳ vào một xó nào đó. Nhưng có một lần tôi nghe bà nhơn nhơn trong miệng rồi nuốt cái ực. Từ đó mỗi lần bà đang kể chuyện, nghe bà ho, tôi thường rúm người lại.

– Có anh kia có ngải...

Cả đám con nít nhao nhao :

– Ngải là gì hở bà ?

Một đứa làm lanh :

- Ngải là nghĩa, là người có tình có nghĩa chớ là gì.

- Không phải, ngải là...

Tới đó thì bà ho. Tôi nhắm mắt nín thở chỉ sợ nghe bà nhai nuốt. Nhưng không, lần này hẳn cục đàm cứng lắm, bà đưa tay bốc gọn gàng và vát nghe đánh bốp vào tường.

Ngày con dâu sinh lần ba, bà ẵm thằng cháu nhỏ ngồi ngoài hè chờ tin. Chùng nghe bà mẹ nói còn đứa thứ hai, bà đứng vụt lên, bỏ cháu dưới đất. Bà mẹ lại la lên còn đứa thứ ba, bà cụ Chác chạy tuốt ra vườn. Tối chiều sẫm khi mọi việc xong xuôi, anh con trai ra vườn tìm mẹ. Anh kêu lên :

– Trời ôi, ngồi đâu không ngồi lại vô chính giữa bụi tre. Rồi làm sao ra đây mẹ ?

– Phác rụi đám gai cho mẹ ra. Tao không biết làm sao tao vô đây được.

– Nó sinh ba mẹ à.

Cụ la toáng lên :

– Thôi thôi đừng nói nữa. Kéo tao ra cho tao xuống nhà thằng ba tao ở.

Cả tuần sau cụ mới về nhà. Gặp cụ, bà mẹ cười :

– Có gì đâu mà sợ thím. Tụi nhỏ mạnh khoẻ bình thường mà. (Hạ giọng) Thím biết không, năm ngoái cháu đi đỡ đẻ cho nhà kia ở làng dưới. Mô Phật thím ôi, cũng sinh ba mà không đứa nào có đầu hết !

– Nhà nói gì ?

– Dạ, Trời Phật thương thím à. Vậy mà cháu lo chôn cất từng đứa tử tế đằng hoàng bình tĩnh lắm. Mô Phật, tối tối về nhà thì cháu mới sợ, sợ tối nổi ối mưa mấy ngày. Cháu nghĩ cả ba tháng, mà ở nhà thì lấy gì ăn nên lại phải đi làm.

Tối đó thì bà cụ Chác như mới hiểu ra câu chuyện, cụ ré lên, khua tay bán loạn rồi chạy vội ra sân. Cụ gặp người lại, hai tay ôm ngực. Bà mẹ hoảng quá chạy theo ra đỡ hai vai cụ, tự nhủ thâm là tâm sự gửi không nhằm chỗ, chỉ tưởng nói vậy cho cụ mừng, ai ngờ. Cụ ối tối mặt xanh mặt vàng... Đem đó cụ lên cơn sốt...

Thiên hạ bàn tán rằng mấy đứa cháu mới ra đời tuổi không hợp với bà nội, rằng tâm tính của tụi nhỏ là mèo mà cụ Chác lại tuổi chuột. Thảo nào mà ba đứa hè nhau chụp bà cụ dính ngay. Rằng nhà này có mống mầm của quỷ, đã hai đứa trai rồi mà còn sinh một hơi ba thằng nữa. Rằng trước kia cụ còn khoẻ mạnh và cho ngay thẳng năm đi nhưng cái căn cơ vẫn còn đó nên bây giờ tụi nó trở lại hại cụ, nên cụ ra đi bất ngờ quá, chớ sức cụ còn dai, tinh thần còn minh mẫn lắm mà ! Nguồn tin khác thì nói càng về già cụ càng nghi ngờ hết con cái nên không cho đứa nào biết ai thiếu đủ bao nhiêu, cụ nói cái của đó cụ dưỡng già và cúng Phật. Mà Phật thì không thích hưởng cái của thất đức phi nghĩa đó nên cho cụ quy tiên để khỏi... mang tiếng dính vào những đồng tiền không lấy gì làm Phật cả.

Thôi thì ai cũng nói nhỏ nhỏ, dặn nhau là đừng nói ai nghe. Dặn nhau tới nỗi không cần dặn nữa vì cả làng đều biết. Xác cụ còn nằm đó mà lời đồn đại thì đi xa tới tận bên Tàu. Nghe đâu người con trai út có gửi tiền về cúng, gửi qua tận ngã Hồng Kông hay gì gì đó.

Dân làng chúng tôi bàn tán tới cái chết của bà cụ Chác nhiều hơn cái chết của ông Diệm và ông Tàu. Ông Diệm chết thì dân làng không có gì thay đổi cả, nhưng bà cụ Chác chết thì không nói ra chớ có lắm anh chị bỗng dưng hết thành con nợ. Bà cụ đi thỉnh linh, chẳng kịp trời trăng gì. Hầu như cả làng ai cũng tới phúng viếng, chắc trước ánh mắt lung linh hương khói trên bàn thờ, có khối anh chị xin cụ tha thứ bỏ qua nợ nần, và không quên câu khấn Đức Phật dẫn thẳng bà cụ tới

Niết Bàn để dù có nhớ đường về, cũng không còn tha thiết chuyện đòi nợ nữa. Bỗng dưng cả làng cảm động.

– Mẹ ôi, di Hai nói lạ quá, đáng lẽ bà cụ Chác phải chết đường chết sá hay chết nửa trên giường nửa dưới đất mới phải.

– Sao lại mới phải ?

– Vì bà cho vay cắt cổ, như vậy là ác.

Tôi vẫn còn nhớ nụ cười dịu dàng của mẹ :

– Bà kinh kệ nhiều vậy thì ác sao được ? Dù có ác mà thành tâm tụng niệm bấy lâu nay thì Phật nào mà không động lòng.

MIÈNG

Paris, 30 Sept. 1998

Pai Lin - Nam Vang Về Hàng Khmer Rouge Cự Lãnh Tụ Blues

Xin chào ông phó tỉnh trưởng

Đầu tôi tóc đã bạc gần hết

Xin chào ông thủ tướng

Gia đình tôi có mấy người

Chỉ cần cái biệt thự nhỏ

Sống cho tới ngày tôi trăm tuổi

Làm ơn cho xin lỗi

Chết 1 triệu người

Cho xin lỗi

Chết hai thì cho xin gấp đôi

Đủ rồi đủ rồi

Làm ơn cho xin

Tài Liệu Tham Khảo :

One Tak Mok (biệt danh đô tể) rock ! Two Tak Mok, rock !

Three Tak Mok, rock ! We gonna rock, around Tak Mok...

(29-12-98)

Liên Khúc Ông Đồ

Quân bất kiến tại Tương giang đầu

Tương giang vĩ Hoàng hà chi thủy

Hải âu phi xứ bát phục phản

Mùa thu lá bay máu nhuộm bãi Thượng hải

Ông đồ vẫn ngồi đó

Hoàng hà chi thủy em ơi

Dạ đảo trung thanh bát phục hồi

Ngã ái từ xưa như danh tướng

Cô tô thành ngoạ một mình tôi.

(5/02/98)

Đỗ Kh.

Tết

Lê Minh Hà

Tiếng mẹ thì thâm với bố. Tiếng cô em út cười rình rích với cô chị đã đi lấy chồng “ ông hâm nhà mình tận đêm qua mới về... dặt dẹo như bị tháo cốp xe ”. Mùi thơm dịu dàng, rất dịu dàng... như tóc của cô gái không quen cùng trú mưa trên phố năm nào... mùi nước mùi già nấu sôi. “ Tất niên đây... Chiều ba mươi đây...” Phan mơ màng. Rồi bình thức. Và nhớ ra : mừng hai tết rồi.

Bố ngược kính khỏi tờ báo tết nhìn thằng con đồng nghiệp, không hiểu sao lại thờ dài. Y như đêm qua khi Phan xô cửa bước vào trong dáng điệu đúng như cô em gái bảo là dặt dẹo dặt dẹo. Hai cô em gái nói năng nghiêm trang gìn giữ, nhưng mắt vẫn thoáng nét cười tinh quái. Mẹ nhanh nhẩu mở tủ lôi ra một mớ áo quần “ đi tắm một cái cho nhẹ mình đi con. Em nó nấu nước cho rồi ”. Rồi mẹ cũng lại thờ dài : “ Mẹ mua mùi già từ chiều ba mươi tính cả nhà tắm tất niên. Mà chờ con mãi.” Chỉ có thằng Tũn con cô em là cứ như không : “ Bác Phan mừng tuổi ! Bác Phan mừng tuổi Tũn ! ” Giọng non nớt ngọng nghịu của đứa cháu làm Phan ngỡ ngàng. Tết đầu tiên nhà có tiếng trẻ bi bô. “ Minh lên chức bác thật rồi. Có lẽ cũng già đến nơi rồi.”

Hai cô em thoán thoát bóc bánh dọn mâm. Mẹ giục bố thấp vòng hương mới. Mùi nước mùi già phảng phất trên mái tóc chưa khô. Thật dễ chịu. Hôm qua hôm kia bỗng chốc thành không thật. Hai tám tết học sinh nghỉ học. Hai chín tết họp hội đồng nhà trường sáng, trực trường chiều. Ba mươi trực hộ mấy ông anh bà chị đồng hương đã con cái ríu rít muốn về sớm. Sáng mồng một dần bụng miếng bánh chung xong Phan thủng thủng đạp xe từ Thủy Nguyên về Hải Phòng đón tàu ngược Hà Nội. Năm sớm, ga vắng hoe, không một bóng người bán rong, không một hàng quán nào mở, lèo

tèo vài móng khách đứng bản thân. Chờ mốc cả người. Giá không có góc bánh chung của cô học trò mười chín tuổi vẫn hay phụng phịu với thầy thì đến xỉu ở ga. Mà có khi xỉu luôn ở trường. Trường Núi Đèo. Giữa đồng bằng, lại tòi ra cái tên Núi Đèo. Nghe đã thấy “ hoàn cảnh ”. Nghe đã ngại.

Vừa ôm thằng cháu vào lòng cảm lấy đôi đứa hai cô em đã phanh gáp : “ Anh Phan ăn chút đỡ trống bụng thôi. Còn sang anh Bình. Anh Bình qua tìm anh từ chiều ba mươi. Tết này anh Bình đang cai tụ tập bọn anh đấy.”

Thì đi ! Mẹ thông cảm với thằng con bị phân công công tác xa nhà, dúi cho Phan một xấp tiền loại một ngàn mới cứng “ nhờ có đứa nào mang con tới thì mừng tuổi cho các cháu không chúng nó khinh cho ”, và hạ lệnh cô út xung công cái xe máy đưa mẹ đi chúc tết. Phan dắt xe ra khỏi nhà lúc phố đã nườm nượp trẻ con người lớn xe máy xe đạp xích lô. Mưa lầy phây trong khi mây vẫn ung ủng sáng. Như có nắng đâu đây. Thành phố cấm pháo đã mấy năm. Thiếu mùi pháo đìu điu trong hơi mưa. Thiếu mùi hương đen đặc biệt các nhà đặt mua cho ba ngày tết. Mùi xăng xe luôn lách từ nhà ra phố át tất cả. Tự dung Phan tiêng tiêng. Chợt nhớ và cố xua đi hình ảnh con đường từ Núi Đèo tới bến Bính lác đác người xe và hơi khói lẩn quất trong xóm nhỏ, như lúc nào cũng thanh bình, như không hề có những bóng người lam lũ vẫn ngược xuôi trong ngày trong tháng. Lại muốn nhìn đâu đó có cái gì còn như cũ. Phan mua đường bỏ Tràng Thi bằng còn trơ những cành những mấu vòng xe ngang qua chợ Âm Phủ, ngang qua Toà án. Vòm long nảo xanh non, màu xanh phát sáng. Đúng màu cái vòng bà ngoại cho mẹ từ thửa nảo thửa nào và mẹ cất kỹ chẳng dám đeo ngày thường. Tiệc là nơi này giờ lại trôi lên một cái nhà kiến trúc chẳng ăn nhập gì với mấy tòa nhà cũ trong vườn cũ, và xung quanh giờ biến hết cả thành công trường. Mấy tàn cây tự dung đâm sài đẹn...

Buổi trưa ở nhà Bình tập họp đủ mặt đám bạn bè thân thiết cũ. Thêm mấy gương mặt lạ hoắc, bệ vệ, tự tin, cái nhìn đầy vẻ ban phát, lại hơi lừ lừ. “ Khách thằng Bình ? ”. Xe máy dựng la liệt. Phan lúng túng mãi không tìm ra chỗ dựa cái xe “ cuốc ” nguêngh ngoàng mắt chân chống, chỉ sợ xe đổ làm tróc sơn “ con ” xe nào. Cô bạn cùng tổ hồi phổ

thông đâm bỏ ra hét “ Đồ gàn. Mọi người ơi đồ gàn tới rồi ! ”. Mấy thằng bạn đã yên vị trên giường tự động ngồi xích vào nhường chỗ, chẳng đôi hồi ấn vào tay ông bạn đến chạm một cái ly : “ Vào ! ” và Phan nhắm mắt nhắm mũi uống cạn.

Câu chuyện đang râm ran quanh đề tài người Việt yêu nước ngoài bây giờ buồn gì bán gì. “ Vấn đề là cái đầu. Cộng ¹ mình sang đó trăm thằng may ra được nửa thằng làm buồng ² còn thì cừu vạn ² tuốt ”. Tiếng đế : “ Ủ ! Đầu chứ không phải đầu gối ! ” Bình hùng hổ : “ Tao nói thật đấy. Ở Nga thế mà ở Tiệp cũng thế. Dân “ Xù ” ¹ mình đứng bán hàng ngoài trời mùa đông đổ cả máu tai ra mới kiếm được mấy đồng. Khổ quá thành ra thằng nào cũng thích về Việt nam xả láng và nói phét... Thằng nào vừa bảo đầu chứ không phải là đầu gối ? Đúng ! Thời buổi này không phải cứ biết quỳ là ăn. Sếp giỏi thời này không kết mấy thằng em chỉ biết níu áo mình đầu ”, rồi quay sang người đàn ông trông cũng chẳng chừng tuổi hơn bọn Phan “ em nói thế có phải không sếp ? ” Cả lũ chú mục vào anh ta và cái nhìn lừ lừ của anh ta nhẹ nhàng chuyển sang về bề trên. Văn gật gù : “ Thằng Bình nói phải ! Các cậu tính nghề mình mà chỉ trở tài bám huyệt ở Tây thì ăn gì. Tây thằng nào cũng to như con bò da như da voi, châm cứu cho nó dùng máy tạo dao động giật đến tê người mà nó vẫn tỉnh bơ, tao đại gì bám tay... ”. Văn hãnh diện giơ ngón cái bẻ ra một cách quái dị lên cho cả lũ nhìn : “... mà lực bám tay của tao cứ gọi là nhất khóa... ”, và lăm lét nhìn quanh : “ Bám kiểu ấy có cửa được đứa nào cho sờ tí thì tay run cũng chịu.” Cả bọn òa ra cười. Mấy cô bạn gái đang tùm tùm ngoài bếp ngó vào ứng trước một cái lườm vì những điều không nghe được làm Văn hốt hoảng lập nghiêm : “ Đúng là thời nào cũng cần có cái đầu. Một thằng viện tao bị phân đi Vladivostok. Nó gửi theo tàu biển năm tấn thuốc bắc. Ai cũng bảo sập cầu là cái chắc. Vậy mà vừa rồi nó điện về nhờ tao chạy tiếp cho nó năm tấn nữa. Cho Tây sắc thuốc bắc. Một ý tưởng tuyệt vời.”

[1] Cộng, Xù là những tên mà người Việt ở Đông Âu dùng để tự gọi mình.

[2] Buồng : chủ hầm đào vàng, đào đá quý, nghĩa rộng là chủ ; cừu vạn : phu khoán vác, người làm thuê.

Chuyện nọ xọ chuyện kia. Vừa ăn vừa uống vừa đốt thuốc. Hơi người, mùi hương, mùi cỗ bàn lúc đã tàn, khói thuốc... tất cả làm đầu Phan u u buồn ngủ. Một cô bạn nhìn dáng cả đần của cậu bạn một thời được tiếng thông minh đẹp giai mỗi tội nhà không giàu cát ngang sự vô tâm của mấy ông bạn đang say máu làm ăn : “ Thôi ! Để đồ gàn của chúng mình trình bày tiền đồ xem thế nào ! ”. Cả mâm rượu ồn lên : “ phải ! ”. “ Thế nào Phan ? Làm con trai của bố thế đủ rồi ! Hôm rồi đến tìm mày, cụ bà bảo dứt khoát không để cụ ông dạy thêm nữa. Sợ phổi không còn đủ làm cháo bán. Cụ bà bảo thế đấy. Thầy cáu. Tao cũng chẳng dám bàn thêm gì. Bọn cái Ngân cái An tự lo được không cào cấu các cụ là may. Mày lý tưởng thế đủ rồi. Giờ phải tính ! ”. Bình nói nghiêm trang. Một cô bạn tự dưng nói lạc sang chuyện khác : “ Mọi người nhớ thầy Hải Lý không ? Thầy dạy thêm lò luyện thi nào cũng biết, dạy nhiều lắm, xây được cả nhà cơ mà. Tháng trước về ngang Tràng Thi thì bị choáng. Dạt xe được vào lề đường là ngã vật ra. Ngay cổng Việt Đức mà đưa vào phòng cấp cứu thầy đã “ đi ” rồi ”.

Phan bản thân. “ Chẳng thấy mẹ kể gì ”. Lại nhớ những đồng bạc mẹ vừa đưa. Lại nhớ những đồng bạc mẹ thường dúm cho mỗi bạn Phan trở lại trường ở Hải Phòng. Những đồng bạc dạy thêm của bố.

... Cái lúc lập hồ sơ thi đại học, cả lũ bạn đây đã ngạc nhiên và kính phục khi Phan ghi nguyện vọng Sư Phạm. Kính phục ông con cũng bằng kính ông bố dạy văn cả lũ suốt ba năm cấp ba. Học xong, Phan về Thủy Nguyên Hải Phòng, trí vẫn ao ước một ngày được như thầy Hải Lý, dạy Điện dạy Quang mà như bố bình thơ làm cả lũ mê di, quên cả những cơn gió bắc hút vo vo qua những ô cửa kính vỡ, quên những oi ả đầu hè. Ao ước vẫn còn nguyên đấy. Phan lúng túng nhấp môi vào ly, lúng túng vì đề tài câu chuyện bỗng dưng xoáy cả vào mình.

“ Mánh mung chỉ trở không hợp với thằng Phan. Thằng Phan chỉ chuyên môn thuần túy được thôi. Giờ bọn tao tính thế này : Mày sau tết xuống trường thừa ngay mấy bộ giáo trình Anh văn. Cắm cái cassette của tao theo, nghiên tiếng Anh cho dẻo lưỡi, phải nói hay như chó sủa ấy. Học máy tính song song với tiếng Anh. Xong về đây, vào một công

ty, bất kỳ. Khi nào có liên doanh nào đó ngon ngon thì nhảy sang. Mày học như ngày xưa ấy. Mày học như khó tính đòi xem tướng trước khi tuyển người như bọn Nhật rồi cũng trúng.” Những tiếng nói lại cồn lên. “ Mà không thì về với sếp tao ! Sếp nhận thằng bạn em nhé. Bọn em không đứa nào thông minh bằng nó lương thiện bằng nó. Nó cứ gọi là hiền như lá.” Phan nhìn cái mâm lồng chống bát đĩa rếch, cười, gật gù cùng các bạn, biết có một đôi mắt nghiêm trang nhìn mình, xót xa nhìn mình. Có một thời không xa, đôi mắt ấy nhìn Phan âm ập ngưỡng mộ làm Phan vừa ngại ngần ngượng ngập vừa hãnh diện. Rượu lại rót, lại rót. Vậy là cả bọn đã ngồi ăn uống hò hét ba tiếng đồng hồ rồi. Trời

chân lấm tay bùn. Những đứa học đường được thì đều mong mồi ra đi, ra khỏi trường Núi Đèo, vào Sài Gòn, lên Hà Nội, học đại học, rồi ở luôn đó. Như một giải thoát cho mình và cho gia đình.

Phan cũng hay đi. Những lần nghỉ ngắn không thể về nhà, Phan thường ra Đồ Sơn. Đồ Sơn mùa lạnh nước đục và hoang vắng. Và Phan, trước biển, bốn chôn không hiểu sao mình bò ra đây, một mình nắm lấy tay mình. Như thằng lẩn thẩn.

Học trò Phan học để tìm đường thoát. Bạn bè cũng đang tính cho Phan một đường thoát. Thoát những ao ước một thời, một đời, của chính mình. Của bố nữa. Học tiếng Anh. Được thôi. Phan

Biển, Hạ Long chiều

Cửa biển nơi nào, hỡi dãy đảo núi

che tầm mắt ta nhìn về xa vời ?

Mây màu thiên thanh,

hay ánh biển hắt lên trời lộng gió ?

Chân bàng khuâng theo làn sóng sẽ vỗ.

Những ý nghĩ không thành hình chìm trong man mác buồn

hay nỗi nhớ về hạnh phúc đã như cánh chim vừa bay đi khuất ?

Em, hãy đi bên anh và đừng nói.

Lê Minh Hà

vẫn mưa. Âm u. Sắp hết mồng hai. Mai là mồng ba chúng nó đi làm. Mồng năm Phan đã phải có mặt ở trường tiết cuối.

Một tuần mười tám tiết giảng. Hết chủ nhiệm lớp lại đến công tác Đoàn. Và chấm bài. Mà vẫn không biết làm gì cho qua những giờ rỗi rãi hiếm hoi. Lại xách xe về Hải Phòng. Từ Thủy Nguyên về Hải Phòng có bao xa. Qua bến Bính đã thấy mình như người khác. Ngồi đây lại càng khác.

Cô bé học trò mười chín tuổi mang bánh chung biếu thầy chắc đang mong Phan. Những cô bé học trò vẫn thường nhìn thấy nửa kính trọng nửa trêu chọc. Những cậu bé học trò xa cách hơn mà cũng dễ thân hơn. Đằng sau những vầng trán con gái con trai đang tuổi lớn ấy có những khát khao gì ? Phan chưa bao giờ dám hỏi. Nhưng biết. Rất rõ. Những đứa học vào chậm ra nhanh thì chỉ mong chóng tốt nghiệp, trong khi nhà còn cho đi học, rồi kiếm việc làm không phải

cũng đã tính thế rồi. Và đủ thì giờ cũng như kiên nhẫn. Học máy tính thì vào Hải Phòng. Đây các trung tâm vồn quuyến học viên. Rồi sau đó : đích sẽ là Hà Nội.

Rồi chỉ thế thôi sao ? Phan tự hỏi khi loay hoay giữ cái xe đạp nhường đường cho các bạn phóng ra trước. Những cái xe màu nho màu thép Phan không biết “ đời ” nào lao qua, phát ngang ngổ một làn khói mỏng. Tiếng xe nổ êm chen trong những lời hò hẹn chúc tụng. Phan cảm động. “ Chúng nó không bàn rơi với mình.”

Trời lại lay phây mưa phùn khi Phan gò lưng trên cái xe cuốc về nhà. “ Chúng nó không bàn rơi. Hay mình nghe theo các bạn... mẹ sẽ yên lòng...” Bất giác Phan nhớ tiếng thở dài của bố đêm qua khi nhìn thằng con đồng nghiệp về, mang vào căn nhà ấm hương hoa tết nhất cái cảm giác vừa nóng vừa lạnh về một chuyến tàu vắng khách chiều năm sớm.

11. 1998

thơ Zbigniew Herbert

đá cuội

Đá cuội
là một tạo vật hoàn hảo

ngang bằng với chính bản thân
ý thức những hạn giới của mình

trần đầy thật chính xác
một nghĩa đá

với một mùi hương không nhắc nhở gì hết
không làm hoảng sợ chẳng khơi dậy thêm thương

sự nồng nàn và tươi mát của đá
thật chính đáng và đầy phẩm cách

tôi cảm thấy ân hận nặng nề
khi nắm lấy đá trong tay
và thân xác cao quý của đá
bị thấm nhiễm một hơi ẩm giả mạo

– Đá cuội không thể thuần hoá
cho tới phút chót chúng vẫn nhìn chúng ta
bằng một con mắt bình thản rất trong.

phóng sự trực tiếp từ thiên đường

Ở thiên đường tuân làm việc có ba mươi giờ
lương tháng cao hơn và giá cả bao giờ cũng hạ
công việc chân tay không mỗi một vì hấp dẫn lực yếu hơn
việc đốn cây cũng tựa như gỗ máy chữ
chế độ xã nghĩa ở đây ổn định và người ta cai trị sáng suốt
quả thực thiên đường khá hơn là ở bất cứ xứ nào hết

Vào buổi ban đầu thời chuyện hẳn đã phải khác
phạm vi chói sáng của các dàn đồng ca và những cấp độ
của trù tượng

nhưng người ta đã không tách được thật chính xác
xác với hồn và hồn đã tới đây
với một giọt mỡ một sợi gân
từ đó cần phải rút ra những kết luận
pha trộn hạt tuyết đối với hạt đất sét
hãy còn khiêm khuyết đối với học thuyết khiêm khuyết
cuối cùng

hơn nữa thánh Giăng cũng đã dự liệu : ta sẽ sống lại cùng
với thân xác

Một số nhỏ những người được tuyển chọn nhìn ngắm
Thượng đế
nhưng chuyện ấy chỉ dành cho những kẻ có đầu óc tinh tuyền

số còn lại lắng nghe những bản thông cáo về các phép mầu
và hồng thủy
trong tương lai hết mọi người đều có thể nhìn ngắm Thượng đế
nhưng khi nào chuyện đó xảy ra thời không một ai biết

Trong lúc này thời thứ bảy đúng ngo
những hụ còi hú lên nhẹ
và những người vô sản của các tầng trời bước ra khỏi nhà máy
vụng về kẹp dưới tay đôi cánh tựa những chiếc vĩ cầm.

dụng cụ để gõ

Có những người trông
những khu vườn trong đầu mình
những lối mòn khỏi đi từ mái tóc
tới những đô thị ngập nắng và trắng

đối với họ viết thật dễ
họ nhắm mắt
lập tức những hình ảnh lũ lượt
từ trán họ tuôn xuống

tưởng tượng của tôi
là một tấm ván
khí cụ duy nhất của tôi
là một cây gậy

tôi đập vào tấm ván
nó trả lời tôi
có – có
không – không

với những người khác ấy là cái chuông xanh lục của
một tàng cây

cái chuông màu thiên thanh của nước
tôi có một dụng cụ để gõ
từ những khu vườn không được bảo vệ

tôi nện lên tấm ván
và nó nhắc nhở tôi
bằng bài thơ khô khốc của nhà đạo đức
có – có
không – không.

bản dịch của DIỄM CHÂU

Zbigniew HERBERT (1924-1998), “ nhà thơ Ba Lan được biết tới nhiều nhất trên thế giới ở thế kỷ XX ”, vừa mới từ trần. Ông sinh ngày 29.11.1924 tại Lwów, một thành phố lần lượt bị Nga, Đức chiếm đóng trước khi bị sáp nhập vào Liên Xô. Từ 1956 tới khoảng 1992, ông đã cho xuất bản (ở trong nước và ngoài nước) tám tập thơ, bốn vở kịch và hai tập tùy bút... Tác phẩm của ông đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Ông cũng đã được tặng rất nhiều giải thưởng văn chương quan trọng, trừ giải Nobel. [D.C., 1998]

Mộng du II

truyện ngắn

Ngô Tự Lập

Điều 15 : Tội ...công nhiên chiếm đoạt tài sản của công dân.
(Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

Cả hai nhân vật tôi đều không biết tên. Tuy nhiên nếu điều đó có gây khó khăn cho tôi trong việc kể lại đầu đuôi câu chuyện thì cũng không phải là quan trọng. Cái tên nhân vật chẳng có nghĩa lý gì so với số phận của họ, cũng như trong văn chương, ngôn từ chẳng có nghĩa lý gì so với ấn tượng mà nó tạo ra.

Gã đàn ông cao lớn với nuowoc da xám xịt. Bước chân vững chãi, hơi dạng ra như vòng kiềng. Tôi đã từng trông thấy những người như thế. Họ sống ở vùng duyên hải. Nghe nói gã đã từng có nghề nghiệp (thủy thủ(, có vợ (bán hàng xén(và một ngôi nhà mái bằng khá mới ở ngoại ô thành phố. Rồi tự gã đánh mất tất cả. Đầu tiên là nghề đi biển - sau vụ bán trộm dầu, tiếp theo là cô vợ - sau khi cú nện bằng chai rượu để lại vết sẹo dài trên trán cô hàng xén, cuối cùng là ngôi nhà - sau con số để đít ba chết tiệt.

Sẽ chẳng có gì mới mẻ , thậm chí nhảm chán, nếu gã đột nhiên ăn hận (kiểu thường gặp trong sách đạo đức(, hoặc trở thành côn đồ (kiểu thường thấy trong văn chương(, hoặc thậm chí phát điên (bây giờ đang là một(. Cũng may, dù lòng và cũng như lòng sung, mỗi cá nhân vẫn là một dị bản không bao giờ lặp lại.

Gã đàn ông cũng đi vào thành phố, nhưng đầu óc hoàn toàn trống rỗng. Vẫn đáng đi chắc nịch, hơi vòng kiềng. Có lẽ gã cũng định tìm một việc gì đó, khuôn vác hay đập xích lô thuê chẳng hạn. Vì đói, gã ăn cắp một nải chuối trong quán nước bên đường. (Thực ra, cũng không hẳn là ăn cắp. Chủ quán bỏ đi đầu đó. Gã thả nhiên vào, thả nhiên cầm nải chuối, xách đi...).

Suốt buổi trưa, gã vẫn vợ nghĩ đến nải chuối đang òng ọc sôi trong bụng. Một cảm giác lâng lâng kỳ lạ mà chính gã cũng không sao hiểu nổi. Có phải tại một ngày đẹp trời ? Quả thật, nắng trong vắt, óng vàng như mật. Dòng kênh bên đường loang loángchayrg. Gã lội xuống, vốc nước uống no nê rồi chùi hai tay vào gối. Nắng vẫn không ngừng chảy xuống, tràn trề hai lòng bàn tay. Đột nhiên gã vỗ đét vào đùi. Gã vừa chợt hiểu ra, thế nào là « hai bàn tay trắng ». Đó là một tài sản vô giá. Hai bàn tay trắng nghĩa là tất cả. Bây giờ gã không còn bị ràng buộc bởi bất cứ nghĩa vụ gì. Bây giờ, khắp thế gian đâu cũng là nhà của gã.

*

Sàn nhà lảng xi măng nhộp nháp. Những bức tường ố vàng

dán đầy tranh ảnh cắt từ hoạ báo. Cô gái sống ở đó, cùng các bạn, trong căn phòng chật chội, với năm cái giường tầng. Mỗi đứa một que. Họ nấu ăn lấy, ngay trong phòng, bằng cả bếp dầu và bếp điện, vài ba đứa một nồi. Giường nằm cũng là bàn học. Riêng nhân vật của chúng ta có một chiếc va li. Rồi chúng ta sẽ phải nói nhiều về nó. Thứ đồ vật chẳng lấy gì làm sang trọng, nhưng lại là niềm ao ước của những nữ sinh nghèo : trong đó họ có thể cất những bộ quần áo rẻ tiền, che giấu thứ đồ lót bằng vải thô và cả lá thư tỏ tình của cậu bạn sinh viên má còn hơi sữa. Cha cô gái tháng nào cũng đến thăm một lần, đứng vào chủ nhật đầu tiên. Ông đặt lên nắp va li một gói kẹo « nuga ». Lần nào cũng đứng thứ kẹo ấy. Trong lúc con gái chia kẹo cho các bạn, ông bảo : « Ở nhà nó được cưng ghê lắm. Cháu cưng của bà, con cưng của bố mẹ, em cưng của chị, lại còn là chị cưng của con chó Linda nữa chứ ! ». Ông cười hóm hỉnh và vô tư, cả lần cuối cùng cũng vậy.

Tôi quên nói rằng cô đang học năm thứ hai khoa Luật.

Hôm ấy cô gái đang ngồi trên giường mình. Váy ngắn, hai chân đong đưa, trông cô như một con mèo trên thành cửa sổ. « Hôm nay tao gặp một lão rất hâm, bám theo tao suốt ba vòng hồ Hoàn Kiếm ». Cô nói và cười ngật nghễo. Không ai ngờ tới những điều sắp xảy ra. Những người chứng kiến - phần lớn là đàn bà - quả quyết rằng lúc đó chưa đến sáu giờ chiều. Sau bữa ăn ký túc xá thường vẫn còn nhộn nhạo khá lâu. Các nữ sinh hì hục xách nước lên thang gác. Từ tầng bốn vẳng xuống tiếng đàn ghi-ta lạc điệu. Trong phòng, các cô gái đang gấp những chiếc thuyền giấy nhỏ. Sắp đến ngày sinh ai đó, họ sẽ dùng chúng thay đĩa đựng hạt hướng dương.

Cô gái - nhân vật của chúng ta - vẫn cười. Tiếng cười vô tư hệt như cha của cô.

Đột nhiên, những tiếng cười ngừng bật. Không ai bảo ai, tất cả cùng ngoái ra và chờ người sợ hãi. Gã đàn ông đứng đó, tưởng chừng vừa mọc lên từ đất. Thân hình cao lớn của gã choán gần hết cửa, hắt một bóng đen lớn lên tường.

Mồ hôi từ vầng trán gồ ghề rớt xuống, nặng như những giọt chì.

Gã không hề có ý định làm họ sợ hãi. Khoé môi gã còn rớt lại chút ít cười thân thiện. Trong khoảnh khắc, những chiếc thuyền mui thậm chí làm gã ngạc nhiên khi người ta bắt gặp tuổi thơ mình.

Nhưng tất cả vụt tắt. Vẻ hoảng hốt của các cô gái vừa đánh thức một cái gì đó mơ hồ trong gã. Gã vừa chợt hiểu ra tình thế. Và tự tin hơn bao giờ hết. Ở đây, trong căn phòng ẩm mốc mùi đàn bà, gã đang là ông chủ toàn năng, tuyệt đối, có lẽ chẳng mấy cao thượng, nhưng cũng chẳng thấp hèn.

Những bước chân vòng kiềng chậm rãi dừng lại giữa phòng. Cũng giống như lúc cầm nải chuối, gã thả nhiên cầm lấy quai xách va li.

Chủ chiếc va li sực tỉnh trước tiên. Chiếc va li đã khuất dạng sau cánh cửa. Chiếc va li, tài sản duy nhất của cô, niềm kiêu hãnh của cô. Trong đó có cuốn nhật ký. Và phong thư ...Và chiếc khăn mùi xoa đầy nước mắt...

Chân trần, cô sắp ngã bước ra khỏi phòng, quên băng rương trên người chỉ có bộ váy ngủ phong phanh.

Người đàn ông đi trước mười bước. Sức nặng của chiếc va

Đình Việt Nam

(tiếp theo trang 30)

li khiến gã càng khuênh khoảng hơn. Đám sinh viên ở hành lang dạt sang hai bên. Ai đó ngỡ ngác đặt xô xuống sàn, nước bắn ra tung toé. Gã không thèm để ý đến họ, tay đung đưa chiếc va li, nhún nhảy xuống từng bậc thêm. Sân trường loang lổ nắng. Sân trường, với những trang giấy sổ ra trắng xoá. Những khuôn mặt người cũng trắng xoá như thế, phẳng lì, tưởng chừng không còn mặt mũi, tóc tai.

Cổng trường vẫn mở toang. Con đường rải đá quanh năm lép nhép bùn với hai hàng bạch đàn xơ xác. Cô gái đã đọc lá thư trên tảng đá. Và cô đã bật khóc suốt đêm ở đó. Bây giờ nó lại muốn làm cô bật khóc. Cô muốn đứng lại. Cô tự nhủ thâm như thế, mặc dù chưa biết sẽ bằng cách nào để đòi lại được. Mãi đến lúc đó cô mới lờ mờ cảm thấy rằng gã đàn ông đen tối và đáng sợ.

Có thể là gã có phép thôi miên, nếu không, tại sao cô dám cả gan bám theo như thế? Trong chiếc váy ngủ, trông cô bé nhỏ đến buồn cười.

Con đường đá đã hết. Khoảng cách mười bước vẫn không hề thay đổi, dường như có một sợi xích vô hình. Ngã tư giờ cao điểm đông nghẹt người và xe cộ. Trong dòng người ấy, phải chăng một nửa vừa cuồn được thứ gì đó, đang đánh bài chuồn, còn nửa kia đang cố bám theo?

Họ đi qua phố mới, rất nhiều ngã ba, rồi một cây cầu không còn tay vịn. Đột nhiên cảm giác nhầy nhụa của hè phố dưới chân biến mất. Thay vào đó là cỏ mềm vẫn còn âm ấm nắng ban chiều. Đêm đã xuống từ lúc nào. Một vùng thoáng đãng và vắng vẻ mở ra trước mắt. Cây gạo chơ vơ vươn những cành khẳng khiu lên nền trời đùng đục. Gió đồng hoang ầm ụt và sực mùi cỏ thối.

Những tiếng chim lợn thảm thiết gào lên khiến chân tay lạnh toát. Bóng tối xung quanh rùng rùng chuyển động. Bất giác cô gái lao mình về phía trước.

Giống như một thứ phản xạ dây chuyền, gã đàn ông cũng chồm lên. Bắt đầu một cuộc đuổi bắt cực nhọc, kéo dài vô tận.

*

Mưa ập xuống, rồi tạnh, không biết đã bao lần. Gió càng về khuya càng lạnh. Lòng mương cạn đã hoá một biển nước. Ở đâu đó, dưới những bè rau ngổ và cỏ lác, chiếc va li nằm lại trong sự lãng quên.

Cả cô gái lẫn gã đàn ông đều đã hoàn toàn kiệt sức. Không ai biết thời gian và bằng cách nào họ lết được đến gần một ngôi mộ cổ. Quần áo tả tơi, họ gần như trần truồng, nằm bất động trên những mảnh gỗ thối đã mục đang nhờ nhờ sáng lên trong đêm tối. Từ lâu lắm, họ đã trở thành những sinh linh gần gũi. Nhưng khoảng cách vẫn là mười bước chân, không sao thay đổi được.

Sâu xa trong tiềm thức, họ linh cảm thấy một bóng đen khổng lồ vô hình đang trườn tới. Không ai nghe tiếng họ kêu, nhưng chắc chắn là họ có chung một niềm sợ hãi. Chỉ riêng điều đó thôi cũng khiến họ trở thành đồng loại.

Ngô Tự Lập

(trích từ tập MỘNG DU VÀ NHỮNG TRUYỆN KHÁC, Nhà xuất bản Văn Học, 1998)

Đình miền Nam cũng có lối trang trí đắp nổi mặt ngoài gần giống đình miền Trung, nhưng điều khác biệt trên gỗ thì cũng có điểm khác biệt. Phần lớn chạm khắc gỗ này đã có từ giữa thế kỷ XIX. “Bốn cột đình (ở chánh điện - H. V. T.) thường được trang trí hình rồng nên gọi là “long trụ”. Nhiều nơi, long trụ chạm rời bên ngoài ốp vào. Nhưng cũng có nơi, như đình Long Sơn (Tân Châu, Châu Đốc) giống như miếu Tả quân Lê Văn Duyệt (quận Bình Thạnh), long trụ được trở một khối nguyên. Công trình buộc chúng ta tưởng tượng hàng chục nghệ nhân ngồi đục đẽo suốt năm”⁸. Có những đình, tuy gọi là long trụ nhưng lại chạm bốn con vật “tứ linh”. Nổi tiếng như những long trụ đình làng Thiện Mỹ, thị trấn Trà Ôn, Vĩnh Long. Đình này dựng vào năm 1850. Cột ở đây đều làm bằng gỗ cam xe. Bốn cây cột ở chánh điện đều chạm liền hình long, lân, quy, phượng. Trên từng cặp cột, các con vật hướng vào nhau cân đối. Dưới chân cột là hình rùa vẩy to, cật cổ cao ngậm cọng cỏ. Ở giữa, hình rồng uốn cong hơn 1m, hai chân trước giơ ra, đầu nghển cao, mình uốn lên, để đuôi nhô ra trước. Tiếp phía trên là hình phượng có đôi chân dài, có cựa, mỏ nhọn, mắt to. Đuôi phượng cong vút về sau. Con lân nép mình phía sau cột. Những long trụ ở đình Thiện Mỹ là những tác phẩm điêu khắc độc đáo và tài hoa⁹.

Ngoài những cột long trụ, đình Nam Bộ thường có các bao lam trước các điện thờ, như cửa võng trong các đình miền Bắc, được chạm trổ rất tinh vi, đề tài thường là tứ linh, cá hoá long, rồng, hổ, bát tiên, mây, hạc hay hoa quả... Các bao lam này thường được thiếp vàng rực rỡ. Đôi khi cũng có thêm những tấm bình phong điêu khắc công phu.

Như vậy, điều khắc trang trí, cùng với kiến trúc, đã làm cho đình có những nét riêng trên chiều dài của đất nước.

Hà Văn Tấn, Giáo sư, Viện trưởng Viện Khảo cổ học

Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam

(trích *Đình Việt Nam, Community Hall in Vietnam*, Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1998)

1. Tăng Bá Hoành (chủ biên): *Nghệ cổ truyền*, tập II, Sở Văn hoá - Thông tin Hải Hưng xuất bản, Hải Hưng, 1987, chương “*Thợ làm đình Cúc Bô*”, tr. 111-121.
2. Nguyễn Du Chi: *Nghệ thuật kiến trúc thời Mạc*. Trong *Mỹ thuật thời Mạc*, Viện Mỹ thuật xuất bản, Hà Nội, 1993, tr. 47.
3. Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thượng: *Mỹ thuật của người Việt*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, 1989, tr. 194-196.
4. Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thượng: đã dẫn, tr. 222- 223.
5. Trịnh Cao Tường: **Đình Phù Lão, Hà Bắc, trong nền cảnh đình làng Bắc Bộ**. Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Viện khảo cổ học, Hà Nội, 1993, tr. 62.
6. Trần Đại Vinh: **Tín ngưỡng dân gian Huế**, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1995, tr. 162.
7. Trần Đại Vinh, đã dẫn, tr. 162 - 163.
8. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Hồ Tường, **Đình Nam Bộ - tín ngưỡng và nghi lễ**, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh, 1993, tr. 32-33.
9. Lê Đăng: *Đình làng Thiện Mỹ, Trà Ôn: Long trụ - nghệ thuật khắc độc đáo*. **Văn hoá**, số ra ngày 27-11-1996.

hương vị quê hương

Không bao giờ chán

Quỳnh Lưu Diễn Châu

Một tình cờ thích thú khi tôi gặp một người của tỉnh Hải Dương, cách đây vài tuần. Còn trẻ, tuổi ngoại tứ tuần, với khuôn mặt thoảng, cõi mở, đôi mắt thông minh, anh biết ngâm thơ, hát những bài hát đậm vị quê hương, điểm vài câu đùa vui, khác với một số người cùng đoàn... quá “nghiêm nghị” trong “thế thủ”, như thiếu tự tin hay muốn tỏ ra có khoảng cách, phân “ranh giới” với “Việt kiều”. Anh khéo hơn và trong nét tươi cười của anh, anh tỏ ra tự tin, và có trình độ văn hoá cao. Như vậy, anh mau chóng xâm nhập, tấn công bằng tình cảm, và anh cũng mau chóng chiếm được cảm tình của tôi. Vì vậy, câu chuyện vui đưa đến “đặc sản” của tỉnh Hải Dương của anh : quả vải thiều thơm ngọt có thể ăn để tráng miệng sau món cà pháo Nghệ An “trong như hổ phách ngâm chín trong mắm cá nục thơm ngon” của quê tôi, xứ Nghệ ! Một cách *ping pong* giữa hai bên quảng cáo tỉnh mình.

Vải thiều chính gốc ở làng Thuý Lãm, xã Thanh Sơn, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Anh Lân không ngần ngại, tấn công : “Vải thiều ở đây có lẽ là thứ quả ngon nhất của Việt Nam : hương thơm, vị ngọt đậm, ăn mãi không chán...”. Tôi mỉm cười. Anh nói : “Cháu nói thật đấy !”. Anh không biết : tôi cười, vì tôi nhớ đến một kỷ niệm xa xôi, hai năm trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Lần ấy, đi với một người bạn gái mới quen, qua gốc Hàng Đông - Hàng Lược. Với ý định đưa Hà đến hiệu Chả cá Lã Vọng phố hàng Cân. Vô tình, chúng tôi đi ngang qua quán thịt cây ngon nhất Hà Nội thời ấy. Hà, ngây thơ lẫn chút tinh nghịch ngậm trong ánh mắt, hỏi tôi : “Anh đã ăn thịt chó bao giờ chưa ?” Thật thà, tôi nói : “Chưa ! Nhiều người khen ngon, nhưng tôi chưa dám thử. Mình yêu chó, ăn thấy tội !”. Hà nói : “Mình vào đây thử. Rồi anh xem : ăn mãi không chán !” Tôi nghĩ thầm : “Gái làng Tám, hay ăn chó !”. Ngồi nghe anh Lân bây giờ đang quảng cáo cho vải thiều Hải Dương ăn mãi không chán ! Đặc sản quê hương như Tình quê hương, ngọt, chua hay đắng, chát, cũng không bao giờ chán.

Theo báo Hải Dương, cây vải thiều có từ đầu thế kỷ 19, nhưng có lẽ không phải như vậy. Ông Lê Quý Đôn (1726-1784) tức là thế kỷ 18 đã nói về cây vải. Trước đó ông Mai Thúc Loan đã gánh vải cống cho nhà Đường Trung Quốc (năm 722). Như vậy cây vải đã có từ lâu. Vải thu hoạch trong khoảng một tháng từ ngày 5 tháng năm âm lịch. Tôi cũng đã được ăn vải chín cây vùng Hưng Hoá, rặng vải bên sông từ Trung Hà lên Phú Thọ vào mùa này. Nhiều người đã đi nhiều nơi trên thế giới và ở châu Á, nói không đâu có vải ngon như ở Việt Nam. Đến mùa vải chín, từ năm, sáu kilômét trước khi đến rừng vải, đã thấy hương thơm của vải trong gió. Giá vải

thiếu vào mùa thu hoạch khoảng 20 000 đồng/kg. Những mùa vải “rộ” thì cũng chế biến, nhưng cũng bán vải tươi rất nhiều. Vải tươi ăn ngon, thơm, nhưng không giữ được lâu, chỉ vài ngày thôi. Sản lượng vải của Hải Dương và Bắc Giang không dưới 5 000 tấn/năm, đủ tiêu thụ trong nước. Nhưng nếu có thể sản xuất thêm để biến chế, đóng hộp, thì có lẽ mạnh hơn.

Tỏi Hải Dương

Tỏi Hải Dương, củ nhỏ, nhưng có vị thơm đặc trưng tuyệt vời. Rất khác với các thứ tỏi Thái Lan, Trung Quốc có bán ở Paris, to hơn nhưng không thơm và cay bằng. [Biết rồi, khổ lắm, nói mãi...]. Sản lượng tỏi thì không hạn chế. Giá tỏi ở Việt Nam vào mùa thu hoạch khoảng 20 000 đồng/kg, đã phơi khô rồi. Tỏi phơi khô, bảo quản dễ.

Đặc sản Hải Dương mà nhiều người biết tiếng là bánh đậu xanh, quanh năm suốt tháng, nhám nháp và thường thức với trà mạn ướp sen, sau khi vui mận với chả cá, hay “cờ tây” [1], hoặc là đậm bạc với mấy vị “chân tu” Xứ Nghệ với đĩa cà pháo ngâm mắm nục, ghém rau thơm, ớt chanh... thì thật là tuyệt hảo : Không bao giờ chán !

Thực ra, có thể nói là kể chuyện ngọt, bùi, chua, cay, mặn, chát của những món ăn Việt Nam thì “không bao giờ chán” vì rất là phong phú và hợp với tâm tình người Việt thương yêu quê hương, gắn bó với làng xưa xóm cũ, những mô mả của người thân, những kỷ niệm vui buồn thời thanh niên hay thơ ấu. Và lẽ dĩ nhiên, những món ngon, hoa thơm, quả ngọt, hình ảnh những ngày lễ, tết chưa bao giờ phai nhạt. Và cũng có thể, niềm vui mau quên, khổ đau nhớ đời, gắn chặt con người với đất nước.

[1] Cờ Tây = Cây Tơ (nói lái) = Nai Đồng Quê... là những tên gọi khác nhau của món thịt chó [chú thích của toà soạn]

Lê Đạt

đào phai

Chim én về

tình em quên lại

Tóc lạnh canh già bạc mái xuân

Thấp bạch đêm mai đầu sáng đợi

Trêu người hoa mừng tuổi đào phai

sao thương

Anh vọng ngày

anh vọng đêm

kỳ ngộ

Em chớp hiện

phút xuân vừa chợ cửa

Vết hương móng rồng

Đền Mẫu trắng sông

Lòng đường trường

anh khẩn phía Sao Thương

Văn hoá

Tôi cứ phân vân, không biết có nên gửi thư cho *Diễn Đàn* để chỉ than rằng tôi không hiểu điều mình đọc trong mục *Bạn Đọc Và Diễn Đàn* (D. Đ. 80) hay không. Nghĩ đi, nghĩ lại, thấy cũng nên.

1. Trong thư của bạn đọc Phong Uyên, phần ý kiến về bài của ông Bùi Mộng Hùng, hình như cả một đoạn khá dài (cuối trang 2, từ chỗ “*Nếu anh BMH muốn gây nội lực...*”) có thể người đánh máy đánh sai hoặc sót vài chỗ cho nên đoạn này tôi đọc đi lại mấy lần mà vẫn không hiểu. Nếu tôi đoán sai, xin thành thật xin lỗi người đánh máy và thầy cò ; chắc trực trực là ở phía tôi.

2. Với bức thư của ông Nguyễn Minh Căn, cùng số báo, các khó khăn của tôi hơi nhiều khê hơn một chút, vì thế, hai đoạn ngắn của thư ông NMC khiến tôi thắc mắc hơi dài. Đành phải xin lỗi trước.

triển lãm tác phẩm mới của

PHAN NGUYỄN

Papyrus

từ 14.3 đến 4.4.1999

khai mạc : chủ nhật 14.3 từ 14g đến 20g

tại Péan Studio, 47 rue Mont Blanc

77176 Savigny le Temple, Tel+Fax : 01 60 63 30 57

PEINTRES DE HUE

Vinh Phoi, Tuyet Mai, Pham Thi Tuyet, Vo Xuan Huy,
Phan Hai Bang, Nguyen Thi Hai Hoa, Nguyen Thi Quang Vinh,
Do Xuan Phu, Tran Phuong Hoa, Vu Tan Ba, Ho Si Ngoc,
To Tran Bích Thủy, Luong Thi Anh Tuyet, Nguyen Duc Huy

Exposition collective

sur le thème de l'agriculture

à la Librairie IMPRESSIONS,

15 rue Ternaux, Paris 11è, 01 43 57 53 10

<http://services.worldnet.fr/isases>

du 21 janvier au 27 février 1999

ouvert mercredi (18-22h) samedi (14-20h) et sur RdV

N.Q.T. OPTIQUE

Melle NGUYEN QUANG

opticien diplômé

SPECIALISTE VARILUX

Remise 20 % : verres Essilor, lentilles jetables, montures & solaires de grandes marques, loupes jumelles thermomètres
Montures en promotion jusqu'à 50 % et autres remises non cumulables

Heures d'ouvertures : matin 9 h 30 à 13 h

après-midi 14 h 30 à 19 h 00

(fermé samedi après-midi & lundi matin)

137 Boulevard de Grenelle, 75015 PARIS, Tél 01 45 66 93 27

Métro : Cambronne ou La Motte Picquet Grenelle ; Bus : 49, 80.

Bạn đọc và Diễn Đàn

Ông NMC tỏ ý tiếc là D. Đ. “*dường như chuyển mạnh sang văn hoá, ít đề cập đến vấn đề chính trị*”. Tôi đoán ông ngụ ý : “ chính trị ” liên quan đến Việt Nam. Một câu ngắn lại đây áp những điều tôi không hiểu thấu : Thứ nhất là sự phân định văn hoá và chính trị khá rạch ròi trong các bài viết đăng trên D. Đ., và cách xếp hạng về sự quan trọng giữa “ hai ” món này. Thứ thật, nói chuyện đúng sai, hay các suy nghĩ khác nhau trong cùng một “ vấn đề ” nào đó liên hệ đến tình hình, đất nước thì có thể tôi còn hiểu được chút chút, chứ còn điều ông NMC cho là đáng tiếc thì tôi hơi hoang mang. Chỉ xin đưa một thí dụ nhỏ : kêu than về việc người “ làm chính trị ” mà dốt nát, ác tâm, tham lam hoặc thiếu cần, lặt hậu, hay ảo tưởng, đi trên mây thì đó là “ chính trị ” hay “ văn hoá ” (cứ liệu lĩnh giả dụ là ta biết định nghĩa hai từ to và nặng này) ?

Thứ hai, cái sự chuyển, và “ chuyển mạnh ” của D. Đ. từ chính trị sang văn hoá. Đây cũng là cách cân đo một tờ báo mà tôi không có đủ cái nhạy bén để “ nắm ”. Tôi ước gì D. Đ. có cái thước đo văn hoá - chính trị kèm theo mỗi tờ báo, theo kiểu cục pin Energizer ; bấm một cái là biết chính trị hơn hay văn hoá hơn. Khoẻ re. Và Ban Biên Tập cứ đo trước khi báo sắp làm xong. Đo xong, BBT hè nhau “ chỉ đạo ” : De, de lại. Qua bên trái chút xíu, chút xíu nữa, à không, qua phải một tẹo đi, vừa rồi. Dư sức qua cầu ! (Lại giả dụ là D. Đ. thật sự có ý muốn qua một cái cầu, cái ải nào đó).

Cũng do sự tách bạch văn hoá - chính trị này [Hay vì nhìn từ cái khung “*vận động chung*” nên nó sinh ra việc cân đo liệu lượng chính trị ?] nên ông NMC quan ngại chuyện “*thiệt thòi cho việc vận động chung*”. Đây là điểm khá gay cho tôi. Vì tôi – một người đọc từng cả gan... thăm nghĩ mình là “*độc giả trung thành*” của báo D. Đ. – không hề biết việc vận động chung mà ông đề cập là việc gì. Đã đành là trên D. Đ. tôi vẫn đọc thấy nhiều quan tâm, lo lắng, qua các bài bình luận, bình phẩm, và ngay cả ý kiến, phản bác, phản biện, đề nghị, trần tình, kháng thư, tâm thư,... liên quan đến sự được, hư và thịnh, suy của đất nước, nhưng tôi thật sự không biết là D. Đ. đang tham dự một cuộc vận động chung. Hay là vì những người đọc hời hợt như tôi không nhìn thấy ? Nói đại mà nghe, nếu đâu đó trong túi các vị ban biên tập lại kè kè một cái “*Cương lĩnh*” hay “*Dự án*” gì đó thì anh bạn đọc “*thường dân*” như tôi chắc rét lắm, vì tôi vốn nghĩ D. Đ chỉ là một... diễn đàn. Nó không là một thứ “*cơ quan tuyên truyền, vận động*” (một cái *mouthpiece*) cho một khuynh hướng hay ý đồ nào hết. Bởi, nếu đã dính vào chuyện vận động chung, chạ gì gì đó, ta lại tò mò hơn, lại hỏi tới : chung là chung với ai, để làm gì, kêu gọi (hay xúi giục) ai làm gì ? chương trình, dự án ra sao, “*nói dzậy mà có phải dzậy hôn*” ? v.v. và v.v. Vậy là rắc rối. Vậy là có cơ... rạch việc. Dù chỉ là việc khiêm tốn muốn làm mấy anh/chị trí thức còn chút ưu tư thời thế.

Đoạn kể tiếp trong bức thư càng làm tôi hoang mang thêm, ông NMC khen “*cách nói có văn hoá*” (lại văn hoá) của D. Đ... Chưa kịp mừng cho... bạn hiền, tôi lại phải tự hỏi liệu có

mối liên hệ nào giữa cái chất “ văn hoá ” (có lẽ đáng khen) và sự “ hơi gượng nhẹ ” (có vẻ đáng chê) hay không ? Khổ nỗi, khi nói gượng nhẹ thì phải hỏi thêm một số câu : nếu không “ gượng nhẹ ” thì phải ăn nói ra sao ? Phải “ thẳng thừng ”, “ nặng tay ”, hay “ báng bổ ”, “ đốp chất ”, “ cứng rắn ”, “ sát phạt ” hay gì nữa ? Lại còn, gượng nhẹ hoặc không gượng nhẹ với ai ? cho ai ? về việc gì ? để làm gì ? làm được gì ? giá trị gì ? Chỉ mới là người đọc không thôi tôi đã tối tăm mày mặt với chừng ấy câu hỏi ; nghĩ mà thương cho bạn biên tập D. Đ. Và nói cho cùng, “ gượng nhẹ ”, nếu có nơi một số người viết, có lẽ chỉ là một phong cách (văn hoá ?) chứ không hẳn là một thái độ hoặc lập trường (chính trị ?)

Cũng may, ông NMC cũng nói là ông không *hoàn toàn* đồng ý là D. Đ. “ hơi gượng nhẹ ”, tức là ông chỉ đồng ý tí tí thôi.

Nguyễn Hiếu Nghị (Westminster, CA, Hoa Kỳ)

Kỷ Mèo hay Kỷ Thỏ ?

Sang năm âm lịch là năm Kỷ Mão. Đối với người Việt Nam ta là năm con mèo, trong khi người Trung Quốc lại gọi là năm con thỏ. Tại sao lại có sự khác biệt ấy trong khi các con vật khác thì ta với Trung Quốc gọi giống nhau ? Rất mong nhà báo *Diễn Đàn* đều là những người văn hay chữ tốt giải thích dùm.

Vũ Hoài (Lyon, Pháp)

[Khi trang báo này lên khuôn, chúng tôi nhận được fax của một bạn đọc khác ở *Krefeld* (Đức). Ông Nguyễn Xuyên Trường cũng nêu vấn đề này và trích dẫn định nghĩa hai chữ thỏ và mèo trong các từ điển Khang Hy, Từ Hải, Thiều Chửu, Lê Minh... Vì chưa có bộ chữ Hán, chúng tôi rất tiếc không thể đăng lại thư này.]

☐ *Văn Diễn Đàn cũng tựa con thuyền Nghệ An có chở thêm mấy khoanh camembert vài chai rượu đỏ, nhưng được cái máy điện thoại hiện đại, nên sau khi hỏi thăm các học giả cổ vấn, có thể trả lời ông như sau :*

Như ông biết, hệ thống lịch của ta mượn của Trung Quốc. Để gọi tên các năm, các nhà thiên văn phương bắc dùng 10 thiên can là : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý và 12 địa chi là : tí, Sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi (còn đọc là vị), thân, dậu, tuất, hợi. Năm nay tên là Mậu Dần (chữ thứ 5 trong 10 can + chữ thứ 3 trong 12 chi), thì sang năm

DIENDAN FORUM

—
Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ
Tổng biên tập : Hà Dương Tường
Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,
 Bùi Mộng Hùng, Văn Ngọc
Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :
 Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,
 Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,
 Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,
 Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy,
 Đặng Tiến, Nam Trán, Hoài Văn, Kiến Văn,
 Hải Văn, Hoà Văn

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 180F, 1/4 trang : 300F, 1/2 trang : 550 F trang, 1 trang : 1000F (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %).

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %.

Chúng tôi đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên.....

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ tháng..... (số.....).

Kèm theo đây là ngân phiếu FF

Giá mua 1 năm báo (11 số) :

Pháp (kể cả các tỉnh & lãnh thổ DOM TOM : 250 FF, tức là 40 €) ; Châu Âu ngoài Pháp : 280 FF = 45 € ; Các nước ngoài châu Âu : 330 FF = 50 €).

Ngân phiếu xin đề tên DIENDAN FORUM và gửi về : DIENDAN FORUM, B.P.50, 92340 BOURG-LA-REINE (France).

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào CCP 4.416.14 W Paris

Bạn đọc ở **Châu Âu** thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 280 FF vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của *Diễn Đàn*. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 80 FF lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 60 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Canada** và **Úc** xin gửi money order 60 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở Ba Lan, giá đặc biệt : số tiền zloti tương đương với 15 USD/năm, séc đề tên P. Le Duc, tài khoản PKO S.A., IV O. W Warszawa, 12401053-40149879-2700-201112-001-0000 (for Forum).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal diendan, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank : SPARKASSE AMBARG-SULZBERG, Konto : N° 380 48 94 76 : blz 752 500 00).

(bắt đầu từ ngày 16.2.1999) tên là *Kỉ Mão* (chữ thứ 6 trong 10 can + chữ thứ 4 trong 12 chi), sang năm nữa là *Canh Thìn*... cứ như thế đến hết năm thứ 60 là *Đinh Sửu* thì xong một chu kỳ, và lại bắt đầu *Mậu Dần, Kỉ Mão*...

10 tên can và 12 tên chi kể trên (giáp ất... tí Sửu...) chỉ là những tên gọi, tự chúng không có ý nghĩa nào khác. Các nhà thiên văn Trung Hoa, theo vũ trụ quan của họ, gắn can với trời (thiên can) : ngũ hành (là 5 chất : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) và ngũ phương (là 5 hướng : đông, tây, nam, bắc và trung) ; gắn chi với đất (địa chi) bằng cách liên hệ chúng với 12 con vật : chuột, bò, hổ, thỏ rừng (lièvre/hare), rồng, rắn, ngựa, cừu, khỉ, gà, chó, lợn. Sang Việt Nam, con thỏ rừng trở thành con mèo như ông đã nhận xét, con bò trở thành trâu, cừu thành dê. Hai trường hợp sau cũng dễ giải thích : bò (chữ Hán là *ngưu*) là sức kéo chủ yếu của nông nghiệp lưu vực Hoàng Hà, xuống đến miền nam Trung Quốc và sang Việt Nam, nó tất nhiên đã nhường chỗ cho con trâu (thủy ngưu), con cừu Việt Nam không có, nên được thay bằng con dê. Tương tự, thỏ (chữ Hán là *thố*) trước đây ở Việt Nam không có : các thành ngữ (nhát như thỏ / thỏ đế) hay câu vắn (trái bao thỏ lặn ác tà, Kiều) đều mượn từ Hán văn ; con thỏ hầu như hoàn toàn vắng mặt trong ca dao. Vì thế, tất nhiên nó phải nhường chỗ cho một con vật khác, quen thuộc hơn. Nhưng tại sao lại là con mèo (đứng về mặt động vật học, mèo với thỏ ít gần nhau như trâu bò hay cừu dê, ngoại trừ kích thước của chúng). Không có sách vở nào xác định nguồn gốc sự thay thế này, song cách giải thích dựa trên ngữ âm có lẽ hợp lý nhất : mèo gần với âm miêu/mèo. Có lẽ vì thế mà người Việt Nam đã chọn con mèo làm biểu tượng cho năm *mão* chẳng.

XUÂN KỶ MÃO 1999

mục lục

thời sự & những vấn đề

- 2 Tin tức
- 7 Ô. Trần Độ hơi bị khai trừ Nguyễn N. Giao

trang tết

- 9 Tú Xương và ngày tết Đặng Tiến
- 10 Con mèo tranh tết Văn Ngọc
- 13 Con mèo lông gio (truyện ngắn) Trần Văn Thước

văn hoá & khoa học & nghệ thuật

- 17 Nụ cười Thiên kỷ III Vĩnh Sính
- 21 Nước giếng trong Cao Huy Thuần
- 25 Đọc sách *Đình Việt Nam* Nguyên Thắng
- 27 Đình Việt Nam Hà Văn Tấn
- 31 Từ đường Nguyễn Khuyến Trần Mai Lan
- 33 Đọc *Sông Ngân*... của N.Q.Riệu Hàn Thủy

văn nghệ

- 34 Bùn Giáng trong tôi Hoàng Phủ Ngọc Tường
- 36 Xóm Nguyễn Hoàng
- 38 Cụ Chắc (truyện ngắn) Miêng
- 40 Tết (truyện ngắn) Lê Minh Hà
- 43 Mộng du II (truyện ngắn) Ngô Tự Lập
- 45 Hương vị quê hương Quỳnh Lưu Diễm Châu

thơ :

Diễm Châu dịch Zbigniew Herbert (tr.42),
Đỗ Kh. (tr.39), Lâm Thị Mỹ Dạ (tr.36),
Lê Đạt (tr.44), Lê Minh Hà (tr.41)

- 46 Bận đọc và *Diễn Đàn*
bìa : *Đám cưới chuột* (tranh Đông Hồ)

Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp

TRÚC LÂM THIỀN VIỆN

9 rue de Neuchâtel 91140 Villebon sur Yvette
tel 01 60 14 58 15

Tất niên & Giao thừa :

thứ hai 15.2 (30 tháng chạp Mậu Dần)
18 g : cúng tất niên

20 g : lễ giao thừa, chúc mừng năm mới, trà đạo
(chùa mở cửa đến 22 g)

Tết Kỷ Mão :

Trong ba ngày mồng Một, Hai và Ba (thứ ba 16.2, thứ tư 17.2 và thứ năm 18.2), chùa đón khách thập phương
lễ Phật đầu năm từ 10 g đến 18 g
12 g : Cúng nọ và tiến cúng vong linh

Rằm tháng Giêng :

chủ nhật 28.2.1999

11 g : lễ cầu an đầu năm và tiến cúng vong linh
15 g : thuyết pháp
17 g : trà đạo

Cho lễ rằm tháng giêng, có xe đón ở Gare Lozère RER
từ 14 g đến 15 g (chủ nhật 28.2.1999)

Diễn Đàn forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đổ * Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/ 91 * Commission Paritaire : AS 7 324 * Prix : 25 F.

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 Bourg-La-Reine (Pháp)

Fax: từ Pháp : 01 45 88 54 58 ; quốc tế : 33 1 45 88 54 58

Địa chỉ điện tử (E-Mail):

diendan@wanadoo.fr.

http://perso.wanadoo.fr/diendan

Đại diện ở các nước :

Đức : Tran, Am Stadtpark 6, 92237 Sulzbach-Rosenberg
Ba Lan : điện thoại di động 0-602 394063, địa chỉ điện tử
ldloc@friko6.onet.pl

Thẻ lệ mua báo : xin coi trang 47

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font PDT) hay PC (font VNI, ABC, TCVN, VPS, PDT, ABC,...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)